

Số: 14649/BC-STNMT

Vĩnh Long, ngày 28 tháng 10 năm 2011

BÁO CÁO

Kết quả điều tra, khảo sát giá các loại đất năm 2011,
Dự kiến điều chỉnh, bổ sung bảng giá các loại đất năm 2012
trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

A. Căn cứ pháp lý, phương pháp, trình tự và khối lượng thực hiện việc điều chỉnh giá các loại đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long:

I. Căn cứ pháp lý:

- Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003 (điều 56);
- Nghị định số: 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính Phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;
- Nghị định số: 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính Phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính Phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;
- Thông tư liên tịch số: 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08 tháng 01 năm 2010 của liên bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Công văn số 1468/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 06/5/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc xây dựng bảng giá đất năm 2012 của địa phương.
- Công văn số: 1401/UBND-KTN ngày 01 tháng 6 năm 2011 của UBND Tỉnh Vĩnh Long về việc triển khai xây dựng bảng giá đất năm 2012, trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.
- Quyết định số: 1158/QĐ-UBND ngày 16 tháng 6 năm 2011 của UBND Tỉnh về việc phê duyệt dự án điều chỉnh bảng giá đất năm 2012, trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.
- Công văn số 3789/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 13/10/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc xây dựng bảng giá đất năm 2012 của địa phương.
- Quyết định số: 34/2010/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2010 của UBND Tỉnh về việc ban hành quy định về bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long năm 2011.

- Quyết định số: 17/2011/QĐ-UBND ngày 09 tháng 8 năm 2011 của UBND Tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung quyết định số 34/2010/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2010 của UBND Tỉnh về việc ban hành quy định về bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long năm 2011

II. Sự cần thiết điều chỉnh bảng giá đất:

Theo qui định tại khoản 3, 4 điều 56 Luật đất đai năm 2003 qui định UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xây dựng giá đất cụ thể tại địa phương trình HĐND cùng cấp cho ý kiến trước khi quyết định ban hành. Giá đất do UBND tỉnh qui định được công bố công khai vào ngày 01 tháng 01 hàng năm là căn cứ pháp lý để xác định giá trị đất đai, xác định nghĩa vụ tài chính trong công tác quản lý và sử dụng đất đai.

Do đó việc tổ chức điều tra, khảo sát tình hình biến động giá đất thị trường để xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất hàng năm là việc làm cần thiết nhằm phục vụ cho công tác quản lý Nhà nước về đất đai, giúp UBND các cấp triển khai tốt các dự án xây dựng cơ bản, tạo nguồn thu từ đất và là động lực cho sự phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

III. Phương pháp định giá đất, trình tự tổ chức thực hiện:

1. Phương pháp định giá đất: Hiện nay có nhiều phương pháp để thực hiện việc định giá đất theo qui định, trong đó có 4 phương pháp cơ bản để xác định giá đất được qui định tại Nghị định số 188/2004/NĐ-CP và 123/2007/NĐ-CP là:

- + Phương pháp so sánh trực tiếp;
- + Phương pháp thu nhập;
- + Phương pháp chiết trừ;
- + Phương pháp tính giá trị thặng dư.

- Công tác khảo sát điều chỉnh giá đất năm 2012 tại Vĩnh Long, đã sử dụng “*phương pháp so sánh trực tiếp*” chủ yếu để thực hiện công tác xác định giá đất, đây là phương pháp xác định giá thông qua việc tiến hành điều tra, phân tích các mức giá đất thực tế đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất thành công trên thị trường trong điều kiện bình thường của loại đất tương tự để so sánh, xác định giá của thửa đất, loại đất cần định giá (phương pháp được quy định tại khoản 1 điều 5 của Nghị định 188/2004/NĐ-CP) làm cơ sở điều chỉnh bảng giá đất năm 2012.

- Công tác điều tra thu thập giá đất: Cán bộ kỹ thuật kết hợp với cán bộ địa chính xã, phường, thị trấn tiến hành điều tra bằng phương pháp phỏng vấn trực tiếp với đối tượng là chủ sử dụng đất hợp pháp của thửa đất chuyên nhượng trong điều kiện bình thường theo mẫu phiếu điều tra quy định tại Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08 tháng 01 năm 2010 của liên bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính.

2. Trình tự các bước thực hiện:

a. Bước 1: Tổng hợp số lượng hồ sơ chuyển nhượng trong năm (từ 01/7/2010 – 01/7/2011); xác định vùng, khu vực có biến động về giá đất; xác định khu vực, tuyến đường mới được đầu tư xây dựng hoàn chỉnh trong năm:

- Xác định khu vực, loại đất, vị trí có biến động về giá đất trong năm 2011 trên cơ sở số lượng hồ sơ chuyển nhượng thành công trong năm điều tra (từ ngày 01/07/2010 đến ngày 01/07/2011) trên địa bàn 08 huyện, thành phố, đối chiếu với khu vực, vị trí, tuyến đường quy định trong bảng giá đất tại Quyết định số 34/2010/QĐ-UBND và Quyết định số 17/2011/QĐ-UBND của UBND tỉnh.

- Đề xuất của chính quyền địa phương cấp huyện, xã về: những khu vực, tuyến đường đã được đầu tư xây dựng cơ bản mới, có nâng cao thuận lợi về sinh hoạt, giao dịch và điều kiện sinh lợi; các khu vực, vị trí hoặc tuyến đường phát sinh mới hoặc bỏ sót trong bảng giá đất hiện hành, các bất hợp lý phát sinh trong bảng giá đất về giá giữa các loại đất, khu vực giáp ranh, giáp giá (*nếu có*).

- Đề xuất về giá đất của chính quyền địa phương theo kết quả đấu giá đất, giao đất có thu tiền sử dụng đất thực tế thời gian qua tại các cụm, tuyến dân cư ... trên địa bàn Tỉnh.

- Ngoài ra, còn thu thập thông tin về bảng giá đất hiện hành và kết quả dự thảo bảng giá đất áp dụng cho năm 2012 của các tỉnh lân cận với tỉnh Vĩnh Long để làm cơ sở so sánh, đánh giá, đề xuất điều chỉnh giá đất của Tỉnh năm 2012.

b. Bước 2: Công tác chọn điểm điều tra có biến động về giá đất:

Sau khi đã xác định những khu vực, tuyến đường, vị trí có biến động về giá đất (có hồ sơ chuyển nhượng thành công từ 3 hồ sơ trở lên) trên khu vực, vị trí, tiến hành:

- Lập danh sách các thửa đất có biến động về giá (có hồ sơ chuyển nhượng thành công trong điều kiện bình thường) để điều tra về giá đất thị trường.

- Số lượng mẫu điều tra: căn cứ vào Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08 tháng 01 năm 2010 của liên bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính thì số lượng mẫu được chọn tối thiểu 03 điểm điều tra (tương ứng với 03 phiếu điều tra) có tính đại diện cho vị trí đất trong vùng biến động giá.

- Thửa đất được chuyển nhượng thành công trong điều kiện thương mại bình thường, không chịu tác động bởi yếu tố gây tăng hoặc giảm giá đột biến, không hợp lý như:

+ Đầu cơ, thiên tai, khủng hoảng kinh tế, tài chính, thay đổi quy hoạch, chuyển nhượng trong tình trạng ép buộc hoặc có quan hệ huyết thống hoặc có những chế độ ưu đãi khác.

+ Các trường hợp chuyển nhượng có liên quan đến thừa kế, đồng quyền sử dụng đất có chuyển nhượng, thửa đất bị phát mãi tài sản, bán đấu giá để thi hành án hoặc thu hồi nợ, thửa đất không được cấp giấy chứng nhận QSDĐ.

+ Loại bỏ các phiếu điều tra có giá đất chuyển nhượng theo hướng sẽ chuyển đổi mục đích sử dụng đất trong tương lai (như đất nông nghiệp ven trục lộ

giao thông chuyển nhượng với giá theo loại đất sẽ chuyển mục đích trong tương lai), các phiếu điều tra có giá đất bất thường không mang tính đại diện.

c. Bước 3: Chuyển các phụ lục theo bảng giá đất hiện hành năm 2011 sang các phụ lục giá đất qui định tại Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC và báo cáo thông qua góp ý của tổ công tác giá đất tỉnh.

d. Bước 4: Công tác điều tra thực tế:

Sử dụng phương pháp phỏng vấn trực tiếp theo mẫu điều tra quy định của liên bộ Bộ Tài nguyên và Môi trường – Bộ Tài chính tại các hộ gia đình, cá nhân đã chuyển nhượng thành công trong điều kiện bình thường, đại diện trong số hồ sơ đã chuyển nhượng Quyền sử dụng đất với thời gian đã chuyển nhượng từ 01/07/2010 đến thời điểm điều tra (tháng 07/2011) tại vùng khu vực, vị trí có biến động giá đất.

Cán bộ điều tra phỏng vấn trực tiếp chủ sử dụng đất (người chuyển nhượng hoặc người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất) theo quy định hướng dẫn trong công tác điều tra và phối hợp các phương pháp: phương pháp thu nhập, phương pháp chiết trừ để tách giá trị tài sản trên đất nếu có (nhà, công trình khác trên đất), để tính thu nhập, sinh lợi trên đất trong hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ (nếu có).

e. Bước 5: Công tác nội nghiệp, tổng hợp, đánh giá, xử lý số liệu, xây dựng báo cáo, thông qua đóng góp tại cấp huyện, thành phố:

- Trên cơ sở số liệu mẫu điều tra tiến hành thống kê, tính toán và dự kiến điều chỉnh giá các loại đất trên địa bàn của từng huyện, thành phố.

- Tổng hợp số liệu và dự thảo báo cáo cấp huyện, thành phố.

- Trên cơ sở dự thảo báo cáo kết quả điều tra giá đất và dự kiến điều chỉnh giá đất của các huyện, thành phố năm 2012. Tiến hành thông qua lấy ý kiến góp ý tại huyện, thành phố với thành phần: Đại diện Thường trực Huyện ủy - HĐND - UBND - MTTQ huyện, thành phố; một số Đoàn thể và Ban ngành huyện, thành phố; Chủ tịch hoặc Phó chủ tịch UBND xã, phường, thị trấn; Tổ công tác giá đất cấp Tỉnh.

f. Bước 6: Tổng hợp toàn tỉnh, trình thẩm định và trình UBND tỉnh:

Trên cơ sở báo cáo chính thức về dự kiến điều chỉnh bảng giá các loại đất năm 2012 trên địa bàn các huyện, thành phố.

Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp chung kết quả dự kiến điều chỉnh giá các loại đất trên địa bàn toàn tỉnh, trình thông qua thẩm định của Sở Tài chính và các Sở ngành có liên quan và báo cáo UBND tỉnh trước khi trình HĐND tỉnh xem xét quyết định, làm cơ sở để UBND tỉnh quyết định, công bố áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2012.

3. Biện pháp tổ chức thực hiện:

Để thực hiện tốt công tác điều tra, xây dựng và điều chỉnh bảng giá các loại đất năm 2012 của Tỉnh đúng theo yêu cầu, tiến độ thời gian, việc tổ chức thực hiện như sau:

- Đơn vị thực hiện chính: Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Vĩnh Long.

- Đơn vị phối hợp thực hiện:

+ Cấp Tỉnh: thành lập tổ công tác giá đất cấp Tỉnh bao gồm các thành viên của các Sở, ngành như Sở TN&MT, Sở Xây dựng, Sở Tài chính, Cục Thuế, Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Sở Tư pháp, Văn phòng UBND tỉnh, Văn phòng HĐND tỉnh, trong đó Giám đốc Sở TN&MT làm Tổ trưởng tổ công tác, có nhiệm vụ kiểm tra, ghi nhận những kiến nghị của địa phương các huyện và thành phố về công tác điều chỉnh giá các loại đất của địa phương; thẩm định kết quả chung cấp tinh.

+ Cấp huyện, thành phố: Các ban ngành huyện có liên quan như: phòng TN&MT, Chi cục Thuế, phòng KH-TC, phòng Công thương, ban Bồi thường hỗ trợ và tái định cư của huyện, thành phố tham gia trong quá trình xác định vùng, khu vực có biến động về giá đất, đóng góp ý kiến cho dự thảo kết quả khảo sát, điều chỉnh giá đất của địa phương. Đồng thời có sự tham dự, đóng góp ý kiến của: thường trực Huyện ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận tổ quốc huyện, thành phố...

+ Cấp xã: UBND xã, cán bộ địa chính xã: có nhiệm vụ phối hợp với Trung tâm KTTN&MT Vĩnh Long trong quá trình khảo sát, điều tra giá đất và đóng góp ý kiến về kết quả điều tra, điều chỉnh bảng giá đất năm 2012 trên địa bàn xã.

IV. Thời gian và khối lượng thực hiện:

1. Thời gian thực hiện:

- Tổng hợp danh sách hồ sơ chuyển nhượng thành công trong năm, khu vực vị trí tuyến đường mới phát sinh trong năm (do đầu tư XD cơ bản), xác định điểm điều tra giá đất từ: ngày 20/6/2011 – 30/6/2011;

- Tổ chức tập huấn chuyên môn cho cán bộ tham gia công tác điều tra giá đất vào ngày 01/7/2011.

- Điều tra, khảo sát thực tế và tổ chức kiểm tra nghiệm thu kết quả điều tra tại các xã từ ngày 04/7 đến ngày 22/7/2011.

- Chuyển kết quả từ bảng giá đất hiện hành năm 2011 sang mẫu mới theo qui định tại Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC, từ 25/7-25/8/2011 và báo cáo thông qua góp ý của Tổ công tác giá đất tinh vào ngày 01/9/2011.

- Tổng hợp, so sánh, phân tích kết quả điều tra tại Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường từ ngày 25/7 đến ngày 16/09/2011 (dự thảo báo cáo kết quả của các huyện, thành phố).

- Báo cáo dự thảo kết quả điều tra giá đất tại 8 huyện - thành phố từ ngày 27/9 đến 04/10/2011.

- Tổng hợp hoàn chỉnh kết quả báo cáo điều chỉnh giá các loại đất cho các huyện, thành phố từ ngày 28/9 đến 07/10/2011, sau đó tổng hợp chung cho cấp tỉnh từ ngày 07/10 đến ngày 11/10/2011.

- Báo cáo thông qua tổ công tác giá đất của tinh kết quả tổng hợp điều chỉnh, bổ sung bảng giá đất toàn tinh năm 2012 vào ngày 18/10/2011.

- Trình Sở Tài chính thẩm định kết quả điều chỉnh, bổ sung bảng giá đất toàn tinh năm 2012 từ ngày 19 – 21/10/2011.

2. Khối lượng thực hiện:

Rà soát số lượng hồ sơ chuyển nhượng thành công trong năm trên địa bàn các xã, phường, thị trấn: 107/107.

Xác định khu vực, vị trí, tuyến đường có biến động về giá đất (có hồ sơ chuyển nhượng) để bố trí phiếu điều tra giá đất: trên 107/107 xã, phường, thị trấn.

a. Số thửa đất chuyển nhượng thành công trong năm điều tra: 8.228 hồ sơ (trong đó có: 4.183 thửa chuyển nhượng với loại đất nông nghiệp, 4.045 thửa chuyển nhượng với loại đất phi nông nghiệp). *Số hồ sơ chuyển nhượng ở khu vực đô thị chiếm 25,56% còn lại là ở khu vực nông thôn chiếm 74,44%*.

Bảng tổng hợp hồ sơ chuyển nhượng trong năm theo huyện, thành phố

STT	ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH	Thửa chuyển nhượng (thửa)		
		Tổng	Đất NN	PNN
TOÀN TỈNH		8.228	4.183	4.045
1	TP. Vĩnh Long	1.823	341	1.482
2	Huyện Long Hồ	1.835	965	870
3	Huyện Mang Thít	965	701	264
4	Huyện Vũng Liêm	923	686	237
5	Huyện Tam Bình	781	463	318
6	Huyện Trà Ôn	1.247	665	582
7	Huyện Bình Minh	185	61	124
8	Huyện Bình Tân	469	301	168

b. Các khu vực, vị trí, tuyến đường, khu dân cư được đầu tư xây dựng hoàn chỉnh mới trong năm 2011 đề nghị bổ sung vào bảng giá đất năm 2012 và địa phương đề nghị điều chỉnh giá một số tuyến đường, khu vực so với bảng giá đất hiện hành.

Toàn tinh có 55 tuyến đường, khu vực được đề nghị bổ sung mới và đề nghị điều chỉnh giá, trong đó:

+ Có 26 khu vực, tuyến đường được đầu tư xây dựng mới đề nghị bổ sung vào bảng giá đất 2012.

+ Có 29 khu vực, tuyến đường địa phương đề nghị điều chỉnh giá trong bảng giá đất năm 2012.

**Tổng hợp tuyến đường, khu dân cư được đầu tư xây dựng
cơ bản trong năm và có biến động về giá đất do địa phương đề nghị**

TT	Tuyến đường, khu vực	Tuyến đường		Tên xã, phường	Ghi chú
		Điểm đầu	Điểm cuối		
I	TP. Vĩnh Long (7)				
1	Đường Bạch Đàn giai đoạn 2	Giáp đường Phạm Thái Bường	Giáp đường dài chợ P3 đi vào	P3	Xây dựng mới (chưa hoàn thành)
2	Tái định cư phường 4			P4	Biến động giá
3	Tuyến dân cư Củ Chiên			P5	Biến động giá
4	Tái định cư Bờ Kè (kê cả đường dẫn)			P5	Biến động giá
5	Khu vượt lũ (Phường 8)			P8	Biến động giá
6	Quốc Lộ 53 nối dài			P9	Biến động giá
7	Khu dân cư bộ đội K2&3			P9	Biến động giá
II	Huyện Long Hồ (4)				
1	Đường xã	cầu ngang xã An Bình	nha ống Trần Văn Lãnh	An Bình	Xây dựng mới
2	Đường huyện 22B	Đường dài giáp sông BuKê	cầu Hàng Thé	Lộc Hòa	Biến động giá
3	Đường huyện 22B	cầu Hàng Thé	giáp ranh xã Phú Quới	Lộc Hòa	Biến động giá
4	Đường huyện 22B	cầu Ba Dung	giáp ranh xã Lộc Hòa	Phú Quới	Biến động giá
III	Huyện Mang Thít (6)				
1	Đường xã	UBND xã Bình Phước	Cầu Hai Kinh	Bình Phước	Bổ sung mới
2	Đường Tân Quy – Ngọc Sơn Quang	Cầu Tân Quy	Cầu Ba Thắng	Tân An Hội	Bổ sung mới
3	Đường xã An Hội 1 – An Hội 2	Cầu Ngọc Sơn Quang	Cầu số 6	Tân An Hội	Bổ sung mới
4	Đường xã	Giáp ĐT 902	Cầu Quao	An Phước	Bổ sung mới
5	Đường xã	Giáp ĐT 902	Giáp đường Địa mòn – sông Lưu	An Phước	Bổ sung mới
6	Đường xã Hòa Long – An Hương 2	Giáp ĐT 902	Cầu bảy Hiệp	Mỹ An	Bổ sung mới
IV	Huyện Vũng Liêm (6)				
1	Đường Quang Minh	Giáp ĐT.902	Đường Trung Tỉnh Tây - Tân Quới Trung (ĐH.69)	Quới An	Xây dựng mới
2	Đường Tân Khánh – Hiếu Hiệp	Giáp QL.53	Giáp xã Tân An Luông	Hiếu Phụng	Xây dựng mới
3	Đường tỉnh 907	Qua khu tái định cư thị trấn Vũng Liêm		TT Vũng Liêm	Xây dựng mới
4	Đường tỉnh 907	Qua ấp Phong Thới		TT Vũng Liêm	Xây dựng mới
5	Đường tỉnh 907	Đường tỉnh 902	Sông Rạch Trúc	TT Vũng Liêm	Xây dựng mới
6	Đường tỉnh 907	Sông Rạch Trúc	Rạch Mai Phốp	TT Vũng Liêm	Xây dựng mới
V	Huyện Tam Bình (19)				
1	Đường khóm 4	Giáp đường lộ tắc	Giáp đường TB - Chợ cũ	TTTB	Xây mới
2	Đường Cái Bần – Cái Sơn	giáp ĐT.909	Giáp ấp Cái Sơn	Mỹ Lộc	Xây mới
3	Đường Mỹ Lộc – Hòa Lộc	Giáp ĐH.40B	Giáp ĐT.904	Mỹ Lộc Hòa Lộc	Xây mới
4	Đường ấp Tường Lẽ	Giáp ĐH.47	Giáp đường dài ấp T Lẽ	Tường Lộc	Xây mới
5	Đường ấp Mỹ Phú 5	Giáp ĐT.904	Giáp đường TB - Chợ cũ	Tường Lộc	Xây mới
6	Đường nội ô xã Loan Mỹ	Cầu Kỳ Sơn	Cầu ấp Bình Điện	Loan Mỹ	Xây mới
7	Đường An Thạnh – An Hòa	Giáp ĐT.904	Giáp ĐH.48 (LM,BN,NT)	Bình Ninh	Xây mới
8	Đường còn lại thuộc KV Thị Trấn	Xác định trên địa bàn		TTTB	Biến động
9	Đường Võ Táń Đức	Trọn đường		TTTB	Biến động
10	ĐH. 40B (HL.CN)	Giáp QL.1A	Giáp xã Phú Lộc	Sóng Phú Mỹ Lộc	Biến động
11	ĐT.904	Xác định theo đoạn già trên địa bàn		Tường Lộc Hòa Lộc	Biến động
12	ĐT.905	Xác định theo đoạn già trên địa bàn		Tường Lộc Long Phú	Biến động

TT	Tuyến đường, khu vực	Tuyến đường		Tên xã, phường	Ghi chú
		Điểm đầu	Điểm cuối		
13	ĐT.909	Xác định theo đoạn giá trên địa bàn		Hậu Lộc Mỹ Lộc	Biển động
14	Quốc lộ 53	Xác định theo đoạn giá trên địa bàn		Hòa Thành	Biển động
15	Quốc lộ 1A	Cầu Rạch Múc	Hết ranh Tam Bình	Tân Phú	Biển động
16	ĐH:43 (Hậu Lộc – Hòa Lộc)	Xác định theo đoạn giá trên địa bàn		Hậu Lộc	Biển động
17	ĐH.42	Giáp QL.53	Giáp ranh xã Hòa Hiệp	Hòa Thành	Biển động
18	Tuyến dân cư vượt lũ	Toàn tuyến		Mỹ Lộc Phú Thịnh	Biển động
19	Khu phố chợ Cái Ngang	Toàn khu		Mỹ Lộc	Biển động
VI Huyện Bình Minh (13)					
1	Quốc lộ 54.	cầu Cái Vồn nhỏ	cầu Phù Ly	Đông Bình	Biển động giá
2	Quốc lộ 54	cầu Phù Ly	đường vào cảng	Đông Bình	Biển động giá
3	Giáp Quốc lộ 54	ngã ba vào cảng	sóng Đông Thành	Đông Bình	Biển động giá
4	Đường Chù Kiêng - Hòa Thành	nha văn hóa xã Đông Thành	cầu Hòa Thành	Đ. Thành, Đ. Thành	Phát sinh mới
5	Đường ôtô 4 bánh	Khu công nghiệp	dân cư vượt lũ	Mỹ Hòa	Biển động giá
6	Đường xã	khu dân cư vượt lũ	cầu Rạch Chanh	Mỹ Hòa	Phát sinh mới
7	Đường dẫn khu du lịch sinh thái	Quốc lộ 1A	Trọn đường	Mỹ Hòa, TTCV	Phát sinh mới (cơ sở hạ tầng chưa hoàn chỉnh)
8	Đường dẫn khu công nghiệp	từ đường dẫn cầu Cần Thor	khu công nghiệp	Mỹ Hòa	Phát sinh mới (cơ sở hạ tầng chưa hoàn chỉnh)
9	Đường vào T.T hành chính	từ giáp QL1A	Trọn đường	TT Cái Vồn	Biển động giá
10	Quốc lộ 54	từ cầu Cái Vồn lớn- ngã ba bùng binh	cầu sát Thành Lợi	TT Cái Vồn, Thuận An	Biển động giá
11	Đường dân cư khóm 8, khóm 9	từ giáp QL1A	trọn đường	TT Cái Vồn	Biển động giá
12	Đường tỉnh 910	từ QL1A	cầu Mỹ Bòn	Thuận An	Biển động giá
13	Đường xã	cầu Khoảng Tiết	tuyến dân cư vượt lũ Thuận Phú	Thuận An	Phát sinh mới

c. Số phiếu được xác định theo từng khu vực, vị trí, tuyến đường để tiến hành điều tra là 2.762 phiếu; Số phiếu thực tế điều tra được là: 2.393 phiếu trong đó (1.146 phiếu điều tra chuyên nhượng loại đất phi nông nghiệp, 1.247 phiếu điều tra chuyên nhượng loại đất nông nghiệp). Chi tiết số phiếu điều tra theo địa giới hành chính như sau:

Bảng tổng hợp số phiếu điều tra

STT	ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH	Số xã có điều tra biến động (xã)	Số phiếu dự kiến điều tra	Kết quả điều tra (phiếu)		
				Tổng	Đất NN	PNN
TOÀN TỈNH		107/107	2.762	2.393	1.146	1.247
1	TP. Vĩnh Long	11/11	367	308	43	265
2	Huyện Long Hồ	15/15	473	445	213	232
3	Huyện Mang Thít	13/13	409	334	212	122
4	Huyện Vũng Liêm	20/20	420	335	213	122
5	Huyện Tam Bình	17/17	320	295	145	150
6	Huyện Trà Ôn	14/14	383	316	133	183
7	Huyện Bình Minh	06/06	140	127	53	74
8	Huyện Bình Tân	11/11	250	233	134	99

Số lượng phiếu điều tra thực tế thấp hơn so với số phiếu dự kiến điều tra ban đầu do các nguyên nhân: người chuyên nhượng và nhận chuyển nhượng không ở tại địa phương (xâm canh) và những trường hợp như nêu tại khoản b, mục 2, phần III.

V. Cơ sở để xuất việc điều chỉnh, bổ sung bảng giá các loại đất năm 2012:

- Tuân thủ các quy định trong văn bản hiện hành của nhà nước về cơ sở cho phép điều chỉnh giá đất, không vượt khung giá đất theo quy định của chính phủ và theo mục tiêu, quan điểm chỉ đạo của UBND tỉnh về điều tra giá đất, điều chỉnh bảng giá đất áp dụng cho năm 2012 đã quy định trong Công văn 1468/ BTNMT-TCQLĐĐ ngày 06 tháng 05 năm 2011 của bộ Tài nguyên và Môi trường về việc triển khai xây dựng bảng giá đất năm 2012 tại địa phương và điều 3 của Quyết định 34/2010/QĐ-UBND ngày 21/12/2010 của UBND tỉnh về quy định giá các loại đất năm 2011.

Nội dung chi điều chỉnh giá đất ở các trường hợp có biến động hợp lý, hợp lệ hoặc phát sinh do có đầu tư xây dựng mới công trình trên khu vực, vị trí, đoạn đường và các bất hợp lý trong bảng giá đất hiện hành năm 2011. Không điều tra và điều chỉnh giá đất nông nghiệp ở các trường hợp chuyển nhượng đất nông nghiệp theo mục đích sử dụng phi nông nghiệp sẽ chuyển mục đích sử dụng trong tương lai ở khu vực đô thị và ven các trục giao thông chính có điều kiện thuận lợi phát triển đất phi nông nghiệp.

- Có biến động về giá đất thông qua sổ hồ sơ chuyển nhượng thành công trong năm và giá bình quân của các phiếu điều tra theo đúng loại đất tại khu vực, vị trí đã xác định có biến động về giá đất (có ít nhất 03 phiếu điều tra).

- Trường hợp không có hồ sơ chuyển nhượng: trên cơ sở đề nghị của chính quyền địa phương (có kết hợp so sánh với khu vực, tuyến đường cùng vị trí tương tự có biến động giá đất tại địa phương và những khu vực tiếp giáp với khu vực có biến động nhưng không có hồ sơ chuyển nhượng có điều kiện cơ sở hạ tầng, khả năng sinh lợi tương tự).

- Do tách thêm đoạn của 1 tuyến đường: dựa trên đề nghị của địa phương cấp huyện, xã cho phù hợp với từng vị trí của một tuyến đường mà hiện nay có giá thực tế thị trường khác nhau, do được đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng hoặc gần khu thương mại, dịch vụ, có điều kiện sinh lợi tăng thêm.

- Các tuyến đường, khu vực, vị trí hiện có đã được đầu tư nâng cấp, mở rộng; tạo điều kiện nâng cấp về điều kiện sống, khả năng sinh lợi, có đầu tư xây dựng mới hoặc nâng cấp kết cấu hạ tầng tạo thuận lợi hơn cho sinh hoạt, giao dịch thương mại dịch vụ, sản xuất (khoản 2, 3 điều 9 và khoản 2 điều 10 của Nghị định 188; khoản 8 điều 1 của Nghị định 123).

- Bổ sung mới những tuyến đường, khu vực, vị trí đã được đầu tư xây dựng mới mà bảng giá đất hiện hành của tỉnh chưa có: là những tuyến đường, khu dân cư, khu tái định cư đã hoặc đang hình thành, được đầu tư xây dựng mới.

- Rà soát để bổ sung, điều chỉnh các tiêu chí xác định về khu vực, vị trí ở bảng giá đất nông nghiệp, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị, theo quy định tại Quyết định 34/2010/QĐ-UBND cho phù hợp với điều kiện thực tế của tỉnh (nếu có): được căn cứ trên cơ sở đề xuất của huyện, xã sau khi có kết quả thống nhất giữa tổ công tác giá đất cấp tỉnh và đề xuất của UBND cấp huyện, thành phố trên cơ sở đánh giá tính hợp lý so với điều kiện thực tế và phù hợp với quy định của Chính phủ về xác định các tiêu chí của các loại đất khi xác định giá đất.

- Rà soát để bổ sung, điều chỉnh về giá đất ở các điểm bất hợp lý có sự chênh lệch cao về giá đất ở các đoạn, tuyến đường giáp giá khác nhau, khu vực giáp ranh theo địa giới hành chính giữa tỉnh Vĩnh Long với các tỉnh lân cận liền kề, giữa các huyện, thành phố với nhau, giáp giới giữa các loại đường và hẻm, các điểm đấu nối về giao thông trong địa bàn tỉnh (nếu có): được thực hiện điều chỉnh giá trên cơ sở đề xuất của chính quyền địa phương và kết quả soát xét, thẩm tra của tổ công tác giá đất cấp Tỉnh.

B. Kết quả điều tra giá đất theo thị trường và đề xuất điều chỉnh bảng giá các loại đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh:

I. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, KT-XH, quy hoạch, quản lý đất đai:

1. Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội:

Vĩnh Long có 8 đơn vị hành chính, bao gồm 7 huyện và 1 thành phố với diện tích tự nhiên là 1.496,81 km².

- Tăng trưởng kinh tế năm 2010 (theo giá so sánh) là 11,32% .

- Nông nghiệp vẫn còn chiếm vai trò chủ đạo trong cơ cấu kinh tế của tỉnh, năm 2010 (theo giá hiện hành): KV I: 50,58%, KVII: 15,79%, KVIII: 33,63%. Trong những năm qua chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh là tích cực, đúng hướng, tăng tỷ trọng ngành công nghiệp xây dựng và thương mại dịch vụ, giảm dần tỷ trọng ngành nông nghiệp, song có phần chưa bền vững.

- Tổng sản phẩm (GDP) bình quân đầu người của tỉnh năm 2010 là: 21,302 triệu đồng/người/năm.

(nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Vĩnh Long năm 2010;
dự thảo báo cáo QH KTXH tỉnh đến năm 2020)

2. Tình hình quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch đô thị:

Quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, huyện của 08 huyện, thành phố và cấp xã của 107 xã, phường, thị trấn trên địa bàn Tỉnh giai đoạn 2001-2010 đã được thực hiện và phê duyệt trong kỳ, đây là một trong những công cụ quan trọng để quản lý về đất đai trên địa bàn tỉnh. Hiện nay, quy hoạch sử dụng đất 3 cấp (tỉnh, huyện, xã) cho giai đoạn 2011-2020 đang triển khai thực hiện và đã thông qua dự thảo lần 1 cho quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh và cấp huyện (7 huyện, 1 thành phố) và đang điều chỉnh, bổ sung để hoàn chỉnh trình cấp thẩm quyền phê duyệt.

Ngoài ra Quy hoạch chung đô thị của thành Phố Vĩnh Long, TX. Bình Minh, khu đô thị Tân Quới và Thị trấn Phú Quới, quy hoạch chi tiết xây dựng các phường (thành phố Vĩnh Long), thị trấn các huyện, trung tâm hành chính huyện Bình Tân và các trung tâm hành chính xã trên địa bàn tỉnh đã được phê duyệt là cơ sở phát triển đô thị và dân cư trên địa bàn tỉnh.

Kết quả quy hoạch nêu trên là cơ sở pháp lý định hướng cho việc chuyển dịch đất đai, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, kêu gọi và thu hút đầu tư theo nội dung quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, trong các năm qua công tác quy hoạch đã ổn định nên không tác động nhiều gây biến động đến giá đất của tỉnh trong năm 2011.

3. Tình hình quản lý, sử dụng đất:

Đất đai của tỉnh đã được khai thác triệt để, đưa vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp và phi nông nghiệp chiếm 99,91% diện tích tự nhiên, quỹ đất hoang chưa sử dụng hầu như không còn để khai thác bù vào diện tích đất nông nghiệp bị mất hàng năm do chuyển sang đất phi nông nghiệp, phục vụ phát triển kinh tế xã hội của tỉnh (chỉ còn 0,09% đất chưa sử dụng ở dạng bãi bồi ven sông).

a/ Theo kết quả kiểm kê đất đai năm 2010, Vĩnh Long với tổng diện tích tự nhiên 149.680,74 ha. Trong đó:

- Đất nông nghiệp: 117.332,11 ha, chiếm 78,39% diện tích tự nhiên Tỉnh Vĩnh Long. Trong đó:
 - + Đất trồng lúa : 70.155,16 ha - chiếm 59,79 % diện tích đất nông nghiệp;
 - + Đất trồng cây hàng năm khác: 1.680,51 ha - chiếm 1,43% diện tích đất nông nghiệp;
 - + Đất cây lâu năm: 44.318,54 ha - chiếm 37,77% diện tích đất nông nghiệp;
 - + Đất nuôi trồng thủy sản: 1.084,18 ha - chiếm 0,92% diện tích đất nông nghiệp;
- Đất phi nông nghiệp: 32.208,33 ha, chiếm 21,52% diện tích tự nhiên tỉnh Vĩnh Long Trong đó:
 - + Đất ở tại đô thị: 614,03 ha - chiếm 1,91 % diện tích đất phi nông nghiệp;
 - + Đất ở tại nông thôn: 5.524,16 ha - chiếm 17,15 % diện tích đất phi nông nghiệp;
- Đất chưa sử dụng: 140,29 ha, chiếm 0,09% diện tích tự nhiên Tỉnh Vĩnh Long.

Kết quả kiểm kê năm 2010 cho thấy trong giai đoạn 2006 – 2010 bình quân diện tích đất phi nông nghiệp tăng thêm khoảng 367 ha/năm chủ yếu lấy từ đất nông nghiệp. Việc chuyển mục đích này thường tập trung ở khu vực đô thị, để xây

dựng các công trình cơ sở hạ tầng theo tuyến giao thông, thuỷ lợi và các công trình phúc lợi công cộng, công trình phát triển kinh tế - xã hội thông qua việc giao đất, cho thuê đất của các tổ chức theo đúng quy hoạch được duyệt.

Mặt khác nguồn thu từ đất thông qua giao đất có thu tiền sử dụng đất, đấu giá quyền sử dụng đất, tiền thuê đất, chuyền mục đích sử dụng đất của các tổ chức hộ gia đình cá, nhân trong năm 2010 là: 287,615 tỷ đồng.

II. Kết quả điều tra, tổng hợp phân tích giá đất thị trường trên địa bàn tỉnh:

1. Chuyển đổi các bảng phụ lục giá đất hiện hành sang các phụ lục mới theo mẫu qui định tại Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC:

- Theo bảng giá đất hiện hành năm 2011 gồm 12 phụ lục bảng giá đất:
 - + Phụ lục I: Giá đất ở ven các trục giao thông (Quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện, đường xã).
 - + Phụ lục II: Giá đất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất chưa sử dụng.
 - + Phụ lục III: Giá đất ở nông thôn thuộc khu vực chợ xã và đất ở nông thôn còn lại.
 - + Phụ lục IV đến X: Giá đất ở đô thị thành phố Vĩnh Long và các thị trấn thuộc huyện.
 - + Phụ lục XI: Giá đất phi nông nghiệp (ngoài đất ở).
 - + Phụ lục XII: Xác định giá đất khu vực giáp ranh, giáp giá.
- Dự thảo bảng giá đất năm 2012 (theo Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC) gồm có 7 phụ lục.
 - + Phụ lục I: Bảng giá đất trồng cây hàng năm.
 - + Phụ lục II: Bảng giá đất trồng cây lâu năm.
 - + Phụ lục III: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản.
 - + Phụ lục IV: Bảng giá đất ở tại nông thôn (kè cả khu vực chợ xã).
 - + Phụ lục V: Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh và đất phi nông nghiệp khác tại nông thôn.
 - + Phụ lục VI: Bảng giá đất ở tại đô thị.
 - + Phụ lục VII: Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh và đất phi nông nghiệp khác tại đô thị.

Phụ lục bảng giá các loại đất mới được chi tiết đến từng xã, phường, thị trấn trên địa bàn huyện, thành phố và toàn tỉnh, được xác định theo vị trí từ cao tới thấp. Trong đó:

- Xác định vị trí để tính giá đất nông nghiệp gồm có 7 vị trí từ cao tới thấp (được tính căn cứ vào số khu vực và vị trí của bảng giá đất hiện hành).

- Xác định vị trí để tính giá đất ở nông thôn và đất phi nông nghiệp ở nông thôn:

+ Đất ở ven đường giao thông: quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện, đường xã có vị trí tiếp giáp lộ đến 100m gồm có 3 vị trí từ cao tới thấp (được tính căn cứ vào vị trí và khoảng cách của thửa đất ven các trục giao thông của bảng giá đất hiện hành).

+ Đất ở nông thôn còn lại (vị trí 4) không thuộc 3 vị trí trên:

* 04 xã thuộc thành phố Vĩnh Long:

. Đất ở ven các đường liên áp, khu dân cư được đầu tư nền đường bằng nhựa, bê tông và có mặt đường > 1m.

. Đất ở còn lại của 4 xã.

* Các xã còn lại thuộc các huyện.

+ Đất ở nông thôn khu vực chợ xã chia ra làm 5 nhóm chợ: (chợ nhóm A, nhóm B, nhóm C, nhóm có nhà lồng chợ) được chia làm 2 vị trí (vị trí 1 tiếp giáp với nhà lồng chợ, vị trí 2 thuộc khu vực chợ nhưng không tiếp giáp với nhà lồng chợ) và nhóm chợ chưa có nhà lồng chợ (chỉ có 1 vị trí); chợ xã thuộc khu vực 4 xã của Thành phố Vĩnh Long được tính theo giá của đường giao thông tại vị trí đó.

- Xác định vị trí để tính giá đất ở đô thị và đất phi nông nghiệp ở đô thị: gồm có 8 vị trí từ cao tới thấp (được tính căn cứ vào đường phố, vị trí và khoảng cách của thửa đất với đường phố theo bảng giá đất hiện hành). Đất thuộc khu vực chợ ở đô thị (thành phố Vĩnh Long và các thị trấn thuộc huyện) được tính theo giá đất của đường đô thị tại vị trí đó.

2. Kết quả điều tra giá đất thị trường và so sánh với bảng giá đất hiện hành năm 2011:

2.1 Giá đất nông nghiệp:

Tổng số phiếu điều tra về giá đất thị trường của nhóm đất nông nghiệp là: 1.146 phiếu, chia ra:

- Có 613 phiếu điều tra đất trồng lúa, trong đó:

+ Ở các vị trí 1, 2, 4, 5, 6, 7 có phiếu điều tra từng vị trí trên 3 phiếu.

+ Ở vị trí 3 có 1 phiếu điều tra.

- Có 24 phiếu điều tra đất trồng cây hàng năm còn lại, trong đó:

+ Ở vị trí 6, 7 có phiếu điều tra từng vị trí trên 3 phiếu.

- + Ở vị trí 5 có 1 phiếu điều tra.
- + Các vị trí 1, 2, 3, 4 không có phiếu điều tra (không có hồ sơ chuyển nhượng).
- Có 504 phiếu điều tra đất trồng cây lâu năm, trong đó ở tất cả các vị trí đều có phiếu điều tra trên 3 phiếu.
- Có 5 phiếu điều tra đất nuôi trồng thủy sản, trong đó:
 - + Ở vị trí 4 tiếp giáp với đất trồng cây lâu năm có 3 phiếu điều tra.
 - + Ở vị trí 7 tiếp giáp với đất trồng cây lâu năm có 2 phiếu điều tra.
- + Các vị trí còn lại không có phiếu điều tra (không có hồ sơ chuyển nhượng).

Kết quả điều tra theo từng vị trí và loại đất của nhóm đất nông nghiệp được tổng hợp theo bảng sau:

Bảng 01: Tổng hợp điều tra giá đất thị trường của nhóm đất nông nghiệp, ở các loại đất, vị trí có từ 3 phiếu điều tra trở lên

Đơn vị tính: 1.000 đ/m²

Nội dung	Tổng số phiếu	Giá đất 2011 QĐ34	Giá đất B/Q	Cao nhất		Thấp nhất		So sánh giá đất 2011 (QĐ34)	
				Huyện	Giá bình quân	Huyện	Giá bình quân	Tuyệt đối	(%)
1. Đất trồng lúa nước									
+ Vị trí 1	6	135	633	Long Hồ	1.014	V Liêm	160	498	469
+ Vị trí 2	74	105	122	B Minh	161	Trà Ôn	88	17	116
+ Vị trí 4	43	60	100	Bình Tân	149	Trà Ôn	41	40	167
+ Vị trí 5	17	50	71	Trà Ôn	92	Long Hồ	54	21	142
+ Vị trí 6	10	35	73	V Liêm	87	Trà Ôn	29	38	209
+ Vị trí 7	462	30	62	Bình Tân	96	Trà Ôn	48	32	207
2. Đất cây hàng năm còn lại									
+ Vị trí 6	11	35	35	V Liêm	43	Trà Ôn	34	-	100
+ Vị trí 7	12	30	109	Long Hồ	177	M Thịt	40	79	363
3. Đất trồng cây lâu năm									
+ Vị trí 1	27	158	729	Long Hồ	1.158	Trà Ôn	174	571	461
+ Vị trí 2	122	120	209	B Minh	304	Trà Ôn	178	89	174
+ Vị trí 3	5	85	94	Bình Tân	98	V Liêm	89	9	111
+ Vị trí 4	91	70	154	B Minh	352	V Liêm	88	84	220
+ Vị trí 5	10	60	117	Trà Ôn	290	V Liêm, T Bình	93	57	195
+ Vị trí 6	69	40	67	T Bình	230	Trà Ôn	49	27	168
+ Vị trí 7	180	35	89	Bình Tân	134	V Liêm	47	54	254
4. Đất nuôi trồng thủy sản									
+ Vị trí 4	3	70	96	V Liêm	96	V Liêm	96	26	137

* Bảng tổng hợp trên cho thấy:

a. Đất trồng lúa nước: ở các vị trí điều tra đều có biến động tăng giá cao hơn so với giá đất hiện hành, với mức tăng thấp nhất là ở vị trí 2 mức tăng 116% và cao nhất là ở vị trí 1 có mức tăng 469%, các vị trí còn lại của đất trồng lúa nước có mức tăng từ 142% đến 209% so với bảng giá đất hiện hành.

b. Đất trồng cây hàng năm còn lại: chỉ có vị trí 6 và vị trí 7 có đủ phiếu điều tra và kết quả điều tra cho thấy giá đất nuôi trồng thủy sản của vị trí 6 bằng với giá đất hiện hành; vị trí 7 có giá cao hơn 363% so với giá đất hiện hành. Các vị trí còn lại thì không có phiếu điều tra (không có hồ sơ chuyên nhượng).

c. Đất trồng cây lâu năm: ở tất cả các vị trí điều tra đều có biến động tăng giá cao hơn so với giá đất hiện hành, với mức tăng thấp nhất là ở vị trí 3 có mức tăng 111% và cao nhất là ở vị trí 1 có mức tăng 461%, các vị trí còn lại của đất trồng cây lâu năm có mức tăng từ 168% đến 254% so với bảng giá đất hiện hành.

d. Đất nuôi trồng thủy sản: chỉ có vị trí 4 tiếp giáp với đất trồng cây lâu năm có đủ phiếu điều tra và kết quả điều tra cho thấy giá đất nuôi trồng thủy sản của vị trí này có giá cao hơn 137% so với giá đất hiện hành. Các vị trí còn lại thì không có phiếu điều tra (không có hồ sơ chuyên nhượng).

* Đề nghị của địa phương về điều chỉnh giá đất nông nghiệp:

- Theo báo cáo của 6 huyện: Long Hồ, Mang Thít, Bình Minh, Tam Bình, Trà Ôn và Thành phố Vĩnh Long đề nghị giữ nguyên giá đất nông nghiệp theo bảng giá đất hiện hành năm 2011 tại Quyết định số 34/2010/QĐ-UBND của UBND tỉnh.

- Hai huyện Vũng Liêm và Bình Tân đề nghị tăng thêm 20% cho các vị trí và loại đất của bảng giá đất nông nghiệp hiện hành. Riêng huyện Bình Tân ngoài đề nghị tăng thêm 20% cho các vị trí còn đề nghị xem xét tỷ lệ trượt giá cho phù hợp và kiến nghị Chính phủ sửa đổi Nghị định 188 và 123 cho phù hợp với điều kiện phát triển hiện nay.

2.2. Giá đất ở tại nông thôn:

Tổng số phiếu điều tra về giá đất thị trường của nhóm đất ở tại nông thôn là: 619 phiếu, trong đó: có 379 phiếu điều tra đất ở tại nông thôn ven các trục giao thông (quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện, đường xã), 09 phiếu điều tra đất ở tại nông thôn khu vực chợ xã, 15 phiếu điều tra đất ở tại nông thôn khu vực khu dân cư, khu tái định cư và 216 phiếu điều tra đất ở tại nông thôn còn lại.

Kết quả điều tra: có tổng cộng 87 tuyến đường, khu vực được điều tra có số phiếu điều tra từ 3 phiếu trở lên, đủ cơ sở để đề nghị điều chỉnh giá. Trong đó:

- Có 65 tuyến đường có giá đất bình quân tăng cao hơn bảng giá đất hiện hành, với mức tăng từ 104% (Quốc lộ 53 đoạn ranh xã Long An đến cống Phó Mùi) đến 609% (Đường huyện, đường xã còn lại của huyện Bình Minh).

- Có 06 đoạn đường có biến động giảm giá so với bảng giá đất hiện hành, với mức giảm 7% (Đường tỉnh 902 đoạn qua xã Chánh An) đến 59% (QL 54 đoạn từ Thống chế điều bắc đến nhà văn hóa Thiện Mỹ) so với giá đất hiện hành.

- 01 khu vực đất ở chợ xã (Nhơn Phú) có biến động tăng giá là 256% so với giá hiện hành.

- 02 khu vực đất ở chợ xã có biến động giảm giá: chợ xã Song Phú giảm 10%, chợ xã Hiếu Nhơn giảm 49%.

- 04 khu dân cư, khu tái định cư có biến động tăng giá từ 136% đến 225% so với bảng giá đất hiện hành.

- Đất ở tại nông thôn còn lại của các huyện và 4 xã của thành phố Vĩnh Long có biến động tăng giá, với mức tăng từ 126% đến 377% so với bảng giá đất hiện hành.

- Chuyển đất ở của 4 xã (Trường An, Tân Ngãi, Tân Hòa, Tân Hội) tại phụ lục IV của Quyết định số 34/2010/QĐ-UBND sang bảng đất ở tại nông thôn (phụ lục IV theo mẫu qui định tại Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC).

(xem chi tiết ở bảng 2: Bảng tổng hợp kết quả điều tra giá đất ở tại nông thôn)

* Đề nghị của địa phương về điều chỉnh giá đất ở tại nông thôn:

- Huyện Vũng Liêm đề nghị tăng giá đất ở còn lại tại nông thôn từ 120.000 đ/m² lên 160.000 đ/m².

- Đất ở khu vực chợ Trường An của thành phố Vĩnh Long, thành phố Vĩnh Long đề nghị sáp vào nhóm chợ B của chợ xã thuộc khu vực nông thôn.

2.3. Giá đất ở tại đô thị:

Tổng số phiếu điều tra về giá đất thị trường của nhóm đất ở tại đô thị là: 197 phiếu, trong đó: có 84 phiếu điều tra đất ở tại đô thị ven các trục giao thông, 28 phiếu điều tra đất ở tại đô thị khu vực khu dân cư, khu tái định cư và 85 phiếu điều tra đất ở tại đô thị còn lại.

Kết quả điều tra: có tổng cộng 34 tuyến đường, khu vực được điều tra có số phiếu từ 3 phiếu trở lên, đủ cơ sở để đề nghị điều chỉnh giá. Trong đó:

- Có 22 tuyến đường có biến động về giá đất, mức biến động bình quân tăng cao hơn bảng giá đất hiện hành, với mức tăng từ 110% (đường nội ô TT Vũng Liêm ở Khóm 1 và rạch Trúc) đến 514% (đất ở các hẻm còn lại của thị trấn Trà Ôn).

- Có 06 khu dân cư, khu tái định cư có biến động tăng giá từ 111% đến 317% so với bảng giá đất hiện hành.

- Đất ở tại đô thị còn lại của các huyện và các phường của thành phố Vĩnh Long có biến động tăng giá, với mức tăng từ 156% đến 353% so với bảng giá đất hiện hành.

(xem chi tiết ở bảng 3: Bảng tổng hợp kết quả điều tra giá đất ở tại đô thị)

2.4. Giá đất khu vực giáp ranh, giáp giá:

Kết quả so sánh giá các loại đất liền kề với khu vực thuộc các tỉnh lân cận với tỉnh Vĩnh Long (Đồng Tháp, Bến Tre, Trà Vinh), được tổng hợp

(xem chi tiết tổng hợp giá đất tỉnh Vĩnh Long với các tỉnh lân cận)

III. Đề xuất điều chỉnh bảng giá các loại đất năm 2012 trên địa bàn Tỉnh:

Qua kết quả điều tra khảo sát giá đất năm 2011, dự kiến điều chỉnh bảng giá đất năm 2012 của các huyện, thành phố. Thực trạng tình hình biến động giá đất trên thị trường so với bảng giá đất hiện hành năm 2011 của tỉnh, đề nghị của chính quyền địa phương cấp huyện, thành phố, kết quả soát xét thẩm định của tổ công tác giá đất Tỉnh.

Sở Tài nguyên và Môi trường trình UBND tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh bảng giá đất áp dụng cho năm 2012 như sau:

1. Giá đất nông nghiệp:

- Đề nghị nhập phụ lục bảng giá đất trồng lúa nước và phụ lục giá đất trồng cây hàng năm còn lại thành **phụ lục giá đất trồng cây hàng năm**. Bởi vì diện tích trồng cây hàng năm còn lại của tỉnh rất ít và qua điều tra giá của loại đất này cũng tương đương giá đất lúa cùng vị trí.

- Đề nghị giữ nguyên giá đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thuỷ sản theo bảng giá đất hiện hành của Tỉnh bởi các lý do như sau:

+ Khi điều chỉnh giá đất nông nghiệp theo đề nghị của 2 huyện Vũng Liêm, Bình Tân (tăng 20% cho tất cả các vị trí) thì phải điều chỉnh giá đất nông nghiệp cho các huyện, thành phố còn lại trong Tỉnh. Đồng thời phải điều chỉnh giá đất ở còn lại tại nông thôn, đất sản xuất kinh doanh, đất phi nông nghiệp còn lại ở nông thôn và các trường hợp đất thổ cư ven trực lộ giao thông;

+ Về khía cạnh bồi thường đất nông nghiệp cho người trực tiếp sản xuất nông nghiệp: hiện nay chính phủ đã ban hành qui định mới về chính sách hỗ trợ cho người bị thu hồi đất nông nghiệp trực tiếp canh tác sản xuất theo qui định tại điều 22 của Nghị định 69/2009/NĐ-CP ngày 13/08/2009 với mức hỗ trợ từ 1,5 đến 5 lần giá đất nông nghiệp (cụ thể ở tỉnh là 3 lần), để hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm cho hộ gia đình và các nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp khi nhà nước thu hồi đất nông nghiệp, do đó việc điều chỉnh giá đất nông nghiệp sẽ tăng nhanh nguồn kinh phí trong công tác thu hồi, bồi thường đất nông nghiệp.

+ Giá đất nông nghiệp của các huyện của tỉnh Vĩnh Long so với giá đất nông nghiệp của các tỉnh lân cận (Trà Vinh, Đồng Tháp, Bến Tre) cho thấy giá đất cây hàng năm và cây lâu năm của tỉnh Vĩnh Long hiện từ bằng đến cao hơn giá đất giáp giới ở các huyện của các tỉnh lân cận.

+ Thực hiện theo Nghị quyết số 11 của Chính Phủ và công văn số 1468/BTNMT-TCQLĐĐ là xây dựng bảng giá đất năm 2012 phù hợp với thực tế địa phương và chủ trương của Chính phủ về kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, đảm bảo an sinh xã hội.

(Chi tiết xem Phụ lục I)

2. Giá đất ở tại nông thôn:

a. Có 147 đoạn đường đề nghị điều chỉnh trong năm 2012, trong đó:

- 62 đoạn đường có biến động về giá đất (có hồ sơ chuyển nhượng và phiếu điều tra từ 3 phiếu trở lên). Chia ra:

+ 47 đoạn đường có mức biến động theo kết quả điều tra là từ 20% trở lên so với giá đất hiện hành.

+ 15 đoạn đường có mức giá biến động từ bằng đến nhỏ hơn 20% so với giá đất hiện hành.

- 31 đoạn đường, khu vực không có biến động về giá đất (do không có hồ sơ chuyển nhượng và phiếu điều tra) nhưng địa phương đề nghị điều chỉnh tăng giá. Cơ sở là dựa vào so sánh những tuyến đường này với những tuyến đường tiếp giáp có cùng điều kiện vị trí... nhưng có biến động về giá đất.

- 22 đoạn đường không có biến động về giá đất (do không có hồ sơ chuyển nhượng và phiếu điều tra) nhưng địa phương đề nghị tách đoạn và tăng giá. Do có đầu tư nâng cấp trong năm.

- 04 đoạn đường đề nghị phân đoạn lại trong bảng giá đất năm 2012 và giữ nguyên giá theo giá hiện hành.

- 05 đoạn đường đề nghị chinh tên trong bảng giá đất năm 2012 và điều chỉnh tăng giá (không có phiếu điều tra), giá đất do địa phương đề nghị.

- 03 đoạn đường đề nghị chinh tên trong bảng giá đất năm 2012 và giữ nguyên giá theo giá hiện hành.

- 18 đoạn đường được đề nghị bổ sung vào bảng giá đất mới năm 2012, do mới được đầu tư xây dựng cơ bản trong năm, trong đó 17 đoạn (không có hồ sơ chuyển nhượng) địa phương đề nghị giá đất, 01 đoạn có đủ hồ sơ chuyển nhượng.

- 02 đoạn đường đề nghị nhập đoạn lại trong bảng giá đất năm 2012 và điều chỉnh tăng giá (không có phiếu điều tra), giá đất do địa phương đề nghị.

b. Có 08 khu dân cư, chợ xã đề nghị điều chỉnh trong năm 2012, trong đó:

- 01 khu vượt lũ xã Song Phú đề nghị tăng giá (có hồ sơ chuyển nhượng).

- 01 đất ở nông thôn còn lại của huyện Vũng Liêm đề nghị tăng giá (có hồ sơ chuyển nhượng).

- 01 khu dân cư Hoàng Quân Mê kông đề nghị tăng giá (không có hồ sơ chuyển nhượng).

- 04 chợ đề nghị nâng nhóm chợ (Nhơn Phú, Trung Ngãi, Trung An, Tân Thành).

* Phân kiến nghị điều chỉnh giá đất ở còn lại tại nông thôn của huyện Vũng Liêm từ 120.000 đ/m² lên 160.000 đ/m². Qua xem xét tổ công tác giá đất của tỉnh thống nhất **không điều chỉnh** lý do: nếu điều chỉnh như đề nghị của huyện thì các huyện còn lại sẽ điều chỉnh theo và dẫn tới phải điều chỉnh tất cả những tuyến đường huyện, đường xã có giá đất ở dưới hoặc bằng 160.000 đ/m².

* Riêng đất ở khu vực chợ Trường An của thành phố Vĩnh Long, thành phố Vĩnh Long đề nghị xếp vào nhóm chợ B của chợ xã thuộc khu vực nông thôn. Tuy

nhiên qua xem xét của tổ công tác giá đất tinh thì hiện tại đất ở khu vực chợ Trường An được tính bằng với đất ở của QL1A là 3.500.000 đ/m², nếu sếp vào nhóm chợ B thì giá đất ở vị trí 1 có giá là 1.250.000 đ/m² thấp hơn giá đất hiện hành. Đề nghị không đưa chợ Trường An vào nhóm chợ B như địa phương đề nghị mà giữ như cách tính hiện hành tại Quyết định số 34/2010/QĐ-UBND.

(Chi tiết xem phần phụ lục IV)

4. Giá đất ở tại đô thị:

a. Có 69 đoạn đường có biến động đề nghị điều chỉnh trong năm 2012, trong đó:

- 11 đoạn đường có biến động về giá đất (có hồ sơ chuyển nhượng và phiếu điều tra từ 3 phiếu trở lên). Chia ra:

+ 05 đoạn đường có mức biến động theo kết quả điều tra là từ 20% trở lên so với giá đất hiện hành.

+ 06 đoạn đường có mức giá biến động tăng thấp hơn 20% so với giá đất hiện hành.

- 28 đoạn đường, khu vực không có biến động về giá đất (do không có hồ sơ chuyển nhượng và phiếu điều tra) nhưng địa phương đề nghị điều chỉnh tăng giá. Cơ sở là dựa vào so sánh những tuyến đường này với những tuyến đường tiếp giáp có cùng điều kiện vị trí... nhưng có biến động về giá đất.

- 04 đoạn đường đề nghị chinh tên đoạn và tăng giá (không có hồ sơ chuyển nhượng và phiếu điều tra), giá đất do địa phương đề nghị tăng giá.

- 17 đoạn đường đề nghị chinh tên đoạn và giữ nguyên theo giá đất hiện hành.

- 01 đoạn đường đề nghị nhập đoạn và tăng giá (không có hồ sơ chuyển nhượng và phiếu điều tra), giá đất do địa phương đề nghị tăng giá.

- 01 đoạn đường đề nghị nhập đoạn và giữ nguyên giá theo giá đất hiện hành.

- 07 đoạn đường được đề nghị bổ sung vào bảng giá đất mới năm 2012, do mới được đầu tư xây dựng cơ bản trong năm, trong đó cả 07 đoạn (không có hồ sơ chuyển nhượng) giá đất do địa phương đề nghị trên cơ sở so sánh với những đoạn đường có cùng điều kiện sinh lợi.

b. Có 02 khu dân cư và đất ở còn lại của 2 thị trấn đề nghị điều chỉnh trong năm 2012, trong đó:

- 01 khu nhà ở phường 9 đề nghị tăng giá (không có hồ sơ chuyển nhượng).

- 01 khu dân cư bộ đội khóm 2 & 3 (phường 9) đề nghị tăng giá (có hồ sơ chuyển nhượng, đủ phiếu điều tra).

- 02 thị trấn Cái Nhum, Vũng Liêm đề nghị tăng giá đất ở đô thị còn lại (có hồ sơ chuyển nhượng, đủ phiếu điều tra).

(Chi tiết xem phần phụ lục VI)

6. Giá đất sản xuất kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác tại đô thị và nông thôn, đất chưa sử dụng:

- Giữ nguyên phạm vi áp dụng và tỷ lệ xác định giá đất sản xuất kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác tại đô thị và nông thôn, giá đất chưa sử dụng tính theo bảng giá đất hiện hành năm 2011 qui định tại Quyết định số 34/2010/QĐ-UBND.

7. Giá đất khu vực giáp ranh, giáp giá và cách tính giá đất khu vực giáp ranh, giáp giá:

7.1. Đất giáp ranh liền kề giữa các phường và xã của TP Vĩnh Long với các xã thuộc huyện Long Hồ:

- Trường hợp là đất ở thì các thửa đất liền kề có giá thấp (giáp ranh) được tính bằng 50% giá đất ở của thửa đất có giá cao hơn liền kề nhưng chiều sâu không quá 50 mét so với đường phân địa giới hành chính ở vị trí giáp ranh;

- Trường hợp là đất nông nghiệp và phi nông nghiệp (không phải đất ở) thì các thửa đất liền kề có mức giá thấp được tính bằng 65% giá của thửa đất giáp ranh có mức giá cao hơn và có cùng mục đích sử dụng nhưng chiều sâu tính vào không quá 100 mét so với đường phân địa giới hành chính ở vị trí giáp ranh.

7.2. Đất giáp ranh giữa thị trấn với các xã liền kề của cùng một huyện:

- Trường hợp là đất ở thì các thửa đất liền kề có mức giá thấp (giáp ranh) được tính bằng 70% giá đất ở của thửa đất có giá cao hơn liền kề nhưng không quá 50 mét so với đường phân địa giới hành chính ở vị trí giáp ranh;

- Trường hợp là đất nông nghiệp và phi nông nghiệp (không phải đất ở) thì các thửa đất liền kề có mức giá thấp tính bằng 65% giá của thửa đất giáp ranh có mức giá cao hơn và có cùng mục đích sử dụng nhưng chiều sâu tính vào không quá 100 mét so với đường phân địa giới hành chính ở vị trí giáp ranh.

7.3. Đất trên các tuyến đường ở vị trí giáp giá có mức chênh lệch trên 30% được giải quyết như sau: Các thửa đất thuộc mặt tiền lộ, nằm trên các tuyến Quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện, đường xã (thuộc loại đất phi nông nghiệp ở khu vực đô thị và nông thôn) vị trí giáp giá có mức chênh lệch giá trên 30% (giữa đoạn có giá đất cao tiếp giáp liền kề với đoạn có giá thấp) thì tăng giá đoạn có giá đất thấp sao cho giá bằng 70% mức giá của đoạn có giá đất cao hơn tại vị trí giáp giá, được kéo dài 100 mét đầu và tiếp tục 100 mét kế tiếp dọc tuyến giao thông thuộc đoạn phía có giá đất thấp cho đến khi mức giá chênh lệch giá nhỏ hơn hoặc bằng 30%.

7.4. Thửa đất giáp ranh là đất ở tại đô thị có chênh lệch giá trên 30% so với thửa đất ở liền kề có mức giá cao hơn nằm trên tuyến đường phố, hẻm được giải quyết như sau: thì thửa đất giáp ranh liền kề có mức giá thấp được tính tăng thêm 10% so đơn giá quy định.

8. So sánh giá đất khu vực giáp ranh các tỉnh: đề nghị không điều chỉnh ở khu vực giáp ranh với các tỉnh.

- Giá đất nông nghiệp khu vực giáp ranh với các tỉnh thì Vĩnh Long phần lớn từ bằng đến cao hơn so với các tỉnh, riêng đất trồng cây lâu năm thuộc huyện Chợ Lách của Bến Tre cặp QL57 có giá 170.000 đ/m² cao hơn ở Vĩnh Long.

- Giá đất ở khu vực giáp ranh với các tỉnh:

+ Đất ở tối thiểu ở Vĩnh Long cao hơn tỉnh Trà Vinh, Đồng Tháp, Tiền Giang và thấp hơn tỉnh Bến Tre.

+ Đất ở cao nhất ở Vĩnh Long thấp hơn các tỉnh Trà Vinh, Bến Tre, Tiền Giang, Cần Thơ và bằng với tỉnh Đồng Tháp.

(Chi tiết xem bảng tổng hợp giá đất các tỉnh lân cận)

9. Những qui định chung: đề nghị điều chỉnh.

Đưa những qui định chung vào từng phụ lục bảng giá đất để dễ cho việc theo dõi.

IV. Đánh giá về mặt thuận lợi và hạn chế trong công tác điều tra, xây dựng bảng giá đất của tỉnh:

1. Thuận lợi:

- Được sự quan tâm chỉ đạo của UBND Tỉnh, UBND các huyện, thành phố, các xã, phường, thị trấn và các cơ quan ban ngành cấp Tỉnh, Huyện có liên quan để tham gia phối hợp thực hiện công tác điều tra, tổng hợp, góp ý bổ sung bảng giá đất của các huyện, thành phố và cấp tỉnh nhằm hoàn thành đúng tiến độ theo quy định của UBND tỉnh.

- Tổ chức thực hiện công tác điều tra, xây dựng bảng giá đất theo đúng quy định của Chính phủ, phù hợp với điều kiện thực tế của Tỉnh về: phương pháp điều tra, cơ sở pháp lý để điều chỉnh giá các loại đất, thực hiện lấy ý kiến rộng rãi kết quả điều tra điều chỉnh giá đất ở cấp huyện, thành phố với nhiều thành phần tham dự như trong báo cáo nêu trên, nên kết quả điều tra có cơ sở khoa học và thực tiễn trong quá trình điều chỉnh bảng giá đất, đồng thời thực hiện đúng quan điểm chỉ đạo của UBND tỉnh trong đợt điều tra, điều chỉnh bảng giá đất kỳ này.

- Thực tế qua kết quả điều tra so với bảng giá đất năm 2011 có biến động giá đất của một số loại đất, khu vực khá lớn vì thế việc xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất phù hợp với yêu cầu của người sử dụng đất, nhằm đảm bảo quyền lợi người sử dụng đất có được giá đất sát với thị trường.

2. Hạn chế:

- Ở một số khu vực, điểm điều tra, mặc dù cán bộ điều tra đã nói rõ mục đích của công tác điều tra giá đất nhưng nhận thức của người dân về công tác điều tra giá đất chưa chuẩn xác, còn e ngại trong việc cung cấp và xác nhận các thông tin cho tổ công tác điều tra giá đất do sợ bị truy thu thuế chuyển quyền sử dụng đất, thuế trước bạ và tính thuế thu nhập cá nhân, sợ bị ảnh hưởng đến quyền lợi, nhất là những đối tượng có tham gia chuyển nhượng quyền sử dụng đất trong năm điều tra nên có trường hợp không đồng ý cung cấp thông tin điều tra, không ký vào phiếu điều tra...

- Qua trình bày phần trên, đa số việc chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp lên đất ở thuộc khu vực nông thôn người dân không xin phép, không làm thủ tục chuyển mục đích hoặc chuyển nhượng ngầm với nhau không thông qua thủ tục theo qui định đã gây ra những ảnh hưởng nhất định như:

- + Nhà nước quản lý hiện trạng đất đai thiếu chính xác.
- + Nếu không phù hợp quy hoạch sẽ ảnh hưởng đến việc thực hiện tính khả thi của quy hoạch.
- + Thất thu tài chính đối với nguồn thu từ đất của ngân sách Nhà nước.
- + Có thể xảy ra tranh chấp dân sự khi hợp đồng về giá đất không thực hiện được của người sử dụng đất khi không thực hiện đúng các thủ tục về đất đai theo qui định.

V. Kết luận và kiến nghị:

1. Kết luận:

Qua kết quả khảo sát thực tế giá đất của Tỉnh cho thấy về tổng thể không có sự biến động lớn về giá đất, sự biến động chỉ tập trung trên đất ở ven trục lộ giao thông chính, đất ở trong khu vực thành phố Vĩnh Long, đất nông nghiệp thuộc khu vực đô thị và đất nông nghiệp ven trục giao thông chính.

Về kết quả đề nghị điều chỉnh giá đất của Tỉnh: giữ nguyên giá đất nông nghiệp, giữ nguyên nội dung quy định đối với giá đất phi nông nghiệp ngoại đất ở, giá đất khu vực giáp ranh.

Đề nghị xem xét điều chỉnh giá đất, điều chỉnh theo các phân đoạn đường mới, bổ sung những tuyến đường mới được đầu tư xây dựng trong năm đối với đất ở tại nông thôn ven trục lộ giao thông quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện, đường xã; điều chỉnh giá đất ở còn lại tại đô thị của 2 thị trấn Cái Nhum và Vũng Liêm, nâng cấp chợ từ chợ nhóm thấp lên chợ nhóm cao hơn, chuyển từ vị trí 7 lên vị trí 6 cho đất nông nghiệp ven các sông lớn (Sông Hậu, Sông Tiền, Sông Cò Chiên) có vị trí trong vòng 100m cách bờ sông.

2. Kiến nghị:

- Giá đất nông nghiệp ven các trục giao thông và giá đất nông nghiệp của các xã ven khu vực TPVL, các thị trấn thuộc huyện có biến động rất lớn và giá chuyển nhượng trên thị trường cao hơn nhiều so với khung giá quy định của Chính phủ (nguyên nhân là do các vị trí này rất thuận lợi cho việc phát triển thành đất ở, đất sản xuất kinh doanh trong tương lai). Do đó đề nghị UBND Tỉnh trong các năm sau cần xem xét theo lộ trình xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất của Tỉnh để đưa đất nông nghiệp (cây hàng năm, cây lâu năm) ở các vị trí thấp lên vị trí cao hơn liền kề cho phù hợp với điều kiện thực tế của tinh nhưng không vượt khung giá đất của chính phủ quy định.

- UBND tỉnh cần có văn bản chỉ đạo các huyện, thành phố có những biện pháp quản lý nhà nước về sử dụng đất đai chặt chẽ hơn như chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất của người sử dụng đất theo đúng qui

định, hạn chế việc chuyển mục đích sử dụng đất ở khu vực nông thôn của người dân nhưng không làm thủ tục theo qui định.

- UBND Tỉnh có văn bản chỉ đạo UBND các huyện, thành phố chủ động xây dựng kế hoạch và tổ chức tuyên truyền rộng rãi trong quần chúng nhân dân để nâng cao nhận thức của người dân về chính sách pháp luật nói chung, Luật đất đai nói riêng đồng thời nhận thức được tầm quan trọng của việc xác định giá các loại đất, tích cực hỗ trợ, cung cấp thông tin một cách chính xác góp phần nâng cao hiệu quả trong quản lý giá đất nói riêng và quản lý đất đai, làm nghĩa vụ thuế nói chung cũng như đồng thuận cao trong xã hội.

Trên đây là kết quả khảo sát tình hình thực hiện và biến động giá đất trên địa bàn tỉnh trong năm 2011; kiến nghị điều chỉnh bảng giá các loại đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh. Sở Tài nguyên và Môi trường kính trình UBND Tỉnh xem xét quyết định.

Nơi nhận:

- Như tiêu đề;
- Lưu HC;



Ruân Ngọc Khiển

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ ĐẤT
(Áp dụng đối với đất nông nghiệp)

ĐVT: 1000 đồng/m²

Nội dung	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định	So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
	Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất		Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1. Thành phố Vĩnh Long	43							
1.1. Đất trồng lúa nước	8							
+ Vị trí 1	1	310	310	310	135	230	230	230
+ Vị trí 2	7	220	109	49	105	210	104	47
1.2. Đất cây hàng năm còn lại								
1.3. Đất trồng cây lâu năm	35							
+ Vị trí 1	10	1.198	514	200	158	758	325	127
+ Vị trí 2	25	399	189	80	120	333	158	67
1.4. Đất nuôi trồng thủy sản	-							
2. Huyện Long Hồ	213							
2.1. Đất trồng lúa nước	98							
+ Vị trí 1	3	1.500	1.014	741	135	1.111	751	549
+ Vị trí 2	7	300	146	110	105	286	139	105
+ Vị trí 5	1	54	54	54	50	109	108	109
+ Vị trí 7	87	107	57	33	30	357	190	109
2.2. Đất cây hàng năm còn lại	4							
+ Vị trí 7	4	258	177	77	30	860	590	257
2.3. Đất trồng cây lâu năm	111							
+ Vị trí 1	9	2.200	1.158	700	158	1.392	733	443
+ Vị trí 2	11	420	243	120	120	350	203	100
+ Vị trí 4	13	700	265	69	70	1.000	379	99
+ Vị trí 6	34	155	72	40	40	388	180	100
+ Vị trí 7	44	250	95	40	35	714	271	114
2.4. Đất nuôi trồng thủy sản	-							
3. Huyện Mang Thít	212							
3.1. Đất trồng lúa nước	135							
+ Vị trí 2	12	250	144	30	105	238	137	29
+ Vị trí 4	12	340	133	51	60	567	222	85
+ Vị trí 7	111	220	53	29	30	733	177	97
3.2. Đất cây hàng năm khác	2							
+ Vị trí 7	2	40	40	40	30	133	133	133
3.3. Đất trồng cây lâu năm	74							
+ Vị trí 2	18	500	202	19	120	417	168	15
+ Vị trí 4	14	303	152	75	70	433	217	107
+ Vị trí 5	2	117	116	114	60	195	193	190
+ Vị trí 7	40	167	76	38	35	477	217	109
3.4. Đất nuôi trồng thủy sản	1							
+ Vị trí 7	1	70	70	70	35	200	200	200

Nội dung	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định	So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
	Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất		Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
4. Huyện Vũng Liêm	213							
4.1. Đất trồng lúa nước	99							
+ Vị trí 1	1	160	160	160	135	119	119	119
+ Vị trí 2	13	267	102	46	105	254	97	44
+ Vị trí 3	1	78	78	78	70	111	111	111
+ Vị trí 4	23	323	92	41	60	538	153	68
+ Vị trí 5	7	94	69	40	50	188	138	80
+ Vị trí 6	5	215	87	46	35	614	249	131
+ Vị trí 7	49	122	53	24	30	407	177	80
4.2. Đất cây hàng năm còn lại	2							
+ Vị trí 5	1	77	77	77	50	154	154	154
+ Vị trí 6	1	43	43	43	35	123	123	123
4.3. Đất trồng cây lâu năm	109							
+ Vị trí 1	5	600	513	375	158	380	325	237
+ Vị trí 2	25	532	202	60	120	443	168	50
+ Vị trí 3	2	94	89	84	85	110	105	98
+ Vị trí 4	38	300	88	29	70	429	126	41
+ Vị trí 5	4	166	93	40	60	277	155	67
+ Vị trí 6	19	133	65	33	40	333	163	83
+ Vị trí 7	16	67	47	35	35	191	134	100
4.4. Đất nuôi trồng thủy sản	3							
+ Vị trí 4	3	110	96	79	70	157	137	113
5. Huyện Tam Bình	145							
5.1. Đất trồng lúa nước	93							
+ Vị trí 2	12	265	132	45	105	252	126	43
+ Vị trí 4	4	151	85	46	60	252	142	77
+ Vị trí 5	5	80	60	29	50	160	120	58
+ Vị trí 6	4	70	66	60	35	200	189	171
+ Vị trí 7	68	86	53	21	30	287	177	70
5.2. Đất cây hàng năm còn lại	-							
5.3. Đất trồng cây lâu năm	52							
+ Vị trí 2	17	601	211	105	120	501	176	88
+ Vị trí 4	13	328	165	57	70	469	236	81
+ Vị trí 5	3	105	93	83	60	175	155	138
+ Vị trí 6	1	230	230	230	40	575	575	575
+ Vị trí 7	18	103	71	35	35	294	203	100
5.4. Đất nuôi trồng thủy sản	-							
6. Huyện Trà Ôn	133							
6.1. Đất trồng lúa nước	57							
+ Vị trí 2	7	177	88	30	105	169	84	29
+ Vị trí 4	3	56	41	20	60	93	68	33
+ Vị trí 5	4	120	92	65	50	240	184	130
+ Vị trí 6	1	29	29	29	35	83	83	83
+ Vị trí 7	42	75	48	24	30	250	160	80
6.2. Đất cây hàng năm còn lại	10							

Nội dung	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định	So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
	Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất		Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
+ Vị trí 6	10	68	34	10	35	194	97	29
6.3. Đất trồng cây lâu năm	66							
+ Vị trí 1	1	174	174	174	158	110	110	110
+ Vị trí 2	16	574	178	27	120	478	148	23
+ Vị trí 4	8	343	150	60	70	490	214	86
+ Vị trí 5	1	290	290	290	60	483	483	483
+ Vị trí 6	15	99	49	21	40	248	123	53
+ Vị trí 7	25	194	78	27	35	554	223	77
6.4. Đất nuôi trồng thủy sản	-							
7. Huyện Bình Minh	53							
7.1. Đất trồng lúa nước	22							
+ Vị trí 2	5	200	161	130	105	190	153	124
+ Vị trí 7	17	80	64	40	30	267	213	133
7.2. Đất cây hàng năm còn lại	-							
7.3. Đất trồng cây lâu năm	31							
+ Vị trí 2	7	380	304	250	120	317	253	208
+ Vị trí 4	5	400	352	230	70	571	503	329
+ Vị trí 7	19	250	130	80	35	714	371	229
7.4. Đất nuôi trồng thủy sản	-							
8. Huyện Bình Tân	134							
8.1. Đất trồng lúa nước	101							
+ Vị trí 1	1	285	285	285	135	211	211	211
+ Vị trí 2	11	160	110	55	105	153	105	52
+ Vị trí 4	1	149	149	149	60	248	248	248
+ Vị trí 7	88	430	96	36	30	1.433	320	120
8.2. Đất cây hàng năm còn lại	6							
+ Vị trí 7	6	116	88	56	30	387	293	187
8.3. Đất trồng cây lâu năm	26							
+ Vị trí 1	2	1.300	696	91	158	823	441	58
+ Vị trí 2	3	650	304	103	120	542	253	86
+ Vị trí 3	3	133	98	33	85	156	115	39
+ Vị trí 7	18	550	134	41	35	1.571	383	117
8.4. Đất nuôi trồng thủy sản	1							
+ Vị trí 7	1	60	60	60	35	171	171	171

Vĩnh Long, ngày ... tháng ... năm 2011

Xác nhận của Sở TN&MT

Người lập biểu

(Áp dụng đối với đất phi nông nghiệp tại nông thôn)

ĐVT: 1000 đồng/m²

Nội dung	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
	Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	(7)	(8)	(9)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)					
1. Thành phố Vĩnh Long	75									
1.1. Đất ở tại nông thôn	74									
- Đường ấp Tân Quới Đông (cầu Ông Chín Lùn - giáp Cầu Xây)	2									
+ Vị trí 1	2	1.500	1.200	900	800	188	150	113		
- Khu vực lùi Trường An (Kẽ cá đường dẫn (ĐH14))	2									
+ Vị trí 1	2	1.800	1.790	1.780	1.100	164	163	162		
- Hương lộ Trường An (ĐH11) (cóng số 2 - B136 giáp Hương lộ 15)	4									
+ Vị trí 1	4	1.600	1.050	800	500	320	210	160		
- Quốc lộ 1A (cầu Cái Cam - cầu Cái Đôi)	2									
+ Vị trí 1	1	6.000	6.000	6.000	3.500	171	171	171		
+ Vị trí 3	1	980	980	980	1.750	56	56	56		
- Đường tránh Quốc lộ 1A (giáp QL1Abiên hữu - ranh huyện Long Hồ)	1									
+ Vị trí 1	1	1.000	1.000	1.000	2.500	40	40	40		
- Hương lộ 15 xã Tân Ngãi (ĐH10) (giáp Quốc lộ 1A - cầu Ông Sung)	1									
+ Vị trí 1	1	970	970	970	1.000	97	97	97		
- Hương lộ 15 xã Tân Ngãi (ĐH10) (cầu Ông Sung - rạch Ranh)	4									
+ Vị trí 1	4	891	759	500	500	178	152	100		

Nội dung	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)
	Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	
- Đoạn vào khu Du lịch Trường An (Quốc lộ 1A - cảng khu DL Trường An)	1							100
+ Vị trí 1	1	1.500	1.500	1.500	1.500	100	100	100
- Đường vào nhà máy Phân bón	1							
+ Vị trí 1	1	976	976	976	800	122	122	122
- Khu Tái Định cư Mỹ Thuận (các đường còn lại trong khu TĐC)	5							
+ Vị trí 1	5	1.800	1.633	1.500	1.200	150	136	125
- Đường vào Chùa Phật Ngọc - Xá Lợi	1							
+ Vị trí 1	1	696	696	696	500	139	139	139
- Quốc lộ 80 (cầu Cái Đôi - giáp ranh tỉnh Đồng Tháp)	6							
+ Vị trí 1	5	5.618	3.209	1.368	1.600	351	201	86
+ Vị trí 3	1	1.736	1.736	1.736	800	217	217	217
- Cụm vượt lũ áp Tân An (cầu Cái Da nhỏ - cụm VL lũ áp Tân An (kè cát đường dân) (DH15))	2							
+ Vị trí 1	2	906	895	884	600	151	149	147
- Hương lộ 18 (DH12) (giáp quốc lộ 80 - cầu tập đoàn 7/4)	2							
+ Vị trí 1	2	3.157	2.033	909	1.000	316	203	91
- Quốc lộ 80 (Đường rẽ từ giáp QL80 - Phà Mỹ Thuận (cũ))	2							
+ Vị trí 1	1	1.666	1.666	1.666	1.200	139	139	139
+ Vị trí 2	1	1.074	1.074	1.074	780	138	138	138
- Đất thổ cư còn lại phạm vi các xã (ven các tuyến đường liên áp)	30	1.300	542	70	400	325	136	18
- Đất thổ cư còn lại phạm vi các xã (không tiếp giáp đường liên áp)	8	700	378	137	300	233	126	46

Nội dung	Giá đất điều tra				Giá đất biện hành do Nhà nước quy định	So sánh giá đất điều tra với giá đất biện hành do Nhà nước quy định (%)		
	Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất		Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
1.2. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn	1	1						
- Quốc lộ 80 (cầu Cái Đôi - giáp ranh tỉnh Đồng Tháp)	1	1						
+ Vị trí 1	1	971	971	971	1.120	87	87	87
2. Huyện Long Hồ	212							
2.1. Đất ở tại nông thôn	212							
- Đường tránh Quốc lộ 1A (giáp ranh TPVL - giáp QL1A)	6							
+ Vị trí 1	6	1.818	1.495	1.200	1.000	182	150	120
- Quốc lộ 1A (ranh phường 8 - cầu Đôi)	6							
+ Vị trí 1	6	3.500	2.408	1.700	1.200	292	201	142
- Quốc lộ 1A (Cầu Đôi - Hội Y học Cố Truyền)	2							
+ Vị trí 1	2	2.500	2.500	2.500	1.400	179	179	179
- Quốc lộ 1A (Hội Y học Cố Truyền - cầu Lộc Hòa)	1							
+ Vị trí 1	1	2.498	2.498	2.498	2.000	125	125	125
- Quốc lộ 1A (cầu Lộc Hòa - cầu Phú Quốc)	1							
+ Vị trí 1	1	3.000	3.000	3.000	2.500	120	120	120
- Quốc lộ 1A (đường vào xã Phú Quốc - cây xăng Lộc Thành)	2							
+ Vị trí 1	2	1.500	1.193	885	1.400	107	85	63
- Quốc lộ 1A (cây xăng Lộc Thành - giáp ranh Tam Bình)	3							
+ Vị trí 1	3	1.678	1.393	1.000	1.000	168	139	100
- Quốc lộ 53 (đường Phó Cơ Điều thuộc xã Phước Hậu)	2							
+ Vị trí 1	2	2.830	2.806	2.782	4.000	71	70	70
- Quốc lộ 53 (giáp ranh TPVL - cầu Ông Me)	2							
+ Vị trí 2	2	2.439	2.406	2.373	2.600	94	93	91

Nội dung	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định		So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
	Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất		
- Quốc lộ 53 (cầu Ông Mè - cống Đất Méo)	6								
+ Vị trí 1	5	2.120	1.588	1.100	1.500	141	106	73	
+ Vị trí 2	1	2.800	2.800	2.800	975	287	287	287	
- Quốc lộ 53 (ranh xã Long An - cống Phố Mùi)	4								
+ Vị trí 1	4	500	415	260	400	125	104	65	
- Quốc lộ 57 (cầu Chợ Cua - bến Phà Đình Khoa)	5								
+ Vị trí 1	5	3.000	2.620	2.200	2.000	150	131	110	
- Quốc lộ 57 (phà Đình Khoa - giáp ranh Bến Tre)	5								
+ Vị trí 1	5	800	686	609	300	267	229	203	
- Đường tỉnh 902 (giáp Quốc lộ 57 - cầu Cái Sơn Lớn)	3								
+ Vị trí 2	3	670	657	650	1.300	52	51	50	
- Đường tỉnh 902 (cầu Cái Sơn Lớn - giáp ranh xã Mỹ Áu)	1								
+ Vị trí 1	1	1.700	1.700	1.700	500	340	340	340	
- Đường tỉnh 909 (cầu Cà Nguyễn - giáp ranh Tam Bình)	3								
+ Vị trí 1	3	568	424	250	240	237	177	104	
- Đường huyên 20 (giáp quốc lộ 57 - cầu Cái Chuối)	4								
+ Vị trí 1	4	2.500	1.900	1.500	850	294	224	176	
- Đường huyên 21 (giáp quốc lộ 57 - UBND Đồng Phú)	5								
+ Vị trí 1	5	1.800	911	525	250	720	364	210	
- Đường huyên 22 (giáp quốc lộ 1A - cầu Lộc Hòa)	5								
+ Vị trí 1	5	524	420	304	300	175	140	101	
- Đường huyên 22B (đường dal giáp sông Bu kê - cầu Hàng Thé (Tách đoạn))	4								

Nội dung	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
	Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất			
+ Vị trí 1	4	727	613	374	140	519	438	267		
- Đường huyện 22B (cầu Ba Dung - giáp ranh xã Lộc Hòa (Tách đoạn))	2									
+ Vị trí 1	2	246	230	213	140	176	164	152		
- Đường huyện 22 (cầu Lộc Hòa - đường tỉnh 909)	2									
+ Vị trí 1	2	891	740	589	150	594	493	393		
- Đường huyện 23 (giáp quốc lộ 1A - cầu Phú Thạnh)	1									
+ Vị trí 1	1	2.187	2.187	2.187	900	243	243	243		
- Đường huyện 23 (cầu Phú Thạnh - cầu Thành Quới)	1									
+ Vị trí 1	1	103	103	103	200	52	52	52		
- Đường huyện 23B (giáp quốc lộ 1A - cống 5 Đò (thuộc áp Phú Hưng))	6									
+ Vị trí 1	6	2.000	1.166	496	500	400	233	99		
- Đường huyện 23B (cống 5 Đò - cầu Hòa Phú (thuộc áp Hòa Hưng))	4									
+ Vị trí 1	4	500	500	499	350	143	143	143		
- Đường huyện 25 (ranh Phường 9 - cầu Tân Hạnh)	4									
+ Vị trí 1	4	1.500	1.108	630	500	300	222	126		
- Đường huyện 25 (cầu Tân Hạnh - cầu Bà Chạy)	3									
+ Vị trí 1	3	600	533	500	200	300	267	250		
- Đường huyện 25 (cầu Ba Chạy - giáp ranh Tân Ngãi)	1									
+ Vị trí 1	1	160	160	160	150	107	107	107		
- Đường huyện 25B (giáp quốc lộ 53 - cầu Long Phước)	7									
+ Vị trí 1	5	780	632	440	1.000	78	63	44		
+ Vị trí 2	2	1.800	1.200	600	650	277	185	92		
- Đường huyện 27 (giáp Phường 3 - cầu Địa Chuối)	2									

Nội dung	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định		So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
	Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Tuất nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất		
+ Vị trí 1	2	575	536	497	500	115	107	99	
- Đường huyện (cầu Địa Chuối - Cái Tắc)	6	812	640	506	500	162	128	101	
+ Vị trí 1	4								
- Đường huyện 28 (bến đò An Bình - cầu Hòa Ninh)	4	1.400	1.075	500	200	700	538	250	
+ Vị trí 1	3	300	212	160	120	250	177	133	
- Đường xã (cầu Ông Mẹ QL53 - cầu Phước Nguon)	2								
+ Vị trí 1	2	2.070	2.044	2.017	150	1.380	1.363	1.345	
- Đường huyện, Đường xã còn lại	12	921	572	362	140	658	409	259	
+ Vị trí 1	1	1.000	1.000	1.000	150	667	667	667	
- Khu TĐC Lộc Hòa	1								
+ Vị trí 1	1	1.667	1.667	1.667	800	208	208	208	
- Khu dân cư Khu CN Hòa Phú	1								
+ Vị trí 1	1	1.750	1.750	1.750	600	292	292	292	
- Khu nhà ở Hoàn Hảo (QL57) (phản đà hoàn thiện dự án)	3	1.250	967	750	700	179	138	107	
+ Vị trí 1	2	2.000	2.000	2.000	750	267	267	267	
- Kvpc Chợ Cầu Đôi (Nhóm A)	2								

Nội dung	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định	So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
	Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất		Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
+ Vị trí 1	1	3.500	3.500	3.500	2.000	175	175	175
+ Vị trí 2	1	1.000	1.000	1.000	1.000	100	100	100
- Đất ở nông thôn còn lại	72	917	284	68	120	764	237	57
2.2. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn	-							
3. Huyện Mang Thít	113							
3.1. Đất ở tại nông thôn	113							
- Quốc lộ 53 (cầu Mới - Đường huyện 35 (đường vào UBND xã TILHội))	1							
+ Vị trí 1	1	500	500	500	400	125	125	125
- Quốc lộ 53 (Đoạn còn lại địa phận huyện Mang Thít)	3							
+ Vị trí 1	3	400	347	260	260	154	133	100
- Đường tỉnh 902 (Đoạn thuộc xã Mỹ An)	10							
+ Vị trí 1	10	2.490	1.590	770	720	346	221	107
- Đường tỉnh 902 (Đoạn qua xã An Phước)	7							
+ Vị trí 1	7	1.428	474	135	600	238	79	23
- Đường tỉnh 902 (Đoạn qua xã Chánh An)	8							
+ Vị trí 1	7	890	780	725	600	148	130	121
+ Vị trí 2	1	572	572	572	390	147	147	147
- Đường tỉnh 902 (Đoạn qua xã Chánh An)	7							
+ Vị trí 1	6	972	558	103	600	162	93	17
+ Vị trí 2	1	429	429	429	390	110	110	110
- Đường tỉnh 903 (giáp ranh huyện Long Hồ - giáp ranh Thị trấn Cái Nhum)	7							
+ Vị trí 1	7	800	628	400	360	222	174	111

Nội dung	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định	So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
	Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất		Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
- Đường từ Cầu Hòa Tịnh - Cầu Cái Chuối (ĐH.30)	14							
+ Vị trí 1	14	1.700	1.142	224	500	340	228	45
- Đoạn ĐT 903 - UBND xã Bình Phước (ĐH.31)	3							
+ Vị trí 1	3	634	561	500	150	423	374	333
- Đường 26/3 (ĐH31B) (cầu Nhơn Phú mới - Đường tỉnh 902)	2							
+ Vị trí 1	2	705	653	600	240	294	272	250
- Đường 26/3 (ĐH31B) (đường tỉnh 903 - giáp đường 30 tháng 4)	1							
+ Vị trí 1	1	470	470	470	140	336	336	336
- Đường 30/4 (ĐH32B) (giáp Thị trấn Cái Nhum - cầu Cái Mới)	2							
+ Vị trí 1	2	400	379	357	200	200	190	179
- Đường HL 8 - Chánh An (ĐH.33) (cầu Rạch Đôi - giáp ĐT 902)	1							
+ Vị trí 1	1	421	421	421	140	301	301	301
- Đường Địa mòn - sông Lưu - Đường 26/3 (ĐH.33B)	2							
+ Vị trí 1	1	270	270	270	200	135	135	135
+ Vị trí 2	1	146	146	146	130	112	112	112
- Đường số 8-TA Hồi-TL Hồi-giáp QL53 (ĐH35) (giáp Đường tỉnh 903 - Cầu Ngọc Sơn Quang)	3							
+ Vị trí 1	3	794	461	285	250	318	184	114
- Đường số 8-TA Hồi-TL Hồi-giáp QL53 (Đoạn còn lại)	3							
+ Vị trí 1	3	437	333	250	150	291	222	167
- Đường từ giáp ĐT 903 - Cầu Sông Lung (ĐH.36)	2							
+ Vị trí 1	2	200	200	200	140	143	143	143
- Đường 30/4, 26/3 (cầu Cái Mới - cầu Nhơn Phú mới)	3							

Nội dung	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định	So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
	Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất		Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
+ Vị trí 1	3	1.450	717	300	300	483	239	100
- Đường vào xã Hòa Tịnh (cầu Hòa Tịnh - hết đường nhựa)	3							
+ Vị trí 1	3	1.130	727	450	300	377	242	150
- Đường xã (liên ấp Hòa Long - An Hương 2 (Phát sinh mới))	2							
+ Vị trí 1	2	925	523	120	120	771	436	100
- Đường xã (Tân Quí - Ngọc Sơn Quang) (Phát sinh mới)	2							
+ Vị trí 1	2	320	303	285	140	229	216	204
- Khu vực chợ xã Nhơn Phú (Nhóm B)	3							
+ Vị trí 1	3	3.300	3.200	3.000	1.250	264	256	240
- Khu vực chợ xã Tân Long (Nhóm C)	2							
+ Vị trí 1	2	4.100	3.060	2.020	600	683	510	337
- Đất ở nông thôn còn lại	22	680	291	122	120	567	243	102
3.2. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn	-							
4. Huyện Vũng Liêm	97							
4.1. Đất ở tại nông thôn								
- Quốc lộ 53 (cầu Măng Thít hướng về Trà Vinh - hết lô giết mõt Mười)	2							
+ Vị trí 1	1	1.365	1.365	1.365	600	228	228	228
+ Vị trí 2	1	650	650	650	390	167	167	167
- Quốc lộ 53 (cống Mười Triệu hướng về Trà Vinh - đường Trung Thành - Trung Thành Đông)	10							
+ Vị trí 1	7	2.723	1.452	893	700	389	207	128
+ Vị trí 2	2	513	414	315	455	113	91	69

Nội dung	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định	So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
	Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất		Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
+ Vị trí 3	1	783	783	783	350	224	224	224
- Quốc lộ 53 (công Mười Triệu - hết Nghĩa trang liệt sĩ Huyện)	1	1.083	1.083	1.083	700	155	155	155
+ Vị trí 1	1	750	750	750	550	136	136	136
- Quốc lộ 53 (giáp cây xăng Trung Ngãi - giáp ranh với xã Trung Nghĩa)	1	590	590	590	500	118	118	118
+ Vị trí 1	10							
+ Vị trí 2	7	700	548	418	300	233	183	139
+ Vị trí 3	2	362	293	224	195	186	150	115
- Quốc lộ 53 (Đoạn còn lại)	1	512	512	512	150	341	341	341
+ Vị trí 2	1	400	400	400	325	123	123	123
- Đường tỉnh 901 (giáp QL.53 - trại chăn nuôi)	3							
+ Vị trí 1	2	950	625	300	300	317	208	100
+ Vị trí 2	1	207	207	207	195	106	106	106
- Đường tỉnh 901 (Đoạn còn lại)	2							
+ Vị trí 1	2	465	333	200	240	194	139	83
- Đường tỉnh 902 (cầu Vũng Liêm - Đường Trung Thành Tây - Tân Quới Trung (ĐH.69))	2							
+ Vị trí 2	1	320	320	320	650	49	49	49
+ Vị trí 3	1	584	584	584	500	117	117	117
- Đường tỉnh 902 (Đoạn còn lại)	5							

Nội dung	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
	Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất			
+ Vị trí 1										
+ Vị trí 2										
- Đường tỉnh 906 (giáp QL.53 - cầu Nam Trung 2)	1	714	714	714	156	458	458	229		
+ Vị trí 1										
- Đường tỉnh 906 (cầu Nhà Đài - cống Sáu Cầu)	1	4.167	4.167	4.167	400	1.042	1.042	1.042		
+ Vị trí 1										
- Đường tỉnh 906 (giáp DT.907 - cầu Hẹu Thành)	3	1.757	986	486	300	586	329	162		
+ Vị trí 1										
- Đường tỉnh 907 (giáp ĐT.906 - cống Chín Phi)	1	3.187	2.584	1.967	1.000	319	258	197		
+ Vị trí 2										
- Đường tỉnh 906 (đường Trạm Bùn - cầu Quang Hải (đoạn qua xã Hiếu Thành))	1	436	436	436	156	279	279	279		
+ Vị trí 1										
- Đường tỉnh 906 (Đoạn còn lại)	1	941	941	941	300	314	314	314		
+ Vị trí 1										
- Đường tỉnh 907 (Đoạn còn lại)	4	786	557	373	240	328	232	155		
+ Vị trí 1										
- Đường tỉnh 907 (cầu Muốp Sát - cầu Trung Hiệp)	7	604	412	152	240	252	172	63		
+ Vị trí 1										
- Đường huyện 65B (giáp ĐT.902 - cầu Định)	1	734	734	734	240	306	306	306		
+ Vị trí 1										
+ Vị trí 2										
- Đường Hiếu Nhơn - Trung An (ĐH.66B) (cống Tur Hiệu (về Trung An))	3	503	449	343	650	77	69	53		

Nội dung	Giá đất điều tra				Giá đất biện hành do Nhà nước quy định	So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
	Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất		Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
- giáp ĐT.907)								
+ Vị trí 1	2	401	395	389	240	167	165	162
+ Vị trí 2	1	374	374	374	156	240	240	240
- Đường huyễn, Đường xã còn lại	21							
+ Vị trí 1	21	1.900	604	114	140	1.357	431	81
- Khu vực chợ xã Hiếu Nhơn (Nhóm B)	3							
+ Vị trí 1	3	911	638	433	1.250	73	51	35
- Khu vực chợ xã Trung Hiệp (Nhóm C)	1							
+ Vị trí 1	1	1.000	1.000	1.000	600	167	167	167
- Đất ở nông thôn còn lại	6	620	299	121	120	516,67	249,17	100,83
4.2. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn	-							
5. Huyện Tam Bình	134							
5.1. Đất ở nông thôn	134							
- Quốc lộ 1A (giáp ranh Long Hồ - ĐH.40B (Huong lộ Cái Ngang))	1							
+ Vị trí 1	1	1.000	1.000	1.000	1.000	100	100	100
- Quốc lộ 1A (cầu Ba Càng - hết ranh huyện Tam Bình)	2							
+ Vị trí 1	2	2.522	1.856	1.190	1.000	252	186	119
- Quốc lộ 53 (cầu Mới - cống Bà Tàng)	1							
+ Vị trí 1	1	768	768	768	400	192	192	192
- Quốc lộ 54 (Đoạn thuộc xã Ngãi Tú)	2							
+ Vị trí 1	2	561	446	331	300	187	149	110
- Đường tỉnh 904 (cầu Cái Sơn Bé - cầu Cái Sơn Lớn)	3							
+ Vị trí 1	1	370	370	370	300	123	123	123

Nội dung	Giá đất điều tra				Giá đất biện hành đo Nhà nước quy định	So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
	Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất		Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
+ Vị trí 2	2	220	220	220	195	113	113	113
- Đường tỉnh 904 (cầu Cái Sơn Lớn - cầu Ông Đốc)	9							
+ Vị trí 1	6	1.000	800	650	600	167	133	108
+ Vị trí 3	3	350	350	350	300	117	117	117
- Đường tỉnh 904 (cầu Ông Đốc - cầu Ba Phố)	10							
+ Vị trí 1	8	704	446	320	300	235	149	107
+ Vị trí 2	2	370	317	263	195	190	163	135
- Đường tỉnh 904 (cầu Ba Phố - cầu Ông Chư)	1							
+ Vị trí 1	1	600	600	600	300	200	200	200
- Đường tỉnh 904 (Đoạn còn lại)	17							
+ Vị trí 1	16	1.560	664	265	240	650	277	110
+ Vị trí 2	1	220	220	220	156	141	141	141
- Đường tỉnh 905 (cầu Cái Sơn - hết Trường Cấp 2,3 Long Phú)	1							
+ Vị trí 1	1	600	600	600	600	100	100	100
- Đường tỉnh 905 (Đoạn còn lại)	9							
+ Vị trí 1	7	666	500	283	240	278	208	118
+ Vị trí 2	2	220	220	220	156	141	141	141
- Đường tỉnh 909 (Đoạn còn lại)	2							
+ Vị trí 1	2	250	250	250	240	104	104	104
- Đường Phù Lộ - Bầu Gốc (ĐH.40)	5							
+ Vị trí 1	4	668	567	345	250	267	227	138
+ Vị trí 2	1	756	756	756	163	465	465	465
- Đường huyên Cái Ngang (ĐH.40B) (Quốc lộ 1A - Công Ba Se)	2							

Nội dung	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định	So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
	Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất		Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
+ Vị trí 1	2	2.660	2.550	2.440	300	887	850	813
- Đường Tường Lộc - Hòa Hiệp (ĐH.47) (cầu 3 tháng 2 - cầu rạch Sáu)	4							
+ Vị trí 1	4	900	823	770	300	300	274	257
- Đường Tường Lộc - Hòa Hiệp (ĐH.47) (cầu rạch Sáu - ngã ba Thầy Hạnh)	9							
+ Vị trí 1	9	620	413	300	250	248	165	120
- Đường huyên, Đường xã còn lại	8							
+ Vị trí 1	8	500	327	160	140	357	234	114
- Khu vực chợ Cái Ngang (cũ) (Nhóm A)	2							
+ Vị trí 2	2	3.958	3.306	2.653	1.000	396	331	265
- Khu vực chợ xã Song Phú (Nhóm A)	3							
+ Vị trí 1	3	2.000	1.797	1.690	2.000	100	90	85
- Khu dân cư Cái Ngang	6							
+ Vị trí 2	3	3.222	2.852	2.222	2.150	150	133	103
+ Vị trí 3	3	2.222	1.974	1.850	720	309	274	257
- KDCVLũ Hậu Lộc	1							
+ Vị trí 1	1	624	624	624	250	250	250	250
- KDCVLũ Hòa Hiệp	4							
+ Vị trí 1	4	380	374	367	170	224	220	216
- KDCVLũ Mỹ Lộc	1							
+ Vị trí 1	1	400	400	400	170	235	235	235
- KDCVLũ Song Phú	3							
+ Vị trí 2	3	1.330	1.220	1.165	420	317	290	277

Nội dung	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định	So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
	Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất		Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
- Đường An Thạnh - Áo Hòa (Đường tỉnh 904 - Đường huyện 48)	10	400	308	191	120	333	257	159
+ Vị trí 1								
- Đất ở nông thôn còn lại	18	654	328	100	120	545	273	83
5.2. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn	-							
6. Huyện Trà Ôn	138							
6.1. Đất ở tại nông thôn	138							
- Quốc lộ 54 (đường Thông Chέ Đièu Bát - nhà văn hóa xã Thiệu Mỹ)	4							
+ Vị trí 1	4	649	409	262	1.000	65	41	26
- Quốc lộ 54 (công UBND xã Vĩnh Xuân - giáp Nghĩa trang liệt sĩ Huyện)	3							
+ Vị trí 1	2	2.971	2.509	2.046	1.000	297	251	205
+ Vị trí 2	1	2.044	2.044	2.044	650	314	314	314
- Đường dẫn cầu Trà Ôn (giáp ranh Thị trấn Trà Ôn - nhà văn hóa xã Thiệu Mỹ)	2							
+ Vị trí 1	2	1.000	990	980	1.000	100	99	98
- Quốc lộ 54 (Đoạn còn lại địa phận huyện Trà Ôn)	14							
+ Vị trí 1	14	1.605	753	290	260	617	290	112
- Đường tỉnh 901 (Đoạn còn lại địa phận huyện Trà Ôn)	32							
+ Vị trí 1	31	2.945	713	116	240	1.228	297	48
+ Vị trí 2	1	1.235	1.235	1.235	156	792	792	792
- Đường tỉnh 901 (công Trường THCS Xuân Hiệp - công trường Mẫu giáo (xã Xuân Hiệp))	1							
+ Vị trí 1	1	331	331	331	500	66	66	66
- Đường tỉnh 906 (hàng rào trường cấp 3 - kinh số 2)	5							

Nội dung	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định	So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
	Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất		Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
+ Vị trí 1								
+ Vị trí 2								
- Đường tỉnh 906 (cầu Trà Ngoa - cầu Phước Minh - giáp ranh xã Thành Phú (Trà Vinh))	2							
+ Vị trí 1	1	600	600	600	1.000	60	60	60
+ Vị trí 2	1	536	536	536	650	82	82	82
- Đường tỉnh 906 (Đoạn còn lại qua xã Hựu Thành)								
+ Vị trí 1	1	870	870	870	500	174	174	174
- Đường tỉnh 907 (Đoạn còn lại)								
+ Vị trí 1	11							
- Đường tỉnh 907 (vị trí 2 Chợ Hựu Thành - hết khu tái định cư)	11	1.374	675	270	240	573	281	113
- Đường huyện 70 (đầu Đường tỉnh 901 - đến cầu Bang Chang)								
+ Vị trí 1	1	2.313	2.313	2.313	900	257	257	257
- Đường huyện 70 (đầu Đường Chang - giáp đường Vành Đay)	8							
+ Vị trí 1	8	1.047	851	294	180	582	473	163
- Đường huyện 72 (Vành Vòng - cống Đá (Hựu Thành - Thuận Thới))								
+ Vị trí 1	4	1.271	1.135	957	300	424	378	319
- Đường huyện 74 (xã Hòa Bình (ngã ba cây xăng) - hết ranh xã Nhơn Bình.)								
+ Vị trí 1	7							
- Đường huyện 75 (bến phà Lục Sỹ Thành - cầu Cái Bàn)								
+ Vị trí 1	4	450	373	345	200	225	187	173

Nội dung	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định	So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
	Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất		Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
- Đường huyệ 75 (cầu Cái Bàn - giáp Cầu Thục Nhàn (xã Phú Thành))	1				1			
+ Vị trí 1	1	620	620	620	150	413	413	413
- Đường huyệ còn lại	9							
+ Vị trí 1	9	2.083	841	114	150	1.389	561	76
- Đường Vành đay Thị trấn Trà Ôn (phía Thiện Mỹ)	1							
+ Vị trí 1	1	1.462	1.462	1.462	600	244	244	244
- Đường Vành đay Hòa Bình	1							
+ Vị trí 1	1	1.000	1.000	1.000	600	167	167	167
- Đường vào Sân Vận Động Huyện (giáp Quốc lộ 54 - Sân Vận Động Huyện)	2							
+ Vị trí 1	2	829	474	119	300	276	158	40
- Khu vực chợ xã Hựu Thành (Nhóm A)	3							
+ Vị trí 1	1	14.103	14.103	14.103	2.000	705	705	705
+ Vị trí 2	2	4.110	2.650	1.190	1.000	411	265	119
- Khu vực chợ xã Xuân Hiệp (Nhóm C)	2							
+ Vị trí 1	2	1.600	1.400	1.200	600	267	233	200
- Đất ở nông thôn còn lại	16	938	452	76	120	782	377	63
6.2. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn	-							
7. Huynh Bin Minh	50							
7.1. Đất ở tại nông thôn	50							
- Đường Đồng Bình - Đồng Thành (ĐH.54) (giáp Quốc lộ 54 - UBDND xã Đồng Thành)	1							
+ Vị trí 1	1	400	400	400	250	160	160	160

Nội dung	Giá đất điều tra				Giá đất biện hành do Nhà nước quy định	So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
	Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất		Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
- Đường Thuận An - Rạch Sậy (ĐH.81) (cầu rạch Míc Nhỏ - cầu Khoảng Tiết (giáp H.BTân))	2							
+ Vị trí 2		2	500	450	400	228	220	198
- Đường huyên, Đường xã còn lại		7						
+ Vị trí 1		7	1.000	853	440	140	714	609
- Đường 910 (cầu Mỹ Bòn - ngã tư Tâm Giuento)		2						
+ Vị trí 1		2	3.600	3.550	3.500	1.000	360	355
- Đường 910 (cầu Mỹ Bòn - ngã tư Tâm Giuento)		3						
+ Vị trí 1		3	800	667	500	500	160	133
- Đường xe 4 bánh (khu công nghiệp - dân cư vượt lũ)		5						
+ Vị trí 1		5	700	626	480	300	233	209
- Quốc lộ 1A (giáp ranh Tam Bình - cầu Cái Vồn lén)		5						
+ Vị trí 1		5	2.430	1.906	1.500	1.400	174	136
- Quốc lộ 1A (Đường dẫn vào cầu Cái Vồn lén)		1						
+ Vị trí 1		1	900	900	900	600	150	150
- Quốc lộ 54 (ranh xã Đông Thành - ranh huyện Tam Bình)		5						
+ Vị trí 1		5	670	504	400	300	223	168
- Đất ở nông thôn còn lại		19	600	312	125	120	500	260
7.2. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn		-						
8. Huyện Bình Tân		99						
8.1. Đất ở tại nông thôn		99						
- Quốc lộ 54 (cầu Sát Thành Lợi - công số 2)		5						
+ Vị trí 1		4	1.680	1.083	420	800	210	135
								53

Nội dung	Giá đất điều tra				Giá đất biện hành do Nhà nước quy định	So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
	Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất		Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
+ Vị trí 2	1	680	680	680	520	131	131	131
- Quốc lộ 54 (cống số 2 - cầu Chủ Bèn)	6							
+ Vị trí 1	3	920	793	720	700	131	113	103
+ Vị trí 2	3	600	577	550	455	132	127	121
- Quốc lộ 54 (cầu Chủ Bèn - Trường Cáp III Tân Quới - cầu Rạch Súc)	4							
+ Vị trí 1	4	2.060	1.568	518	1.000	206	157	52
- Quốc lộ 54 (cầu Rạch Súc - cầu Cái Dầu)	4	1.480	676	122	500	296	135	24
+ Vị trí 3	3							
- Quốc lộ 54 (cầu Cái Dầu - cầu Xã Hời)	3	2.600	1.643	500	400	650	411	125
+ Vị trí 1	5							
- Đường tỉnh 908 (Đoạn còn lại)	5	1.200	1.084	920	400	300	271	230
+ Vị trí 1	6							
- Đường tỉnh 908 (cầu số 10 - hết trường học Tân Thành)	6	1.150	867	125	250	460	347	50
+ Vị trí 1	3							
- Đường tỉnh 908 (cầu số 7 - cầu số 8)	3	1.000	893	730	300	333	298	243
+ Vị trí 1	4							
- Đường huyện 80 (giáp Quốc lộ 54 Thành Đông - cầu Ngã Cạn)	4	1.178	686	378	300	393	229	126
+ Vị trí 1	6							
- Đường huyện 80 (cầu Ngã Cạn - hết đường Thành Đông)	6	2.000	1.738	430	1.000	200	174	43
+ Vị trí 1	1							
- Đường huyện 81 (giáp ranh xã Thuận An Khoảng Tiết - Rạch Nièu)	12	149	149	149	600	25	25	25

Nội dung	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành đo Nhà nước quy định	So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành đo Nhà nước quy định (%)		
	Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất		Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
+ Vị trí 1	12	1.500	1.500	1.500	300	500	500	500
- Đường huyệt 81 (rạch Niền - Đường tỉnh 908)	5							
+ Vị trí 1	5	283	224	157	250	113	90	63
- Khu tái định cư xã Thành Lợi	3							
+ Vị trí 1	3	853	674	580	300	284	225	193
- Đường xã (Quốc lộ 54 - Trạm y tế xã Tân Lực)	3							
+ Vị trí 1	3	1.890	1.637	1.200	500	378	327	240
- Khu vực chợ xã Tân Lực (Nhóm B)	1							
+ Vị trí 2	1	1.750	1.750	1.750	600	292	292	292
- Khu vực chợ xã Tân Thành (Nhóm C)	1							
+ Vị trí 2	1	4.000	4.000	4.000	300	1.333	1.333	1.333
- Khu vực chợ xã Thành Trung (có nhà lồng chợ)	1							
+ Vị trí 1	1	5.600	5.600	5.600	300	1.867	1.867	1.867
- Đường xã (giáp đường Thuận An - Rạch Sậy - chợ xã Mỹ Thuận)	1							
+ Vị trí 1	1	379	379	379	400	95	95	95
- Đất ở nông thôn còn lại	25	719	283	75	120	599	236	63
82. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn	-							

Xác nhận của Sở TN&MT

Vĩnh Long, ngày ... tháng ... năm 2011
Người lập biểu

Tỉnh Vĩnh Long

Bảng 03: BẢNG TỔNG HỢP GIÁ ĐẤT
(Áp dụng đối với đất phi nông nghiệp tại đô thị)

Mẫu số: 13

ĐVT: 1000 đồng/m²

Nội dung	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định				So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)				
	Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1. Thành phố Vĩnh Long	190												
1.1. Đất ở tại đô thị	189												
- Đường 2 tháng 9 (Trọn đường)	4												
- Vị trí 1	1	10.010	10.010	10.010	10.010	10.000	100	100	100	100	100	100	100
- Vị trí 3	1	1.684	1.684	1.684	1.684	2.500	67	67	67	67	67	67	67
- Vị trí 5	2	4.221	2.931	1.641	2.000	211	147	147	147	147	147	147	82
- Đường 3 tháng 2 (ngã tư đường 1 tháng 5 - đường Hưng Đạo Vương)	1												
- Vị trí 1	1	126.050	126.050	126.050	15.000	840	840	840	840	840	840	840	840
- Đường 3 tháng 2 (Đoạn còn lại)	2												
- Vị trí 1	1	19.631	19.631	19.631	10.000	196	196	196	196	196	196	196	196
- Vị trí 2	1	7.027	7.027	7.027	3.000	234	234	234	234	234	234	234	234
- Đường 30 tháng 4 (Trọn đường)	4												
- Vị trí 1	4	38.700	21.431	10.210	12.000	323	179	179	179	179	179	179	85
- Đường Hưng Đạo Vương (Trọn đường)	5												
- Vị trí 1	2	23.000	16.500	10.000	10.000	230	165	165	165	165	165	165	100
- Vị trí 2	1	6.633	6.633	6.633	3.000	221	221	221	221	221	221	221	221
- Vị trí 3	2	4.594	4.025	3.456	2.500	184	161	161	161	161	161	161	138

Nội dung	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định	So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
	Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất		Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
- Đường Hùng Vương (Đoạn cùn lại)	2							
- Vị trí 1	2	10.250	8.630	7.000	7.000	147	123	100
- Đường Lê Lai (Trọn đường)	1							
- Vị trí 1	1	30.050	30.050	30.050	12.000	250	250	250
- Đường Mé sông Chợ (Trọn đường)	1							
- Vị trí 1	1	21.550	21.550	21.550	8.000	269	269	269
- Đường Nguyễn Đình Chiểu (Trọn đường)	1							
- Vị trí 1	1	9.708	9.708	9.708	8.000	121	121	121
- Đường Nguyễn Du (Trọn đường)	1							
- Vị trí 1	1	4.354	4.354	4.354	3.000	145	145	145
- Đường Nguyễn Thái Học (Trọn đường)	4							
- Vị trí 1	3	13.620	10.248	7.564	6.000	227	171	126
- Vị trí 3	1	7.000	7.000	7.000	1.500	467	467	467
- Đường Nguyễn Thị Minh Khai (đường 30 tháng 4 - giáp đường Võ Thị Sáu)	4							
- Vị trí 1	3	22.044	14.223	6.560	10.000	220	142	66
- Vị trí 5	1	1.810	1.810	1.810	2.000	91	91	91
- Đường Nguyễn Thị Minh Khai (đường Võ Thị Sáu - Đường Nguyễn Du)	1							
- Vị trí 1	1	10.967	10.967	10.967	7.000	157	157	157
- Đường Nguyễn Thị Minh Khai (hẻm 159 lõn)	6							
- Vị trí 1	4	10.481	8.217	4.225	4.000	262	205	106
- Vị trí 5	2	5.602	4.359	3.115	800	700	545	389
- Đường Nguyễn Thị Út (Trọn đường)	1							

Nội dung	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định	So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
	Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất		Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
- Vị trí 1	1	14.362	14.362	14.362	6.000	239	239	239
- Đường Trung Nữ Vương (Trọn đường)	4							
- Vị trí 1	1	27.888	27.888	27.888	13.000	215	215	215
- Vị trí 3	1	4.385	4.385	4.385	3.250	135	135	135
- Vị trí 5	2	3.988	2.994	2.000	2.600	153	115	77
- Đường Nguyễn Văn Bé (Trọn đường)	2							
- Vị trí 1	1	16.997	16.997	16.997	4.000	425	425	425
- Vị trí 3	1	1.851	1.851	1.851	1.000	185	185	185
- Đường Vũ Thị Sáu (Trọn đường (có mặt sông))	1							
- Vị trí 3	1	5.656	5.656	5.656	1.750	323	323	323
- Hẻm 71 (cư xá công chức) (Mặt hẻm (giáp Trường Ký Thuật 4))	1							
- Vị trí 1	1	2.583	2.583	2.583	2.500	103	103	103
- Đường Lê Thái Tô (đoạn cầu Lộ - bùng binh)	6							
- Vị trí 1	4	47.800	30.009	13.880	9.000	531	333	154
- Vị trí 3	2	6.339	4.670	3.000	2.250	282	208	133
- Đường Lý Tự Trọng (đầu đường đến hẻm 41 (trên bờ))	1							
- Vị trí 1	1	3.000	3.000	3.000	3.000	100	100	100
- Đường Lưu Văn Liệt (Trọn đường)	2							
- Vị trí 1	2	17.766	13.383	9.000	7.000	254	191	129
- Đường Nguyễn Huệ (Trọn đường)	6							
- Vị trí 2	1	7.630	7.630	7.630	3.600	212	212	212
- Vị trí 3	4	5.500	4.279	2.943	3.000	183	143	98

Nội dung	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành đo Nhà nước quy định	So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành đo Nhà nước quy định (%)		
	Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất		Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
- Vị trí 7	1	2.987	2.987	2.987	1.680	178	178	178
- Đường Phạm Hùng (Ngã 3 Bình Lũ đến Cầu Bình Lũ)	1							
- Vị trí 7	1	5.150	5.150	5.150	1.260	409	409	409
- Đường Xóm Chài (đường Phạm Hùng - ngã rẽ bờ sông)	1							
- Vị trí 1	1	2.971	2.971	2.971	2.500	119	119	119
- Đường Mậu Thân (Trọn đường)	3							
- Vị trí 2	2	2.800	2.117	1.433	1.050	267	202	136
- Vị trí 3	1	1.600	1.600	1.600	875	183	183	183
- Khu chung cư Ngọc Vân	7							
- Vị trí 1	7	5.882	5.064	4.500	3.000	196	169	150
- Đường Phó Cơ Điều (Trọn đường (Cầu Vòng giáp Phường 4))	6							
- Vị trí 1	5	10.500	6.300	3.500	4.000	263	158	88
- Vị trí 2	1	4.000	4.000	4.000	1.200	333	333	333
- Đường Bạch Đằng (giai đoạn 2)	4							
- Vị trí 1	2	3.500	2.750	2.000				
- Vị trí 2	1	1.500	1.500	1.500				
- Vị trí 3	1	2.130	2.130	2.130				
- Đường Bạch Đằng giai đoạn 1 (giáp đường Trần Phú - đường Phạm Thái Bường)	1							
- Vị trí 1	1	6.500	6.500	6.500	5.000	130	130	130
- Đường Lò Rèn (Trọn đường)	2							
- Vị trí 1	2	4.000	3.250	2.500	1.600	250	203	156
- Khu nhà ở Sở Xây dựng (đường Trần Phú Phường 4)	2							

Nội dung	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định	So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
	Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất		Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
- Vị trí 1	2	6.000	6.000	6.000	1.600	375	375	375
- Khu nhà ở Trung học Y tế	1							
- Vị trí 1	1	7.000	7.000	7.000	2.500	280	280	280
- Đường Ông Phù (Trọn đường)	2							
- Vị trí 1	2	3.600	3.550	3.500	2.500	144	142	140
- Đường Phó Cơ Điều nối dài (Trọn đường)	1							
- Vị trí 1	1	7.000	7.000	7.000	4.000	175	175	175
- Đường Phạm Thái Bường (Trọn đường)	5							
- Vị trí 1	5	14.000	10.140	7.500	9.000	156	113	83
- Khu chung cư nhà ở QL1A và khu nhà ở Cty Cổ phần Địa Ốc (đường Phạm Thái Bường P4)	1							
- Vị trí 1	1	10.000	10.000	10.000	3.000	333	333	333
- Khu TĐC bờ kè sông Tiền	1							
- Vị trí 1	1	2.000	2.000	2.000	2.500	80	80	80
- Đường Trần Phú (cầu Lầu - giáp Quốc lộ 57)	1							
- Vị trí 1	1	6.200	6.200	6.200	4.000	155	155	155
- Khu tập thể XN May cũ (bên hông Tòa án Thành Phố)	3							
- Vị trí 1	3	11.000	9.500	6.500	3.000	367	317	217
- Đường 14 tháng 9 (cầu Thiêng Đèo - cầu Cái Sơn Bé)	4							
- Vị trí 2	1	2.140	2.140	2.140	3.000	71	71	71
- Vị trí 5	3	2.439	1.330	700	800	305	166	88
- Tuyến dân cư Cỏ Chiên (Đường lớn)	3							
- Vị trí 1	3	3.400	3.122	2.966	2.500	136	125	119

Nội dung	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định	So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
	Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất		Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
- Tuyến dân cư Cổ Chiên (Đường nhô)	1							
- Vị trí 1	1	2.711	2.711	2.711	2.000	136	136	136
- Khu tái định cư Bờ kè (Kè cá đường dân)	5							
- Vị trí 1	5	4.302	2.148	1.134	1.000	430	215	113
- Đường Cà Dần (cầu Đường Chira - cầu sắt giáp ranh xã Tân Hạnh)	1							
- Vị trí 1	1	1.000	1.000	1.000	1.000	100	100	100
- Đường Cao Thắng (đường Phó Cơ Điều - giáp ngã ba hết chung)	1							
- Vị trí 1	1	5.200	5.200	5.200	4.000	130	130	130
- Khu vượt lối P8 (Kè cá đường dân)	7							
- Vị trí 1	7	2.500	2.226	1.600	2.000	125	111	80
- Đường Nguyễn Trung Trực (đường Phó Cơ Điều - Nhà máy Capsule)	1							
- Vị trí 1	1	3.333	3.333	3.333	4.000	83	83	83
- Đường Nguyễn Văn Lâu (cầu Cảng - giáp tuyến Cà Dầm)	1							
- Vị trí 1	1	1.200	1.200	1.200	1.000	120	120	120
- Đường Phó Cơ Điều (bến xe (giáp QL1A) - cầu Vòng)	1							
- Vị trí 1	1	5.500	5.500	5.500	5.000	110	110	110
- Đường 2 tháng 9 nối dài	1							
- Vị trí 3	1	3.500	3.500	3.500	1.500	233	233	233
- Khu chợ mới Phường 9 (Khu vực Chợ)	2							
- Vị trí 1	2	4.500	3.750	3.000	2.000	225	188	150
- Khu dân cư Bộ đội Khối 2&3	3							

Nội dung	Giá đất điều tra				Giá đất biện hành do Nhà nước quy định	So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
	Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất		Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
- Khu nhà ở Phường 9 (đường vào khu tập thể Lương Thực và khu 71)	3	2.500	2.067	1.200	1.000	250	207	120
- Vị trí 1	3	3.000	2.247	1.742	1.500	200	150	116
- Đường Phạm Hùng (cầu Bình Lũ - Cái Cam)	4							
- Vị trí 1	1	12.000	12.000	12.000	6.000	200	200	200
- Vị trí 3	1	2.500	2.500	2.500	1.500	167	167	167
- Vị trí 6	2	2.218	1.585	952	1.050	211	151	91
- Quốc lộ 53 (giáp đường Phạm Hùng - Cầu Ngã Cai)	4							
- Vị trí 1	3	6.000	4.333	3.000	3.000	200	144	100
- Vị trí 3	1	1.000	1.000	1.000	750	133	133	133
- Quốc lộ 53 (cầu Ngã Cai - giáp ranh xã Tân Hạnh)	1							
- Vị trí 1	1							
- Đất thổ cư còn lại phạm vi các phường	1	3.000	3.000	3.000	2.500	120	120	120
1.2. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị	43	3.000	1.124	450	700	429	161	64
- Đường Hưng Đạo Vương (Trên đường)	1							
- Vị trí 1	1	15.000	15.000	15.000	6.500	231	231	231
2. Thị Trấn Long Hồ	20							
2.1. Đất ở tại đô thị	20							
- Đường 1 tháng 5	2							
- Vị trí 1	2	18.000	12.275	6.550	5.000	360	246	131
- Đường nội thi (giáp Quốc lộ 53 - cây xăng Hoàng Sơn)	1							
- Vị trí 1	1	4.530	4.530	4.530	800	566	566	566

Nội dung	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định	So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
	Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất		Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
- Đường tỉnh 909 (Quốc lộ 53 - cầu Kinh Mới (trung tâm Y tế Huyện))	1							
- Vị trí 1	1	4.000	4.000	4.000	1.500	267	267	267
- Quốc lộ 53 (Kho Bạc - cổng Đất Méo)	3	3.500	2.667	1.500	1.500	233	178	100
- Vị trí 1	2	5.583	4.898	4.213	4.000	140	122	105
- Đất thô cù còn lại của Thị trấn Lóng Hồ	11	1.096	625	420	400	274	156	105
2.2. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị	-							
3. Thị Trấn Cái Nhum	9							
3.1. Đất ở tại đô thị	9							
- Đường Hùng Vương (Cầu số 8 - Cầu số 9)	1							
- Vị trí 1	1	3.100	3.100	3.100	1.200	258	258	258
- Đường 3/2 (Cầu số 9 - đường Nguyễn Trãi)	1							
- Vị trí 1	1	1.300	1.300	1.300	1.200	108	108	108
- Đường Nguyễn Huệ (Bờ kè; đốc Cầu số 9 - giáp đường Quảng Trung Hoàng)	1							
- Vị trí 1	1	4.300	4.300	4.300	1.200	358	358	358
- Đường Nguyễn Trung Hoàng (Chợ Cá - kho lương thực)	1							
- Vị trí 1	1	1.800	1.800	1.800	1.800	100	100	100
- Đường Nguyễn Trãi (Quảng Trung Hoàng - Lê Lợi)	1							
- Vị trí 1	1	1.100	1.100	1.100	1.500	73	73	73
- Các đường trong Tái định cư Khóm 2	1							
- Vị trí 1	1	2.280	2.280	2.280	500	456	456	456

Nội dung	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định	So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
	Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất		Cao nhất	Bình quân	Tiếp nhât
- Đất thổ cư còn lại của Thị trấn Cái Nhum	3	1.000	883	650	250	400	353	260
3.2. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị	-							
4. Thị trấn Vũng Liêm	25							
4.1. Đất ở tại đô thị	25							
- Đường tỉnh 902 (Ngã ba Nông nghiệp Huyện - ngã Ba An Nhơn)	1							
- Vị trí 1	1	2.774	2.774	2.774	1.500	185	185	185
- Đường nội thị (cầu Công Xi - ngã ba Trung Tín)	1	1.200	1.200	1.200	500	240	240	240
- Vị trí 1	1	1.200	1.200	1.200	500	240	240	240
- Đường nội thị (ngã ba Trung Tín - cầu rạch Mai Phêp - đường vào đền nhà máy nước)	3							
- Vị trí 1	3	703	667	631	500	141	133	126
- Đường nội ô số 1 (khoen 1, Rạch Trúc)	3							
- Vị trí 1	3	550	550	550	500	110	110	110
- Đường nội ô số 2 (khoen 1, Rạch Trúc)	2							
- Vị trí 1	2	1.000	937	873	500	200	187	175
- Đường nội ô số 2 (khoen 1, Rạch Trúc)	2							
- Vị trí 1	2	5.272	5.272	5.272	3.500	151	151	151
- Đường nội thị (cầu Hai Việt - cầu Phong Thới (trì khu tái định cư))	2							
- Vị trí 1	2	580	486	391	500	116	97	78
- Đường nội thị (ngã ba Trung Tín - Quốc lộ 53 (tại Rạch Trúc))	1							
- Vị trí 1	1	1.549	1.549	1.549	500	310	310	310
- Đường số 2 (Khóm 2, Phong Thới)	1							

Nội dung	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định	So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
	Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất		Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
- Vị trí 1	1	1.215	1.215	1.215	500	243	243	243
- Đường nội thị (Đường tỉnh 907 - khu soi dừa và kéo dài đến cầu Phong Thới)	1							
- Quốc lộ 53 (cống Mười Triệu - hết Nghĩa trang liệt sĩ Huyện)	1	1.681	1.681	1.681	1.200	140	140	140
- Vị trí 1	1	1.163	1.163	1.163	700	166	166	166
- Các đường còn lại của khu tái định cư	2							
- Vị trí 1	2	1.625	1.287	948	600	271	215	158
- Đất thổ cư còn lại của Thị trấn Vũng Liêm	5	747	419	177	250	299	168	71
4.2. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị	-							
5. Thị Trấn Tam Bình	16							
5.1. Đất ở tại đô thị	16							
- Đường Võ Táu Đức (Phía trên bờ: từ UBND Huyện - bến đò qua Nhà thờ)	1							
- Vị trí 1	1	2.242	2.242	2.242	2.500	90	90	90
- Đường Võ Táu Đức (cống Đá - cầu Võ Táu Đức)	1							
- Vị trí 1	1	1.445	1.445	1.445	1.800	80	80	80
- Từ bến đò II - Cầu Hòn	1							
- Vị trí 1	1	735	735	735	300	245	245	245
- Đường Đồng Khởi	1							
- Vị trí 1	1	1.259	1.259	1.259	1.000	126	126	126
- Hai dãy phố cửa hàng bách hóa cũ	1							
- Vị trí 1	1	1.653	1.653	1.653	1.500	110	110	110

Nội dung	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định	So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
	Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất		Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
- Các đường còn lại của Thị trấn	5	998	567	387	300	333	189	129
- Vị trí 1	4	800	633	500	300	267	211	167
- Đường khóm 4	4	500	475	450	250	200	190	180
- Vị trí 1	4	500	475	450	250	200	190	180
- Đất thổ cư còn lại của Thị trấn Tam Bình	2	45						
5.2. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị	-							
6. Thị Trấn Trà Ôn								
6.1. Đất ở tại đô thị	45							
- Đường Gia Long (trọn đường)	3							
- Vị trí 1	3	18.445	13.995	5.385	5.000	369	280	108
- Đường Lê Lợi (trọn đường)	1	1	8.555	8.555	8.555	4.000	214	214
- Vị trí 1	1	10.534	10.534	10.534	3.500	301	301	301
- Khu C: Đô thị diện nhà lồng chợ mới (dãy 52 căn)	2	23.433	17.222	11.011	5.500	426	313	200
- Vị trí 1	1	8.854	8.854	8.854	2.000	443	443	443
- Đường Thống Chế Điều Bát (đầu đường - Phòng Thủ Lao động)	1	1	2.069	2.069	2.069	1.200	172	172
- Vị trí 1	1	3	2.508	2.387	2.326	1.200	209	199
- Đường Trung Trác (trọn đường)	3							
- Vị trí 1	3							

Nội dung	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định	So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
	Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất		Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
- Đường Võ Táuh (trọn đường)	2				1.200	291	246	201
- Vị trí 1	2	3.489	2.952	2.415				
- Đường Quang Trung (trọn đường)	1				2.806	2.806	2.000	140
- Vị trí 1	1	2.806	2.806	2.806				
- Đường Đốc Phù Yên (trọn đường)	1				3.394	3.394	1.000	339
- Vị trí 1	1	3.394	3.394	3.394				
- Đường 19/5 (đường dẫn cầu Trà Ôn) (cầu Trà Ôn - giáp ranh Thiện Mỹ)	4				1.000	361	184	100
- Vị trí 1	4	3.606	1.841	1.000				
- Đường tỉnh 904 (Quốc lộ 54 - hết ranh giới Thị trấn)	1				1.000	361	184	100
- Vị trí 1	1	653	653	653				
- Khu 10A (đường Trung Trác - giáp xã Thiện Mỹ)	4				600	109	109	109
- Vị trí 1	4	2.100	1.901	1.602				
- Các con hẻm còn lại của Thị trấn	3				1.000	210	190	160
- Vị trí 1	4	2.100	1.901	1.602				
- Đất thổ cư còn lại của Thị trấn Trà Ôn	3				717	400	799	514
6.2. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị	3	3.195	2.055	717				
7. Thị Trấn Cái Vồn	17	1.923	1.020	364				
7.1. Đất ở tại đô thị	24				350	549	291	104
- Đường dân cư Khóm 8, Khóm 9 (giáp Quốc lộ 1A - trọn đường)	5							
- Vị trí 1	5	2.800	2.570	2.300				
- Đường Phan Văn Nǎm (bìm Công An - cầu Rạch Vồn nhò)	1				1.000	280	257	230

Nội dung	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định	So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
	Tổng số phiếu	Cao nhất quân	Bình quân	Thấp nhất		Cao nhất quân	Bình quân	Thấp nhất
- Vị trí 1	1	22.000	22.000	22.000	4.500	489	489	489
- Đường Phan Văn Năm (Cầu Rạch Vồn nhỏ - ngã ba cây mè)	5	3.000	2.760	2.500	1.400	214	197	179
- Vị trí 1	5	5.000	4.050	3.250	1.700	294	238	191
- Quốc lộ 54 (cầu Cái Vồn lớn - ngã ba bàng binh - cầu sắt Thành Lợi)	1	5	5.000	4.050	3.250	1.700	294	238
- Quốc lộ 1A - cầu Cái Vồn nhỏ (Thị Trấn)	1	6.000	6.000	6.000	2.000	300	300	300
- Vị trí 1	1	6.000	6.000	6.000	2.000	300	300	300
- Đường vào trung tâm hành chính	1	1	1	1	1.400	191	191	191
- Vị trí 1	1	2.678	2.678	2.678	2.678	1.400	191	191
- Đất ở còn lại của thị trấn Cái Vồn	6	700	604	500	300	233	201	167
7.2. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị	-	-	-	-	-	-	-	-

Vĩnh Long, ngày ... tháng ... năm 2011

Người lập biểu

Xác nhận của Sở TN&MT

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH LONG**

Số: 27./2011/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Vĩnh Long, ngày 20 tháng 12 năm 2011

CÔNG VĂN ĐỀ

Số: 14359

Năm 2012

QUỐC KHÍNH

VÀ PHÁT TRIỂN QUÝ SƠ

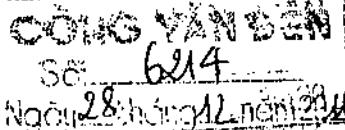
CÔNG VĂN ĐỀ

Số: 1990

Ngày 20 tháng 12 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH

Quy định giá các loại đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, ngày 03/12/2004;

Căn cứ Điều 56, Luật Đất đai, ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP, ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất

Căn cứ Nghị định số 123/2007/NĐ-CP, ngày 27/07/2007 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 188/2004/NĐ-CP, ngày 16/11/2004 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP, ngày 13/8/2009 của Chính phủ về việc quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC, ngày 08/1/2010 của liên Bộ Tài nguyên và Môi trường, Tài chính hướng dẫn xây dựng thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Thực hiện sự chỉ đạo và thống nhất về giá đất của Hội đồng nhân dân tỉnh tại Nghị quyết số: 17/NQ-HĐND, ngày 09/12/2011 của HĐND tỉnh Vĩnh Long Khoá VIII, kỳ họp thứ 03;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên & Môi trường tại tờ trình số 1544/TTr-STN&MT, ngày 28/10/2011 và đề nghị của Chánh văn phòng UBND tỉnh;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định giá các loại đất năm 2012 áp dụng trên địa bàn tỉnh, cụ thể ở 7 bảng phụ lục như sau:

Phụ lục I: Bảng giá đất trồng cây hàng năm;

Phụ lục II: Bảng giá đất trồng cây lâu năm;

Phụ lục III: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản;

Phụ lục IV: Bảng giá đất ở tại nông thôn;

Phụ lục V: Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh và đất phi nông nghiệp khác tại nông thôn;

Phụ lục VI: Bảng giá đất ở tại đô thị;

Phụ lục VII: Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh và đất phi nông nghiệp khác tại đô thị.

Điều 2. Đối tượng điều chỉnh và phạm vi áp dụng giá đất:

1. Đối tượng điều chỉnh: áp dụng cho tổ chức, cá nhân có liên quan đến tài chính đất đai trong công tác quản lý sử dụng đất trên địa bàn tỉnh.

2. Phạm vi áp dụng quy định giá các loại đất năm 2012:

a. Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất theo quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Luật Đất đai năm 2003;

b. Tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

c. Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai năm 2003;

d. Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp Nhà nước trước khi cổ phần hóa (khi giá trị quyền sử dụng đất đó phù hợp với giá thị trường);

e. Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39 và Điều 40 của Luật Đất đai năm 2003 (khi giá trị quyền sử dụng đất đó phù hợp với giá thị trường);

f. Tính tiền bồi thường đất đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật;

g. Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai năm 2003.

3. Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, thì mức giá sàn để đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất không được thấp hơn mức giá quy định tại Quyết định này.

4. Giá đất trong các khu công nghiệp, cụm tuyển công nghiệp, khu tái định cư, cụm hoặc tuyển dân cư vùng ngập lụt, khu dân cư mới được tính theo quy định riêng của UBND tỉnh.

5. Quy định này không áp dụng đối với trường hợp người có quyền sử dụng đất thỏa thuận theo quy định của pháp luật về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

Điều 3. Qui định xử lý các trường hợp cụ thể về giá đất

1. Xác định khu vực giáp ranh, giáp giá và cách tính giá đất khu vực giáp ranh, giáp giá:

1.1. Đất giáp ranh liền kề giữa các phường và xã của thành phố Vĩnh Long với các xã thuộc huyện Long Hồ:

- Trường hợp là đất ở thì các thửa đất liền kề có giá thấp (giáp ranh) được tính bằng 50% giá đất ở của thửa đất có giá cao hơn liền kề nhưng chiều sâu không quá 50 mét so với đường phân địa giới hành chính ở vị trí giáp ranh;

- Trường hợp là đất nông nghiệp và phi nông nghiệp (không phải đất ở) thì các thửa đất liền kề có mức giá thấp được tính bằng 65% giá của thửa đất giáp ranh có mức giá cao hơn và có cùng mục đích sử dụng nhưng chiều sâu tính vào không quá 100 mét so với đường phân địa giới hành chính ở vị trí giáp ranh.

1.2. Đất giáp ranh giữa thị trấn với các xã liền kề của cùng một huyện:

- Trường hợp là đất ở thì các thửa đất liền kề có mức giá thấp (giáp ranh) được tính bằng 70% giá đất ở của thửa đất có giá cao hơn liền kề nhưng không quá 50 mét so với đường phân địa giới hành chính ở vị trí giáp ranh;

- Trường hợp là đất nông nghiệp và phi nông nghiệp (không phải đất ở) thì các thửa đất liền kề có mức giá thấp tính bằng 65% giá của thửa đất giáp ranh có mức giá cao hơn và có cùng mục đích sử dụng nhưng chiều sâu tính vào không quá 100 mét so với đường phân địa giới hành chính ở vị trí giáp ranh.

1.3. Đất trên các tuyến đường ở vị trí giáp giá có mức chênh lệch trên 30% được giải quyết như sau: Các thửa đất thuộc mặt tiền lộ, nằm trên các tuyến Quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện, đường xã (thuộc loại đất phi nông nghiệp ở khu vực đô thị và nông thôn) vị trí giáp giá có mức chênh lệch giá trên 30% (giữa đoạn có giá đất cao tiếp giáp liền kề với đoạn có giá thấp) thì tăng giá đoạn có giá đất thấp sao cho giá bằng 70% mức giá của đoạn có giá đất cao hơn tại vị trí giáp giá, được kéo dài 100 mét đầu và tiếp tục 100 mét kế tiếp dọc tuyến giao thông thuộc đoạn phía có giá đất thấp cho đến khi mức giá chênh lệch giá nhỏ hơn hoặc bằng 30%.

1.4. Thửa đất giáp ranh là đất ở tại đô thị có chênh lệch giá trên 30% so với thửa đất ở liền kề có mức giá cao hơn nằm trên tuyến đường phố, hẻm được giải quyết như sau: thì thửa đất giáp ranh liền kề có mức giá thấp được tính tăng thêm 10% so với giá quy định.

2. Xác định giá đôi với các thửa đất phi nông nghiệp thuộc hẻm nối thông với nhiều đường phố tại khu vực đô thị: Các thửa đất phi nông nghiệp (đất ở và các loại đất phi nông nghiệp khác) tại đô thị (thành phố Vĩnh Long và thị trấn của các huyện) thuộc hẻm nối thông với nhiều đường phố có mức giá đất khác nhau thì áp giá theo đường phố gần nhất; trường hợp khoảng cách từ thửa đất đến 2 đường phố bằng nhau thì áp giá theo đoạn đường có mức giá cao hơn.

3. Đất nông nghiệp khác quy định tại điểm đ, khoản 4, điều 6 của Nghị định 181/2004/NĐ-CP, ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai (Nghị định 181/2004/NĐ-CP), được xác định giá đất theo vị trí liền kề giá đất trồng cây hàng năm (phụ lục I: bảng giá đất trồng cây hàng năm) hoặc đất trồng cây lâu năm (phụ lục II: bảng giá đất trồng cây lâu năm).

4. Đất phi nông nghiệp khác tại nông thôn quy định tại điểm e, khoản 5, điều 6 của Nghị định 181/2004/NĐ-CP: Được xác định giá đất theo vị trí liền kề giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn (phụ lục V: bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn).

5. Đất phi nông nghiệp khác tại đô thị quy định tại điểm e, khoản 5, điều 6 của Nghị định 181/2004/NĐ-CP: Được xác định giá đất theo vị trí liền kề giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị (phụ lục VII: bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị).

6. Đất chưa sử dụng, bao gồm: đất bãi bồi ven sông hoặc cồn bãi bồi giữa sông Tiên, sông Cổ Chiên, sông Hậu và đất bằng chưa sử dụng khác; tính bằng 90% giá đất nông nghiệp liền kề (là đất trồng cây hàng năm hoặc đất trồng cây lâu năm liền kề) theo vị trí đã quy định trong phụ lục của bảng giá đất trồng cây hàng năm hoặc đất trồng cây lâu năm.

7. Điều chỉnh giá đất: Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh giá đất trong trường hợp cấp có thẩm quyền điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, thay đổi mục đích sử dụng đất, loại đô thị, loại đường phố và vị trí đất thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào các quy định hiện hành để điều chỉnh lại giá đất tại khu vực có thay đổi cho phù hợp.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

- Giao Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp các ngành có liên quan triển khai, hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện quyết định này thống nhất trên địa bàn tỉnh; tổ chức theo dõi thường xuyên biến động về giá đất để tham mưu cho UBND tỉnh điều chỉnh giá đất theo Khoản 7, Điều 3 của Quyết định này;

- Giao Chủ tịch UBND các huyện, thành phố xác định cụ thể ranh giới của vị trí 2 thuộc khu vực chợ (theo quy định tại phụ lục IV: bảng giá đất ở tại nông thôn); đối với các vị trí trong khu tái định cư, cụm, tuyến dân cư vùng ngập lụt được xác định theo kết quả bản đồ phân lô của cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 5. Các Ông bà Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban ngành, Chủ tịch UBND huyện, thành phố chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 và hết hiệu lực sau ngày 31 tháng 12 năm 2012.
[Signature]

Nơi nhận:

- Như điều 4 (để thực hiện);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để báo cáo);
- TT.TU và HĐND tỉnh (để báo cáo);
- Đoàn ĐBQH tỉnh (để báo cáo);
- CT và PCT, UBND tỉnh (để chỉ đạo);
- Tòa án ND tỉnh;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp (để kiểm tra);
- Sở Tư pháp (để kiểm tra);
- BLĐ. VP.UBND tỉnh (để theo dõi);
- Báo Vĩnh Long (đang báo);
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Các Phòng Nghiên cứu;
- Lưu: VT, 5.08.02. - 651K

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH



Trưởng Văn Sáu

PHỤ LỤC I: BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM

(Bản hành kèm theo Quyết định số: 27/2011/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2011)

I. Loại đất xác định giá: Đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm còn lại.

II. Phân loại vị trí để xác định giá đất: có 7 vị trí.

II.1. Vị trí 1:

- Đất nằm trong địa giới hành chính thuộc địa bàn các phường của Thành phố Vĩnh Long;
- Đất nằm ven quốc lộ có giá đất ở từ 500.000 đồng/m² trở lên với vị trí được tính vuông góc từ chân taluy đường theo chiều sâu trở vào đến 100m.

II.2. Vị trí 2:

- Đất nằm trong địa giới hành chính thuộc địa bàn các xã của Thành phố Vĩnh Long và thị trấn của các huyện;
- Đất nằm ven quốc lộ có giá đất ở dưới 500.000 đồng/m² và đất ven các đường tinh với vị trí được tính từ vuông góc chân taluy đường theo chiều sâu trở vào đến 100m.

II.3. Vị trí 3: Đất nằm ven quốc lộ có giá đất ở từ 500.000 đồng/m² trở lên với vị trí được tính vuông góc từ chân taluy đường theo chiều sâu trở vào từ trên 100m đến 200m.

II.4. Vị trí 4:

- Đất thuộc các xã cù lao của các huyện: Long Hồ, Vũng Liêm, Trà Ôn, Tam Bình với vị trí được tính vuông góc từ bờ sông lớn (sông Tiên, sông Cỏ Chiên và sông Hậu) theo chiều sâu trở vào đến 100m;
- Đất nằm ven các đường huyện, đường xã với vị trí được tính vuông góc từ chân taluy đường theo chiều sâu trở vào đến 100m.

II.5. Vị trí 5: Đất nằm ven quốc lộ có giá đất ở dưới 500.000 đồng/m² và đất ven các đường tinh với vị trí được tính vuông góc từ chân taluy đường theo chiều sâu trở vào từ trên 100m đến 200m.

II.6. Vị trí 6:

- Đất nằm ven các đường huyện, đường xã với vị trí được tính vuông góc từ chân taluy đường theo chiều sâu trở vào từ trên 100m đến 200m;
- Đất nông nghiệp còn lại của các xã cù lao các huyện: Long Hồ, Vũng Liêm, Trà Ôn, Tam Bình không thuộc các vị trí từ 1 đến 5;

- Đất nông nghiệp còn lại của các xã có vị trí cách bờ sông Tiền, sông Cò Chiên, sông Hậu theo chiều sâu trở vào đến 100m.

II.7. Vị trí 7 (vị trí còn lại): Đất nông nghiệp còn lại của các xã.

III. Giá đất cụ thể:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất					
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
1	TH.PHỐ VĨNH LONG						
1.1	Phường 1	-	-	-	-	-	-
1.2	Phường 2	135	-	-	-	-	-
1.3	Phường 3	135	-	-	-	-	-
1.4	Phường 4	135	-	-	-	-	-
1.5	Phường 5	135	-	-	-	-	-
1.6	Phường 8	135	-	-	-	-	-
1.7	Phường 9	135	-	-	-	-	-
1.8	Xã Trường An	135	105	-	-	-	-
1.9	Xã Tân Ngãi	135	105	-	-	-	-
1.10	Xã Tân Hòa	135	105	-	-	-	-
1.11	Xã Tân Hội	135	105	-	-	-	-
2	HUYỆN LONG HỒ						
2.1	Thị Trấn Long Hồ	135	105	-	-	-	-
2.2	Xã An Bình	-	-	-	60	35	-
2.3	Xã Bình Hòa Phước	-	105	-	60	35	-

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất					
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
2.4	Xã Hòa Ninh	-	105	-	60	50	35
2.5	Xã Đồng Phú	-	-	-	60	-	35
2.6	Xã Thanh Đức	135	105	70	60	50	35
2.7	Xã Long Phước	135	-	70	60	-	35
2.8	Xã Phước Hậu	135	-	70	60	-	35
2.9	Xã Tân Hạnh	135	-	70	60	-	35
2.10	Xã Phú Đức	-	105	-	60	50	35
2.11	Xã Long An	-	105	-	60	50	35
2.12	Xã Lộc Hòa	135	-	70	60	-	35
2.13	Xã Phú Quốc	135	105	70	60	50	35
2.14	Xã Hòa Phú	135	-	70	60	-	35
2.15	Xã Thạnh Quới	-	-	-	60	-	35
3 HUYỆN MẠNG THỊT							
3.1	Thị trấn Cái Nhum	-	105	-	-	-	-
3.2	Xã Mỹ An	-	105	-	60	50	35
3.3	Xã Mỹ Phước	-	105	-	60	50	35
3.4	Xã An Phước	-	105	-	60	50	35
3.5	Xã Chánh An	-	105	-	60	50	35
3.6	Xã Chánh Hội	-	105	-	60	50	35
3.7	Xã Nhơn Phú	-	-	-	60	-	35
3.8	Xã Hòa Tịnh	-	-	-	60	-	35
3.9	Xã Long Mỹ	-	-	-	60	-	35
3.10	Xã Bình Phước	-	105	-	60	50	35
3.11	Xã Tân Long	-	105	-	60	50	35
3.12	Xã Tân An Hội	-	105	-	60	50	35
3.13	Xã Tân Long Hội	-	105	-	60	50	35

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất						
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7
4	HUYỆN VŨNG LIÊM							
4.1	Thị trấn Vũng Liêm	135	105	-	-	-	-	-
4.2	Xã Thành Bình	-	-	-	60	-	35	-
4.3	Xã Quới Thiện	-	-	-	60	-	35	-
4.4	Xã Quới An	-	105	-	60	50	35	30
4.5	Xã Trung Thành Tây	-	105	-	60	50	35	30
4.6	Xã Trung Thành Đông	-	105	-	60	50	35	30
4.7	Xã Trung Thành	135	105	70	60	50	35	30
4.8	Xã Trung Ngãi	135	105	70	60	50	35	30
4.9	Xã Trung Nghĩa	135	105	70	60	50	35	30
4.10	Xã Trung An	-	105	-	60	50	35	30
4.11	Xã Trung Hiếu	135	105	70	60	50	35	30
4.12	Xã Trung Hiệp	-	105	-	60	50	35	30
4.13	Xã Trung Chánh	-	105	-	60	50	35	30
4.14	Xã Tân Quới Trung	-	105	-	60	50	35	30
4.15	Xã Tân An Lương	135	105	70	60	50	35	30
4.16	Xã Hiếu Phụng	135	105	70	60	50	35	30
4.17	Xã Hiếu Thuận	-	105	-	60	50	35	30
4.18	Xã Hiếu Nhơn	-	105	-	60	50	35	30
4.19	Xã Hiếu Thành	-	105	-	60	50	35	30
4.20	Xã Hiếu Nghĩa	-	105	-	60	50	35	30
5	HUYỆN TAM BÌNH							
5.1	Thị trấn Tam Bình	-	105	-	-	-	-	-
5.2	Xã Ngãi Tử	-	105	-	60	50	35	30
5.3	Xã Bình Ninh	-	105	-	60	50	35	30
5.4	Xã Loan Mỹ	-	105	-	60	50	35	30

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất					
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 7
5.5	Xã Tân Phú	135	105	70	60	50	35
5.6	Xã Long Phú	-	105	-	60	50	35
5.7	Xã Mỹ Thành Trung	-	105	-	60	50	35
5.8	Xã Tường Lộc	-	105	-	60	50	35
5.9	Xã Hòa Lộc	-	105	-	60	50	35
5.10	Xã Hòa Hiệp	-	105	-	60	50	35
5.11	Xã Hòa Thành	-	105	-	60	50	35
5.12	Xã Mỹ Lộc	-	-	-	60	-	35
5.13	Xã Hậu Lộc	-	105	-	60	50	35
5.14	Xã Tân Lộc	-	105	-	60	50	35
5.15	Xã Phú Lộc	-	-	-	60	-	35
5.16	Xã Song Phú	135	105	70	60	50	35
5.17	Xã Phú Thịnh	135	105	70	60	50	35
6 HUYỆN TRÀ ÔN							
6.1	Thị trấn Trà Ôn	-	105	-	-	-	-
6.2	Xã Phú Thành	-	-	-	60	-	35
6.3	Xã Lục Sĩ Thành	-	-	-	60	-	35
6.4	Xã Thiện Mỹ	135	105	70	60	50	35
6.5	Xã Tân Mỹ	-	105	-	60	50	35
6.6	Xã Tích Thiện	-	105	-	60	50	35
6.7	Xã Vĩnh Xuân	135	105	70	60	50	35
6.8	Xã Thuận Thới	-	105	-	60	50	35
6.9	Xã Hựu Thành	-	105	-	60	50	35
6.10	Xã Thới Hòa	-	105	-	60	50	35
6.11	Xã Trà Côn	-	105	-	60	50	35
6.12	Xã Nhơn Bình	-	-	-	60	-	35

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất					
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
6.13	Xã Hòa Bình	-	105	-	60	50	35
6.14	Xã Xuân Hiệp	-	105	-	60	50	35
7	HUYỆN BÌNH MINH						
7.1	Thị trấn Cái Vồn	135	105	-	-	-	-
7.2	Xã Thuận An	135	105	70	60	50	35
7.3	Xã Mỹ Hòa	135	-	70	60	-	35
7.4	Xã Đồng Bình	135	105	70	60	50	35
7.5	Xã Đông Thành	-	105	-	60	50	35
7.6	Xã Đông Thạnh	-	-	-	60	-	35
8	HUYỆN BÌNH TÂN						
8.1	Xã Thành Đông	135	-	70	60	-	35
8.2	Xã Thành Lợi	135	-	70	60	-	35
8.3	Xã Tân Quới	135	-	70	60	-	35
8.4	Xã Mỹ Thuận	-	105	-	60	50	35
8.5	Xã Nguyễn Văn Thành	-	105	-	60	50	35
8.6	Xã Thành Trung	-	105	-	60	50	35
8.7	Xã Tân Thành	-	105	-	60	50	35
8.8	Xã Tân Bình	135	-	70	60	-	35
8.9	Xã Tân Lược	135	-	70	60	-	35
8.10	Xã Tân An Thành	-	105	-	60	50	35
8.11	Xã Tân Hưng	-	105	-	60	50	35

PHỤ LỤC II: BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 27/2011/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2011)

I. Loại đất xác định giá: Đất trồng cây lâu năm.

II. Phân loại vị trí để xác định giá đất: có 7 vị trí.

II.1. Vị trí 1:

- Đất nằm trong địa giới hành chính thuộc địa bàn các phường của Thành phố Vĩnh Long;
- Đất nằm ven quốc lộ có giá đất ở dưới 500.000 đồng/m² trở lên với vị trí được tính vuông góc từ chân taluy đường theo chiều sâu trờ vào đến 100m.

II.2. Vị trí 2:

- Đất nằm trong địa giới hành chính thuộc địa bàn các xã của Thành phố Vĩnh Long và thị trấn của các huyện;
- Đất nằm ven quốc lộ có giá đất ở dưới 500.000 đồng/m² và đất ven các đường tinh với vị trí được tính từ vuông góc chân taluy đường theo chiều sâu trờ vào đến 100m.

II.3. Vị trí 3: Đất nằm ven quốc lộ có giá đất ở từ 500.000 đồng/m² trở lên với vị trí được tính vuông góc từ chân taluy đường theo chiều sâu trờ vào từ trên 100m đến 200m.

II.4. Vị trí 4:

- Đất thuộc các xã cù lao của các huyện: Long Hồ, Vũn Liêm, Trà Ôn, Tam Bình với vị trí được tính vuông góc từ bờ sông lớn (sông Tiền, sông Cổ chiên và sông Hậu) theo chiều sâu trờ vào đến 100m;
- Đất nằm ven các đường huyện, đường xã với vị trí được tính vuông góc từ chân taluy đường theo chiều sâu trờ vào đến 100m.

II.5. Vị trí 5: Đất nằm ven quốc lộ có giá đất ở dưới 500.000 đồng/m² và đất ven các đường tinh với vị trí được tính vuông góc từ chân taluy đường theo chiều sâu trờ vào từ trên 100m đến 200m.

II.6. Vị trí 6:

- Đất nằm ven các đường huyện, đường xã với vị trí được tính vuông góc từ chân taluy đường theo chiều sâu trở vào từ trên 100m đến 200m;
- Đất nông nghiệp còn lại của các xã cù lao huyện: Long Hồ, Vũng Liêm, Trà Ôn, Tam Bình Không thuộc các vị trí từ 1 đến 5;
- Đất nông nghiệp còn lại của các xã có vị trí cách bờ sông Tiền, sông Cỏ Chiên, sông Hậu theo chiều sâu trở vào đến 100m.

II.7. Vị trí 7 (vị trí còn lại):

- Đất nông nghiệp còn lại của các xã.

III. Giá đất cụ thể:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TR	Tên đơn vị hành chính	Giá đất					Vị trí 6	Vị trí 7
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5		
1	TP VĨNH LONG							
1.1	Phường 1	158	-	-	-	-	-	-
1.2	Phường 2	158	-	-	-	-	-	-
1.3	Phường 3	158	-	-	-	-	-	-
1.4	Phường 4	158	-	-	-	-	-	-
1.5	Phường 5	158	-	-	-	-	-	-
1.6	Phường 8	158	-	-	-	-	-	-
1.8	Xã Trường An	158	120	-	-	-	-	-
1.9	Xã Tân Nghĩa	158	120	-	-	-	-	-
1.10	Xã Tân Hòa	158	120	-	-	-	-	-
1.11	Xã Tân Hội	158	120	-	-	-	-	-
2	HUYỆN LONG HỒ							
2.1	Thị Trấn Long Hồ	158	120	-	-	-	-	-
2.2	Xã An Bình	-	-	-	-	70	40	-
2.3	Xã Bình Hòa Phước	-	120	-	70	60	40	-

TÍ	Tên đơn vị hành chính	Giá đất					
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 7
2.4	Xã Hòa Ninh	-	120	-	70	60	40
2.5	Xã Đồng Phú	-	-	-	70	-	40
2.6	Xã Thành Đức	158	120	85	70	60	40
2.7	Xã Long Phước	158	-	85	70	-	40
2.8	Xã Phước Hậu	158	-	85	70	-	40
2.9	Xã Tân Hạnh	158	-	85	70	-	40
2.10	Xã Phú Đức	-	120	-	70	60	40
2.11	Xã Long An	-	120	-	70	60	40
2.12	Xã Lộc Hòa	158	-	85	70	-	40
2.13	Xã Phú Quốc	158	120	85	70	60	40
2.14	Xã Hòa Phú	158	-	85	70	-	40
2.15	Xã Thành Quốc	-	-	-	70	-	40
3 HUYỆN MẠNG THỊ							
3.1	Thị trấn Cái Nhum	-	120	-	-	-	-
3.2	Xã Mỹ An	-	120	-	70	60	40
3.3	Xã Mỹ Phước	-	120	-	70	60	40
3.4	Xã An Phước	-	120	-	70	60	40
3.5	Xã Chánh An	-	120	-	70	60	40
3.6	Xã Chánh Hội	-	120	-	70	60	40
3.7	Xã Nhơn Phú	-	-	-	70	-	40
3.8	Xã Hòa Tịnh	-	-	-	70	-	40
3.9	Xã Long Mỹ	-	-	-	70	-	40
3.10	Xã Bình Phước	-	120	-	70	60	40
3.11	Xã Tân Long	-	120	-	70	60	40
3.12	Xã Tân An Hội	-	120	-	70	60	40
3.13	Xã Tân Long Hội	-	120	-	70	60	40



TR	Tên đơn vị hành chính	Giá đất					
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
4	HUYỆN VŨNG LĨÊM						
4.1	Thị trấn Vũng Liêm	158	120	-	-	-	-
4.2	Xã Thành Bình	-	-	-	70	-	40
4.3	Xã Quới Thiện	-	-	-	70	-	40
4.4	Xã Quới An	-	120	-	70	60	40
4.5	Xã Trung Thành Tây	-	120	-	70	60	40
4.6	Xã Trung Thành Đông	-	120	-	70	60	40
4.7	Xã Trung Thành	158	120	85	70	60	40
4.8	Xã Trung Ngãi	158	120	85	70	60	40
4.9	Xã Trung Nghĩa	158	120	85	70	60	40
4.10	Xã Trung An	-	120	-	70	60	40
4.11	Xã Trung Hiếu	158	120	85	70	60	40
4.12	Xã Trung Hiệp	-	120	-	70	60	40
4.13	Xã Trung Chánh	-	120	-	70	60	40
4.14	Xã Tân Quới Trung	-	120	-	70	60	40
4.15	Xã Tân An Luông	158	120	85	70	60	40
4.16	Xã Hiếu Phụng	158	120	85	70	60	40
4.17	Xã Hiếu Thuận	-	120	-	70	60	40
4.18	Xã Hiếu Nhơn	-	120	-	70	60	40
4.19	Xã Hiếu Thành	-	120	-	70	60	40
4.20	Xã Hiếu Nghĩa	-	120	-	70	60	40
5	HUYỆN TAM BÌNH						
5.1	Thị trấn Tam Bình	-	120	-	-	-	-
5.2	Xã Ngãi Tú	-	120	-	70	60	40
5.3	Xã Bình Ninh	-	120	-	70	60	40
5.4	Xã Loan Mỹ	-	120	-	70	60	40

Tỉnh	Tên đơn vị hành chính	Giá đất					
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
5.5	Xã Tân Phú	158	120	85	70	60	40
5.6	Xã Long Phú	-	120	-	70	60	40
5.7	Xã Mỹ Thành Trung	-	120	-	70	60	40
5.8	Xã Tường Lộc	-	120	-	70	60	40
5.9	Xã Hòa Lộc	-	120	-	70	60	40
5.10	Xã Hòa Hiệp	-	120	-	70	60	40
5.11	Xã Hòa Thạnh	-	120	-	70	60	40
5.12	Xã Mỹ Lộc	-	-	-	70	-	40
5.13	Xã Hậu Lộc	-	120	-	70	60	40
5.14	Xã Tân Lộc	-	120	-	70	60	40
5.15	Xã Phú Lộc	-	-	-	70	-	40
5.16	Xã Song Phú	158	120	85	70	60	40
5.17	Xã Phú Thịnh	158	120	85	70	60	40
6 HUYỆN TRÀ ÔN							
6.1	Thị trấn Trà Ôn	-	120	-	-	-	-
6.2	Xã Phú Thành	-	-	-	70	-	40
6.3	Xã Lực Sĩ Thành	-	-	-	70	-	40
6.4	Xã Thiện Mỹ	158	120	85	70	60	40
6.5	Xã Tân Mỹ	-	120	-	70	60	40
6.6	Xã Tích Thiện	-	120	-	70	60	40
6.7	Xã Vĩnh Xuân	158	120	85	70	60	40
6.8	Xã Thuận Thới	-	120	-	70	60	40
6.9	Xã Hựu Thành	-	120	-	70	60	40
6.10	Xã Thời Hòa	-	120	-	70	60	40
6.11	Xã Trà Côn	-	120	-	70	60	40
6.12	Xã Nhơn Bình	-	-	-	70	-	40



TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất					
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
6.13	Xã Hòa Bình	-	120	-	70	60	40
6.14	Xã Xuân Hiệp	-	120	-	70	60	40
7	HUYỆN BÌNH MINH						
7.1	Thị trấn Cái Vồn	158	120	-	-	-	-
7.2	Xã Thuận An	158	120	85	70	60	40
7.3	Xã Mỹ Hòa	158	-	85	70	-	40
7.4	Xã Đông Bình	158	120	85	70	60	40
7.5	Xã Đông Thành	-	120	-	70	60	40
7.6	Xã Đông Thành	-	-	-	70	-	40
8	HUYỆN BÌNH TÂN						
8.1	Xã Thành Đông	158	-	85	70	-	40
8.2	Xã Thành Lợi	158	-	85	70	-	40
8.3	Xã Tân Quới	158	-	85	70	-	40
8.4	Xã Mỹ Thuận	-	120	-	70	60	40
8.5	Xã Nguyễn Văn Thành	-	120	-	70	60	40
8.6	Xã Thành Trung	-	120	-	70	60	40
8.7	Xã Tân Thành	-	120	-	70	60	40
8.8	Xã Tân Bình	158	-	85	70	-	40
8.9	Xã Tân Lực	158	-	85	70	-	40
8.10	Xã Tân An Thành	-	120	-	70	60	40
8.11	Xã Tân Hưng	-	120	-	70	60	40

PHỤ LỤC III: BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 27/2011/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2011)

I. Loại đất xác định giá: Đất nuôi trồng thủy sản.

I.1. Đất chuyên nuôi trồng thủy sản (nuôi ở dạng ao hòn thuộc các xã ở khu vực cù lao giữa sông hoặc ven sông Tiền, sông Cổ Chiên, sông Hậu) và đất chuyên nuôi trồng thủy sản trong thừa đất trồng cây lâu năm: được tính bằng giá đất trồng cây lâu năm theo vị trí liền kề của giá đất trồng cây lâu năm.

I.2. Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực đất trồng cây hàng năm (dạng nuôi trồng thủy sản lồng ghép hoặc xen canh): thì tính bằng giá đất đất trồng cây hàng năm theo vị trí liền kề của giá đất trồng cây hàng năm.

II. Phân loại vị trí để xác định giá đất: có 7 vị trí.

II.1. Vị trí 1:

- Đất nằm trong địa giới hành chính thuộc địa bàn các phường của Thành phố Vĩnh Long;
- Đất nằm ven quốc lộ có giá đất ở từ 500.000 đồng/m² trở lên với vị trí được tính vuông góc từ chân taluy đường theo chiều sâu trờ vào đến 100m.

II.2. Vị trí 2:

- Đất nằm trong địa giới hành chính thuộc địa bàn các xã của Thành phố Vĩnh Long và thị trấn của các huyện;
- Đất nằm ven quốc lộ có giá đất ở dưới 500.000 đồng/m² và đất ven các đường tỉnh với vị trí được tính từ vuông góc chân taluy đường theo chiều sâu trờ vào đến 100m.

II.3. Vị trí 3: Đất nằm ven quốc lộ có giá đất ở từ 500.000 đồng/m² trở lên với vị trí được tính vuông góc từ chân taluy đường theo chiều sâu trờ vào từ trên 100m đến 200m.

II.4. Vị trí 4:

- Đất thuộc các xã cù lao của các huyện: Long Hồ, Vũng Liêm, Trà Ôn, Tam Bình với vị trí được tính vuông góc từ bờ sông lớn (sông Tiền, sông Cổ chiên và sông Hậu) theo chiều sâu trờ vào đến 100m;

- Đất nằm ven các đường huyện, đường xã với vị trí được tính vuông góc từ chân taluy đường theo chiều sâu trờ vào đến 100m.

II.5. Vị trí 5: Đất nằm ven quốc lộ có giá đất ở dưới 500.000 đồng/m² và đất ven các đường tỉnh với vị trí được tính vuông góc từ chân taluy đường theo chiều sâu trờ vào từ trên 100m đến 200m.

II.6. Vị trí 6:

- Đất nằm ven các đường huyện, đường xã với vị trí được tính vuông góc từ chân taluy đường theo chiều sâu trờ vào từ trên 100m đến 200m;

- Đất nông nghiệp còn lại của các xã cũ lao huyện: Long Hồ, Vũng Liêm, Trà Ôn, Tam Bình không thuộc các vị trí từ 1 đến 5;

- Đất nông nghiệp còn lại của các xã có vị trí cách bờ sông Tiên, sông Cỏ Chiên, sông Hậu theo chiều sâu trờ vào đến 100m.

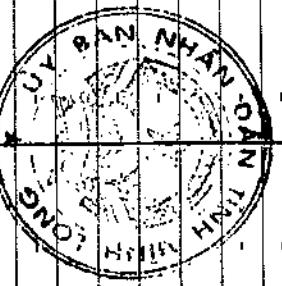
II.7. Vị trí 7 (vị trí còn lại): Đất nông nghiệp còn lại của các xã.

III. Giá đất cụ thể:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất					
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
1	THÀNH PHỐ VINH LONG						
<i>I.1</i>	<i>Phường 1</i>						
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	135	-	-	-	-	-
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	158	-	-	-	-	-
<i>I.2</i>	<i>Phường 2</i>						
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	135	-	-	-	-	-
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	158	-	-	-	-	-
<i>I.3</i>	<i>Phường 3</i>						
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	135	-	-	-	-	-
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	158	-	-	-	-	-
<i>I.4</i>	<i>Phường 4</i>						
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	135	-	-	-	-	-
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	158	-	-	-	-	-

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất					
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 7
I.5	<i>Phường 5</i>						
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	135	-	-	-	-	-
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	158	-	-	-	-	-
I.6	<i>Phường 8</i>						
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	135	-	-	-	-	-
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	158	-	-	-	-	-
I.7	<i>Phường 9</i>						
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	135	-	-	-	-	-
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	158	-	-	-	-	-
I.8	<i>Xã Trường An</i>						
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	135	105	-	-	-	-
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	158	120	-	-	-	-
I.9	<i>Xã Tân Ngãi</i>						
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	135	105	-	-	-	-
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	158	120	-	-	-	-
I.10	<i>Xã Tân Hòa</i>						
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	135	105	-	-	-	-
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	158	120	-	-	-	-
I.11	<i>Xã Tân Hội</i>						
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	135	105	-	-	-	-
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	158	120	-	-	-	-
2	HUYỆN LONG HỒ						
2.1	<i>Thị Trấn Long Hồ</i>						
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	135	105	-	-	-	-
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	158	120	-	-	-	-
2.2	<i>Xã An Bình</i>						
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	-	-	60	-	35



TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất					
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
2.3 <i>Xã Bình Hòa Phước</i>	Dất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	-	-	70	-	40
	Dất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	105	-	60	50	35
	Dất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	120	-	70	60	40
2.4 <i>Xã Hòa Ninh</i>	Dất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	105	-	60	50	35
	Dất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	120	-	70	60	40
2.5 <i>Xã Đồng Phú</i>	Dất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	-	-	60	-	35
	Dất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	-	-	70	-	40
2.6 <i>Xã Thành Đức</i>	Dất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	-	-	70	-	40
	Dất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	-	-	70	-	40
2.7 <i>Xã Long Phước</i>	Dất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	135	105	70	60	50	35
	Dất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	158	120	85	70	60	40
2.8 <i>Xã Phước Hải</i>	Dất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	135	-	70	60	-	35
	Dất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	158	-	85	70	-	40
2.9 <i>Xã Tân Hạnh</i>	Dất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	135	-	70	60	-	35
	Dất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	158	-	85	70	-	40
2.10 <i>Xã Phú Đức</i>	Dất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	135	-	70	60	-	35
	Dất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	158	-	85	70	-	40
2.11 <i>Xã Long An</i>	Dất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	105	-	60	50	35
	Dất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	120	-	70	60	40

TT

Tên đơn vị hành chính

Giá đất

Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm

Vị trí 1 Vị trí 2 Vị trí 3 Vị trí 4 Vị trí 5 Vị trí 6 Vị trí 7

-

120

-

70

60

40

35

Xã Lộc Hòa

Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm

Vị trí 1 Vị trí 2 Vị trí 3 Vị trí 4 Vị trí 5 Vị trí 6 Vị trí 7

135

-

70

60

-

35

30

Xã Phù Quí

Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm

Vị trí 1 Vị trí 2 Vị trí 3 Vị trí 4 Vị trí 5 Vị trí 6 Vị trí 7

158

-

85

70

-

40

35

Xã Hòa Phú

Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm

Vị trí 1 Vị trí 2 Vị trí 3 Vị trí 4 Vị trí 5 Vị trí 6 Vị trí 7

135

-

70

60

-

35

30

Xã Thanh Quí

Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm

Vị trí 1 Vị trí 2 Vị trí 3 Vị trí 4 Vị trí 5 Vị trí 6 Vị trí 7

158

-

85

70

-

40

35

Xã Huyện MANG THỊT

Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm

Vị trí 1 Vị trí 2 Vị trí 3 Vị trí 4 Vị trí 5 Vị trí 6 Vị trí 7

-

-

-

60

-

35

30

Xã Thị trấn Cái Nhum

Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm

Vị trí 1 Vị trí 2 Vị trí 3 Vị trí 4 Vị trí 5 Vị trí 6 Vị trí 7

-

-

-

-

-

40

35

Xã Mỹ An

Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm

Vị trí 1 Vị trí 2 Vị trí 3 Vị trí 4 Vị trí 5 Vị trí 6 Vị trí 7

-

120

-

105

-

35

30

Xã Mỹ Phước

Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm

Vị trí 1 Vị trí 2 Vị trí 3 Vị trí 4 Vị trí 5 Vị trí 6 Vị trí 7

-

120

-

105

-

35

30

Xã An Phước

Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm

Vị trí 1 Vị trí 2 Vị trí 3 Vị trí 4 Vị trí 5 Vị trí 6 Vị trí 7

-

120

-

105

-

40

35

Xã An

Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm

Vị trí 1 Vị trí 2 Vị trí 3 Vị trí 4 Vị trí 5 Vị trí 6 Vị trí 7

-

120

-

105

-

50

35

Xã Chính An

Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm

Vị trí 1 Vị trí 2 Vị trí 3 Vị trí 4 Vị trí 5 Vị trí 6 Vị trí 7

-

120

-

105

-

60

35

Xã An

Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm

Vị trí 1 Vị trí 2 Vị trí 3 Vị trí 4 Vị trí 5 Vị trí 6 Vị trí 7

-

120

-

105

-

50

35

Xã Phước

Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm

Vị trí 1 Vị trí 2 Vị trí 3 Vị trí 4 Vị trí 5 Vị trí 6 Vị trí 7

-

120

-

105

-

40

35

Xã

Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm

Vị trí 1 Vị trí 2 Vị trí 3 Vị trí 4 Vị trí 5 Vị trí 6 Vị trí 7

-

120

-

105

-

60

35

35

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất					
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
3.6	Dất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	105	-	60	50	35
	Dất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	120	-	70	60	40
	Xã Chánh Hội						35
3.7	Dất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	105	-	60	50	35
	Dất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	120	-	70	60	40
	Xã Nhơn Phú						35
3.8	Dất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	-	-	60	-	35
	Dất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	-	-	70	-	40
	Xã Hòa Thành						35
3.9	Dất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	-	-	60	-	35
	Dất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	-	-	70	-	40
	Xã Long Mỹ						35
3.10	Dất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	-	-	60	-	35
	Dất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	-	-	70	-	40
	Xã Bình Phước						35
3.11	Dất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	105	-	60	50	35
	Dất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	120	-	70	60	40
	Xã Tân Long						35
3.12	Dất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	105	-	60	50	35
	Dất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	120	-	70	60	40
	Xã Tân An Hội						35
3.13	Dất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	105	-	60	50	35
	Dất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	120	-	70	60	40
	Xã Tân Long Hội						35
4	HUYỆN VŨNG LIỀM						

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất					
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 7
4.1	<i>Thị trấn Vũng Liêm</i>						
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	135	105	-	-	-	-
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	158	120	-	-	-	-
4.2	<i>Xã Thành Bình</i>						
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	-	-	60	-	35
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	-	-	70	-	40
4.3	<i>Xã Quới Thiệu</i>						
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	-	-	60	-	35
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	-	-	70	-	40
4.4	<i>Xã Quới An</i>						
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	105	-	60	50	35
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	120	-	70	60	40
4.5	<i>Xã Trung Thành Tây</i>						
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	105	-	60	50	35
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	120	-	70	60	40
4.6	<i>Xã Trung Thành Đông</i>						
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	105	-	60	50	35
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	120	-	70	60	40
4.7	<i>Xã Trung Thành</i>						
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	135	105	70	60	50	35
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	158	120	85	70	60	40
4.8	<i>Xã Trung Ngãi</i>						
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	135	105	70	60	50	35
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	158	120	85	70	60	40
4.9	<i>Xã Trung Nghĩa</i>						
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	135	105	70	60	50	35
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	158	120	85	70	60	40

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất					
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
4.10	Xã Trung An						
	Dất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	105	-	60	50	35
	Dất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	120	-	70	60	40
4.11	Xã Trung Hiếu						
	Dất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	135	105	70	60	50	35
	Dất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	158	120	85	70	60	40
4.12	Xã Trung Hợp						
	Dất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	105	-	60	50	35
	Dất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	120	-	70	60	40
4.13	Xã Trung Chính						
	Dất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	105	-	60	50	35
	Dất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	120	-	70	60	40
4.14	Xã Tân Quới Trung						
	Dất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	105	-	60	50	35
	Dất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	120	-	70	60	40
4.15	Xã Tân An Lai Nông						
	Dất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	135	105	70	60	50	35
	Dất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	158	120	85	70	60	40
4.16	Xã Hiếu Phong						
	Dất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	135	105	70	60	50	35
	Dất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	158	120	85	70	60	40
4.17	Xã Hiếu Thuận						
	Dất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	105	-	60	50	35
	Dất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	120	-	70	60	40
4.18	Xã Hiếu Nhơn						
	Dất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	105	-	60	50	35
	Dất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	120	-	70	60	40

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất					
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 7
4.19	Xã Hiếu Thành						
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	105	-	60	50	35
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	120	-	70	60	40
4.20	Xã Hiếu Nghĩa						
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	105	-	60	50	35
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	120	-	70	60	40
5	HUYỆN TAM BÌNH						
5.1	Thị trấn Tam Bình						
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	105	-	-	-	-
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	120	-	-	-	-
5.2	Xã Ngãi Tú						
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	105	-	60	50	35
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	120	-	70	60	40
5.3	Xã Bình Ninh						
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	105	-	60	50	35
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	120	-	70	60	40
5.4	Xã Laiu Mỷ						
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	105	-	60	50	35
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	120	-	70	60	40
5.5	Xã Tân Phú						
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	135	105	70	60	50	35
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	158	120	85	70	60	40
5.6	Xã Long Phú						
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	105	-	60	50	35
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	120	-	70	60	40
5.7	Xã Mỹ Thanh Trung						
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	105	-	60	50	35

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất					
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
5.8	Dất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	120	-	70	60	40
	Xã <i>Tường Lộc</i>						35
	Dất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	105	-	60	50	35
	Dất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	120	-	70	60	40
5.9	Xã <i>Hòa Lộc</i>						35
	Dất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	105	-	60	50	35
	Dất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	120	-	70	60	40
5.10	Xã <i>Hà Hiệp</i>						35
	Dất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	105	-	60	50	35
	Dất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	120	-	70	60	40
5.11	Xã <i>Hà Thành</i>						35
	Dất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	105	-	60	50	35
	Dất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	120	-	70	60	40
5.12	Xã <i>Mỹ Lộc</i>						35
	Dất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	-	-	60	50	35
	Dất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	-	-	70	60	40
5.13	Xã <i>Hữu Lộc</i>						35
	Dất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	105	-	60	50	35
	Dất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	120	-	70	60	40
5.14	Xã <i>Tân Lộc</i>						35
	Dất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	105	-	60	50	35
	Dất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	120	-	70	60	40
5.15	Xã <i>Phú Lộc</i>						35
	Dất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	-	-	60	-	35
	Dất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	-	-	70	-	40
5.16	Xã <i>Song Phú</i>						35
	Dất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	135	105	70	60	50	35

TR	Tên đơn vị hành chính	Giá đất					
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	158	120	85	70	60	40
5.17	Xã Phú Thịnh						35
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	135	105	70	60	50	35
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	158	120	85	70	60	40
6	HUYỆN TRÀ ÔN						35
6.1	Thị trấn Trà Ôn						
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	105	-	-	-	-
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	120	-	-	-	-
6.2	Xã Phú Thành						
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	-	60	-	35	-
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	-	70	-	40	-
6.3	Xã Lực Sỹ Thành						
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	-	60	-	35	-
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	-	70	-	40	-
6.4	Xã Thiệu Mỹ						
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	135	105	70	60	50	35
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	158	120	85	70	60	40
6.5	Xã Tân Mỹ						
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	105	-	60	50	35
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	120	-	70	60	40
6.6	Xã Tích Thiện						
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	105	-	60	50	35
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	120	-	70	60	40
6.7	Xã Vĩnh Xuân						
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	135	105	70	60	50	35
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	158	120	85	70	60	40
6.8	Xã Thuận Thái						

HÌNH	Tên đơn vị hành chính	Giá đất					
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	105	-	60	50	35
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	120	-	70	60	40
6.9	Xã Hữu Thành						35
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	105	-	60	50	35
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	120	-	70	60	40
6.10	Xã Thời Hòa						35
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	105	-	60	50	35
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	120	-	70	60	40
6.11	Xã Trà Côn						35
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	105	-	60	50	35
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	120	-	70	60	40
6.12	Xã Nhơn Bình						35
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	105	-	60	50	35
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	120	-	70	60	40
6.13	Xã Hòa Bình						35
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	105	-	60	50	35
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	120	-	70	60	40
6.14	Xã Xuân Hiệp						35
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	105	-	60	50	35
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	120	-	70	60	40
7	HUYỆN BÌNH MINH						35
7.1	Thị trấn Cái Vồn						30
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	135	105	-	-	-	-
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	158	120	-	-	-	-
7.2	Xã Thuận An						30
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	135	105	70	60	50	35
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	158	120	85	70	60	40
							35

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất					
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 7
7.3	Xã Mỹ Hòa						
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	135	-	70	60	-	35
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	158	-	85	70	-	40
7.4	Xã Đồng Bình						
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	135	105	70	60	50	35
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	158	120	85	70	60	40
7.5	Xã Đồng Thành						
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	105	-	60	50	35
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	120	-	70	60	40
7.6	Xã Đồng Thạnh						
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	-	-	60	-	35
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	-	-	70	-	40
8	HUYỆN BÌNH TÂN						
8.1	Xã Thành Đông						
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	135	-	70	60	-	35
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	158	-	85	70	-	40
8.2	Xã Thành Lợi						
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	135	-	70	60	-	35
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	158	-	85	70	-	40
8.3	Xã Tân Quới						
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	135	-	70	60	-	35
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	158	-	85	70	-	40
8.4	Xã Mỹ Thuận						
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	-	-	-	-	-
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	105	-	60	50	35
8.5	Xã Nguyễn Văn Thành						
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	105	-	60	50	35

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất					
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
8.6 Xã Thành Trung	Dất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	120	-	70	60	40
	Dất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	-	-	-	-	-
8.7 Xã Tân Thành	Dất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	105	-	60	50	35
	Dất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	120	-	70	60	40
8.8 Xã Tân Bình	Dất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	-	-	-	-	-
	Dất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	105	-	60	50	35
8.9 Xã Tân Lực	Dất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	120	-	70	60	40
	Dất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	-	-	-	-	-
8.10 Xã Tân An Thạnh	Dất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	135	-	70	60	40
	Dất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	158	-	85	70	35
8.11 Xã Tân Hưng	Dất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	-	-	-	-	-
	Dất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	105	-	60	50	35
	Dất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	120	-	70	60	40
	Dất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	-	-	-	-	-
	Dất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	105	-	60	50	35
	Dất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	120	-	70	60	40

PHỤ LỤC IV: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 27/2011/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2011)

I. Loại đất xác định giá: đất ở tại nông thôn và đất ở tại nông thôn thuộc khu vực chợ xã.

II. Phân loại vị trí để xác định giá đất:

II.1. Đối với đất ở tại nông thôn ven đường giao thông (quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện, đường xã):

a. **Vị trí 1:** Áp dụng cho thửa đất có 1 mặt tiếp giáp trực tiếp với đường giao thông (mặt tiền lộ), thuộc cùng một chủ sử dụng và nằm trong phạm vi 50m theo chiều sâu vuông góc với đường giao thông với vị trí được tính từ hành lang lô giới trở vào.

b. **Vị trí 2:** (65% vị trí 1) Áp dụng cho thửa đất nằm trong phạm vi 50m theo chiều sâu vuông góc với đường giao thông với vị trí được tính từ hành lang lô giới trở vào nhưng khác chủ sử dụng của thửa đất tiếp giáp trực tiếp với đường giao thông

c. **Vị trí 3:** (50% vị trí 1) Áp dụng cho thửa đất cùng chủ sử dụng nằm trong phạm vi theo chiều sâu vuông góc với đường giao thông có vị trí từ trên 50m đến 100m.

d. **Vị trí 4 (vị trí còn lại):** Là đất ở tại nông thôn còn lại không thuộc các vị trí nêu trên, được tính cho Long và các xã thuộc huyện.

e. Vị trí 2 và vị trí 3 nêu trên không thấp hơn giá đất ở thuộc vị trí còn lại (vị trí 4).

II.2. Đối với đất ở tại nông thôn thuộc khu vực chợ xã:

a. Được phân chia theo nhóm chợ: chợ nhóm A, chợ nhóm B, chợ nhóm C và chợ chưa xếp nhóm theo đặc thù của Tỉnh trên cơ sở đặc điểm quy mô chợ, khả năng sinh lợi, kết cấu hạ tầng của chợ xã.

b. Chợ nhóm A, nhóm B và nhóm C được phân theo 2 vị trí:

+ Vị trí 1: áp dụng cho đất ở đối diện với nhà lồng chợ;

+ Vị trí 2: áp dụng cho khu vực còn lại của chợ nhưng kém sinh lợi hơn vị trí 1.

c. Chợ xã chưa xếp theo nhóm ở mục b được phân thành 2 loại:

+ Chợ có nhà lồng chợ: gồm vị trí 1 và vị trí 2, trong đó vị trí 2 có mức sinh lợi kém hơn vị trí 1.



+ Chợ chưa có nhà lồng chợ: không phân vị trí.

d. Giá đất ở tại nông thôn thuộc khu vực chợ xã của 4 xã thành phố Vĩnh Long được tính theo giá đất có đường tại vị trí đó.

H.3. Đối với *thửa đất có chung nhiều vị trí thì giá đất được tính theo vị trí có giá cao nhất*.

III. Giá đất cụ thể:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TR	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực			Giá đất		
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
1	THÀNH PHỐ VĨNH LONG						
1.1	Xã Trường An						
1	Quốc lộ 1A	cầu Cái Cam	cầu Cái Đôi	3.500	2.275	1.750	
2	Đường tránh Quốc lộ 1A	giáp QL1A hiện hữu	ranh huyện Long Hồ	2.500	1.625	1.250	
3	Hương lộ Trường An (ĐH.11)	quốc lộ 1A	vào phía trong 150m	1.500	975	750	
4	Hương lộ Trường An (ĐH.11)	151m	cống số 2	800	520	400	
5	Hương lộ Trường An (ĐH.11)	cống số 2	B136 giáp Hương lộ 15	600	390	-	
6	Khu vựt lùi Trường An			1.100	-	-	
7	Đường dẫn vào khu vựt lùi Trường An (ĐH.14)			1.100	715	550	
7	Đường ấp Tân Quới Đông	Quốc lộ 1A	cầu Ông Chín Lùn	1.000	650	500	
8	Đường ấp Tân Quới Đông	cầu Ông Chín Lùn	giáp Cầu Xây	800	520	400	
9	Đất ở còn lại (ven các tuyến đường liên ấp đã được đấu tư có mặt đường >1m, kết cấu bằng nhựa, bê tông)						400
10	Đất ở còn lại (không tiếp giáp đường liên ấp)						300
1.2	Xã Tân Ngãi						
1	Quốc lộ 1A	cầu Cái Cam	cầu Cái Đôi	3.500	2.275	1.750	

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực			Giá đất		
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
2	Đường tránh Quốc lộ 1A	giáp QL1A hiện hữu	ranh huyện Long Hồ	2.500	1.625	1.250	
3	Đoạn vào khu Du lịch Trường An	Quốc lộ 1A	hết khu DL Trường An	1.500	975	750	
4	Huong lộ 15 xã Tân Ngãi (ĐH.10)	giáp Quốc lộ 1A	cầu Ông Sung	1.000	650	500	
5	Hương lộ 15 xã Tân Ngãi (ĐH.10)	cầu Ông Sung	rạch Ranh	600	390	-	
6	Khu Tái Định cư Mỹ Thuận	Đường dẫn vào khu TĐC Mỹ Thuận		1.500	975	750	
7	Khu Tái Định cư Mỹ Thuận	các đường còn lại trong khu TĐC		1.200	-	-	
8	Đường vào khu quy hoạch dịch vụ - công nghệ cao			800	520	400	
9	Đường vào nhà máy Phân bón			800	520	400	
10	Đường vào Chùa Phật Ngọc - Xã Lợi			500	325	-	
11	Đường ra bến Cảng	Giáp Quốc lộ 1A	hết ranh đất của hộ dân	3.500	2.275	1.750	
12	Đất ở còn lại (ven các tuyến đường liên ấp đã được đầu tư có mặt đường >1m, kết cầu bằng nhựa, bê tông)						
13	Đất ở còn lại (không tiếp giáp đường liên ấp)						
<i>I.3 Xã Tân Hò</i>							
1	Quốc lộ 1A	cầu Cái Cam	cầu Cái Đôi	3.500	2.275	1.750	
2	Quốc lộ 80	cầu Cái Đôi	giáp ranh tỉnh D.Tháp	1.600	1.040	800	
3	Đường vào nhà máy Phân bón			800	520	400	
4	Đường vào Chùa Phật Ngọc-Xá Lợi			500	325	-	
5	Đất ở còn lại (ven các tuyến đường liên ấp đã được đầu tư có mặt đường >1m, kết cầu bằng nhựa, bê tông)						400
6	Đất ở còn lại (không tiếp giáp đường liên						300

TR	Tên đường và đơn vị hành chính (áp)	Đoạn đường/ khu vực					Giá đất
		Từ		Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1.4	Xã Tân Hội						
1	Quốc lộ 80	cầu Cái Đôi	giáp QL80	giáp ranh tỉnh Đ. Tháp	1.600	1.040	800
2	Đường xuống Phà Mỹ Thuận cũ	giáp Quốc lộ 80	Phà Mỹ Thuận (cũ)	Phà Mỹ Thuận (cũ)	1.200	780	600
3	Hương lộ 18 (DH.12)	giáp quốc lộ 80	cầu tập đoàn 7/4	cầu tập đoàn 7/4	1.000	650	500
4	Hương lộ 18 (DH.12)	cầu tập đoàn 7/4	Cầu Mỹ Phú	Cầu Mỹ Phú	800	520	400
5	Hương lộ 18 (DH.12)	cầu Mỹ Phú	cầu Bà Tành	cầu Bà Tành	500	325	-
6	Đường vào trại gióng Cồn giông (DH.13)	Trọn đường			500	325	-
7	Cụm vựa lấp Tân An				600	-	-
8	Đường dẫn vào cụm vựa lấp Tân An (DH15)	cầu Cái Da nhỏ	cụm VLấp Tân An	cụm VLấp Tân An	600	390	-
8	Đất ở cồn lai (vèn các tuyến đường liên áp đã được đầu tư có mặt đường >1m, kết cấu bằng nhựa, bê tông)					400	
9	Đất ở cồn lai (không tiếp giáp đường liên áp).						300
2	HUYỆN LONG HỒ						
2.1	Xã An Bình	bến đò An Bình	cầu Hòa Ninh	cầu Hòa Ninh	300	195	150
1	Đường huyện 28.		Trường Mẫu giáo An Thành	UBND An Bình	300	195	150
2	Đường huyện 28B		cầu ngang xã An Bình	nha ống Trần Văn Lành	200	130	-
3	Đường xã				300	160	-
4	Khu vực chợ xã An Bình (có nhà lồng chợ)				140	-	-
5	Đường huyện, Đường xã còn lại				-	-	120
6	Đất ở nông thôn còn lại						
2.2	Xã Bình Hòa Phước						

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực			Giá đất	
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí Còn lại
1	Quốc lộ 57	phà Đình Khao	giáp ranh Bến Tre	500	325	250
2	Đường huyện 21	giáp quốc lộ 57	UBND Đồng Phú	300	195	150
3	Đường huyện 21B	giáp quốc lộ 57	ngã ba Lò Rèn	300	195	150
4	Đường huyện 21B	ngã ba Lò Rèn	UBND xã Bình Hòa Phước	500	325	250
5	Khu vực chợ xã Bình Hòa Phước (không có nhà lồng chợ)			220	-	-
6	Đường huyện, Đường xã còn lại			140	-	-
7	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-
2.3	Xã Hòa Ninh					
1	Quốc lộ 57	phà Đình Khao	giáp ranh Bến Tre	500	325	250
2	Đường huyện 21	giáp quốc lộ 57	UBND Đồng Phú	300	195	150
3	Đường huyện 28	bến đò An Bình	cầu Hòa Ninh	300	195	150
4	Khu vực chợ xã Hòa Ninh (không có nhà lồng chợ)			220	-	-
5	Đường huyện, Đường xã còn lại			140	-	-
6	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-
2.4	Xã Đồng Phú					
1	Đường huyện 21	giáp quốc lộ 57	UBND Đồng Phú	300	195	150
2	Khu vực chợ xã Đồng Phú (Nhóm C)			600	300	-
3	Đường huyện, Đường xã còn lại			140	-	-
4	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-
2.5	Xã Thành Đức					
1	Quốc lộ 57	cầu Chợ Cua	bến Phà Đình Khao	2.500	1.625	1.250
2	Đường tỉnh 902	giáp đường 14 tháng 9	giáp Quốc lộ 57	2.500	1.625	1.250
3	Đường tỉnh 902	giáp Quốc lộ 57	cầu Cái Sơn Lớn	2.000	1.300	1.000

TR	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Giá đất
		Từ			Vị trí 1			
4	Đường tỉnh 902	cầu Cái Sơn Lớn	giáp ranh xã Mỹ An	500	325	250		
5	Đường huyện 20	giáp Quốc lộ 57	cầu Cái Chuối	1.200	780	600		
6	Đường huyện 20	giáp Quốc lộ 57	giáp ranh Phường 5 (đường 8 tháng 3)	1.000	650	500		
7	Khu nhà ở Hoàng Hảo (QL57) (phản đỗ hoàn thiện dự án)			700	-	-		
8	Khu nhà ở Hưng Thịnh Đức (QL57) (phản đỗ hoàn thiện dự án)			750	-	-		
9	Khu vực chợ xã Thành Đức (Nhóm C)			600	300	-		
10	Khu vực chợ Thành Mỹ (có nhà lồng chợ)			300	160	-		
11	Đường huyện, Đường xã còn lại			140	-	-		
12	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-		120
<i>2.6 Xã Long Phước</i>								
1	Quốc lộ 53	cầu Ông Mẹ	cống Đất Méo	1.500	975	750		
2	Đường huyện 25B	giáp Quốc lộ 53	cầu Long Phước	1.000	650	500		
3	Đường huyện	cầu Địa Chuối	Cái Tắc	500	325	250		
4	Đường huyện, Đường xã còn lại			140	-	-		
5	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-		120
<i>2.7 Xã Phước Hậu</i>								
1	Quốc lộ 53 (đường Phó Cơ Điều thuộc xã Phước Hậu)				4.500	2.925	2.250	
2	Quốc lộ 53	giáp ranh TPVL	cầu Ông Mẹ	4.000	2.600	2.000		
3	Đường huyện 27	giáp Phường 3	cầu Địa Chuối	500	325	250		
4	Đường xã	cầu Ông Mẹ QL53	cầu Phước Nguon	150	-	-		
5	Khu nhà ở Phước Hậu (Đường Phó Cơ			1.000	-	-		

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực			Giá đất		
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
Điều)							
6	Đường huyện, Đường xã còn lại			140	-	-	
7	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
2.8	Xã Tân Hạnh						
1	Quốc lộ 1A	ranh phường 8	cầu Đồi	1.400	910	700	
2	Đường tránh Quốc lộ 1A	giáp ranh TPVL	giáp QL1A	1.000	650	500	
3	Quốc lộ 53 nối dài (xã Tân Hạnh)	ranh Phường 9	cầu Tân Hạnh	2.500	1.625	1.250	
4	Đường huyện 25	cầu Bà Trại	cầu Bà Trại	650	423	325	
5	Đường huyện 25		giáp ranh Tân Ngãi	300	195	150	
6	Đường huyện 25			2.000	1.000		
7	Cụm tuyến Dân Cư vượt lũ Tân Hạnh			1.250	600		
8	Kviet Chợ Cầu Đồi (Nhóm A)			150	-		
9	Kviet Chợ xã Tân Hạnh (Nhóm B)			300	160		
10	Kviet Chợ Tân Thới (cô nhà lồng chợ)			140	-		
11	Đường huyện, Đường xã còn lại			-	-		
12	Đất ở nông thôn còn lại.						
2.9	Xã Phú Đức						
1	Đường tỉnh 909.	cầu Kinh Mới	cầu Cà Nguyên	250	163	125	
2	Đường tỉnh 909	cầu Cà Nguyên	giáp ranh Tam Bình	240	156	-	
3	Đường huyện 22	cầu Lộc Hòa	đường tỉnh 909	200	130	-	
4	Đường huyện, Đường xã còn lại			140	-	-	
5	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
2.10	Xã Long An						
1	Quốc lộ 53	ranh xã Long An	cống Phó Mùi	480	312	240	
2	Đường tỉnh 903	Quốc Lộ 53	giáp xã Bình Phước	450	293	225	

STT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực			Giá đất		
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
3	Đường tỉnh 904	Quốc lộ 53	giáp ranh Tam Bình	240	156	-	-
4	Khu vực Chợ xã Long An (Nhóm C)		cầu Lộc Hòa	600	300	-	-
5	Đường huyện, Đường xã còn lại			140	-	-	-
6	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
<i>2.II Xã Lộc Hòa</i>							
1	Quốc lộ 1A	Cầu Đôi	Hội Y học Cổ Truyền	1.400	910	700	
2	Quốc lộ 1A	Hội Y học Cổ Truyền	cầu Lộc Hòa	2.000	1.300	1.000	
3	Quốc lộ 1A	cầu Lộc Hòa	cầu Phú Quới	2.500	1.625	1.250	
4	Đường huyện 22	giáp quốc lộ 1A	cầu Lộc Hòa	400	260	200	
5	Đường huyện 22	cầu Lộc Hòa	đường tỉnh 909	200	130	-	
6	Đường huyện 22B	đường dài giáp sông Bu Kê	cầu Hàng Thé	300	195	150	
7	Đường huyện 22B	cầu Hàng Thé	giáp ranh xã Phú Quới	150	-	-	
8	Cụm tuyển Dân Cư vượt lũ Lộc Hòa		cầu Hàng Thé	300	-	-	
9	Khu TBC Lộc Hòa			800	-	-	
10	Khu dân cư Khu CN Hòa Phú			600	-	-	
11	Khu vực chợ xã Lộc Hòa (không có nhà (long chợ))			220	-	-	
12	Đường huyện, Đường xã còn lại			140	-	-	
13	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
<i>2.III Xã Phú Quới</i>							
1	Quốc lộ 1A	cầu Lộc Hòa	cầu Phú Quới	2.500	1.625	1.250	
2	Quốc lộ 1A	cầu Phú Quới	đường vào xã Phú Quới	2.000	1.300	1.000	
3	Quốc lộ 1A	đường vào xã Phú Quới	cây xăng Lộc Thành	1.400	910	700	
4	Quốc lộ 1A	cây xăng Lộc Thành	giáp ranh Tam Bình	1.200	780	600	
5	Đường tỉnh 908	giáp Quốc lộ 1A	cầu số 1 Phú Quới	300	195	150	

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực			Giá đất		
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
6	Đường tỉnh 908	Đoạn còn lại	-	250	163	125	
7	Đường huyện 22B	cầu Ba Dung	giáp ranh xã Lộc Hòa	150	-	-	
8	Đường huyện 23	cầu Phú Thành	cầu Phú Thạnh	900	585	450	
9	Đường huyện 23	cầu Phú Thành	cầu Thành Quới	200	130	-	
10	Cụm tuyển DCVL Lũ Phú Quới			2.400	1.500	-	
11	Kvyc Chợ xã Phú Quới (Nhóm A)			2.000	1.000	-	
12	Đường huyệ, Đường xã còn lại			140	-	-	
13	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
<i>2.13 Xã Hòa Phú</i>							
1	Quốc lộ 1A	cầu Lộc Hòa	cầu Phú Quới	2.500	1.625	1.250	
2	Quốc lộ 1A	cầu Phú Quới	đường vào xã Phú Quới	2.000	1.300	1.000	
3	Quốc lộ 1A	đường vào xã Phú Quới	cây xăng Lộc Thành	1.400	910	700	
4	Quốc lộ 1A	cây xăng Lộc Thành	giáp ranh Tam Bình	1.200	780	600	
5	Đường huyện 23B	giáp quốc lộ 1A	cống 5 Đồ (thuộc ấp Phú Hưng)	650	423	325	
6	Đường huyện 23B	cống 5 Đồ	cầu Hòa Phú (thuộc ấp Hòa Hưng)	500	325	250	
7	Đường huyện 40	giáp quốc lộ 1A	ranh huyện Tam Bình	250	163	125	
8	Đường huyện, Đường xã còn lại			140	-	-	120
9	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	
<i>2.14 Xã Thành Quới</i>							
1	Đường huyện 23	cầu Phú Thành	cầu Thành Quới	200	130	-	
2	Cụm tuyển Dân Cư vượt lũ Thành Quới l+2			150	-	-	
3	Đường huyện, Đường xã còn lại			140	-	-	
4	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực			Giá đất		
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
3	HUYỆN MANG THỊT						
3.1	Xã Mỹ An						
1	Đường tỉnh 902	Đoạn thuộc xã Mỹ An			800	520	400
2	Đường xã Hòa Long - An Huong 2	giáp Đường tỉnh 902	cầu Bay Hiệp	140	-	-	
3	Khu vực chợ xã Mỹ An (Nhóm B)			1.250	600	-	
4	Đường huyện, Đường xã còn lại			140	-	-	
5	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
3.2	Xã Mỹ Phước						
1	Đường tỉnh 902	Đoạn qua xã Mỹ Phước		600	390	300	
2	Đường 26/3 (ĐH.31B)	cầu Nhơn Phú mới	Đường tỉnh 902	240	156	-	
3	Đường Địa mòn - sông Lưu - Đường 26/3 (ĐH.33B)	giáp DT 903 nối dài	giáp ĐH 31B	200	130	-	
4	Đường xã	Đường tỉnh 902	chợ Cái Kè	250	163	125	
5	Khu vực chợ xã Mỹ Phước (Nhóm C)			600	300	-	
6	Đường huyện, Đường xã còn lại			140	-	-	
7	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
3.3	Xã An Phước						
1	Đường tỉnh 902	Đoạn qua xã An Phước		600	390	300	
2	Đường tỉnh 903 nối dài	giáp ranh Thị trấn Cái Nhum	Đường tỉnh 902	400	260	200	
3	Đường Địa mòn - sông Lưu - Đường 26/3 (ĐH.33B)	giáp ĐT 903 nối dài	giáp ĐH 31B	200	130	-	
4	Đường huyện từ DT 902 - Cầu Tràm (ĐH.34B)	Đường tỉnh 902	cầu Tràm	200	130	-	
5	Đường Phước Thùy xã An Phước	ĐT 903 nối dài	ĐT 902	140	-	-	
6	Khu vực chợ xã An Phước (Nhóm C)			600	300	-	

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực			Giá đất		
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
7	Dường xã	Dường tỉnh 902	cầu Quao	140	-	-	
8	Dường xã	Dường tỉnh 902	giáp đường Địa Môn - Sông Lưu	140	-	-	
9	Dường huyện, Đường xã còn lại			140	-	-	
10	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
3.4	<i>Xã Chánh An</i>						
		Đoạn qua xã Chánh An	cầu Rạch Đồi	600	390	300	
1	Dường tỉnh 902	giáp ĐT 902	140	-	-		
2	Dường tL 8 - Chánh An (ĐH.33)	140	-	-			
3	Dường huyện, Đường xã còn lại						
4	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
3.5	<i>Xã Chánh Hội</i>						
		Ranh Xã Bình Phước	giáp ranh TT Cái Nhum	450	293	200	
1	Dường tỉnh 903	Đường tỉnh 902	400	260	130	120	
2	Dường tỉnh 903 nội dài	giáp đường 30 tháng 4	200	130	120	120	
3	Dường 26/3 (ĐH.31B)	cầu Cái Mới	200	130	120	120	
4	Dường 30/4 (ĐH.32B)	140	-	-			
5	Dường huyện, Đường xã còn lại						
6	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
3.6	<i>Xã Nhơn Phú</i>						
		cầu Cái Mới	cầu Nhơn Phú mới	390	254	195	
1	Dường 30/4, 26/3	Đường tỉnh 902	240	156	-		
2	Dường 26/3 (ĐH.31B)	giáp đường 30 tháng 4	200	130	-		
3	Dường 26/3 (ĐH.31B)	cầu Cái Mới	200	130	-		
4	Dường 30/4 (ĐH.32B)	giáp Thị trấn Cái Nhum	200	130	-		
5	Khu vực chợ xã Nhơn Phú (Nhóm A)	(2.000)	1.000	-			
6	Dường huyện, Đường xã còn lại	140	-	-			
7	Đất ở nông thôn còn lại	-	-	-			120
3.7	<i>Xã Hòa Tịnh</i>						

TR	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực			Giá đất		
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
1	Đường Cầu Hòa Tịnh-Long Mỹ (ĐH.30)	Cầu Hòa Tịnh	Cầu Cái Nứa	650	423	325	
2	Đường vào xã Hòa Tịnh	giáp đường huyện 30	Đập Bà Phòng	450	293	225	
3	Đường huyện, Đường xã còn lại			140	-	-	
4	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
3.8	<i>Xã Long Mỹ</i>						
		Đường Cầu Hòa Tịnh-Long Mỹ (ĐH.30)	Cầu Hòa Tịnh	650	423	325	
		Đường Cầu Hòa Tịnh-Long Mỹ (ĐH.30)	Cầu Cái Nứa	900	585	450	
		Khu vực Chợ xã Long Mỹ (Nhóm C)		600	300	-	
		Đường huyện, Đường xã còn lại		140	-	-	
		Đất ở nông thôn còn lại		-	-	-	120
3.9	<i>Xã Bình Phước</i>						
		Quốc lộ 53	ranh xã Long An	công Phó Mùi	480	312	240
		Đường tỉnh 903	Ranh huyện Long Hồ	ranh xã Chánh Hội	450	293	225
		Đường 26/3 (ĐH.31B)	đường tỉnh 903	giáp đường 30 tháng 4	200	130	-
		Đường số 2 - Bình Phước (ĐH.31)	Đường tỉnh 903	UBND xã Bình Phước	190	124	-
		Đường xã	UBND xã Bình Phước	cầu Hai Kinh	140	-	
		Đường huyện, Đường xã còn lại			140	-	
		Đất ở nông thôn còn lại		-	-	-	120
3.10	<i>Xã Tân Long</i>						
		Quốc lộ 53	Đoạn còn lại địa phận huyện Mang Thít		320	208	160
		Đường tỉnh 903					
		Đường số 3 - Tân Long (ĐH.36)	Ranh Xã Bình Phước	giáp ranh Tân An Hội	450	293	225
		Đường số 3 - Tân Long (ĐH.36)	Đường tỉnh 903	Cầu Sông Lung	140	-	-
		Khu vực chợ xã Tân Long (Nhóm C)	Quốc lộ 53	Cầu sông Lung	150	-	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực			Giá đất		
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
6	Dường huyện, Đường xã còn lại			140	-	-	120
7	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	
3.II	Xã Tân An Hội						
1	Dường tỉnh 903	Từ ranh Xã Tân Long		giáp ranh TT Cái Nhum	450	293	225
2	Dường số 8-TAHội-TLHội-giáp QL53 (DH35)	giáp Đường tỉnh 903		Cầu Ngọc Sơn Quang	250	163	125
3	Dường số 8-TAHội-TLHội-giáp QL53 (DH35)	giáp Đường số 8-TAH-TLH		giáp ranh Xã Tân Long Hội	200	130	-
4	Dường vào Thành Tịnh Ngọc Sơn Quang	cầu Ngọc Sơn Quang		cầu Rạch Chùa (Đường mới mở)	140	-	-
5	Dường xã Vàm Tân Qui - Ngọc Sơn Quang	Vàm Tân Qui		cầu Ba Tháng	140	-	-
6	Dường xã An Hội 1 - An Hội 2	cầu Ngọc Sơn Quang		cầu số 6	140	-	-
7	Dường huyện, Đường xã còn lại			140	-	-	
8	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	
3.II	Xã Tân Long Hội						
1	Quốc lộ 53	cầu Mới	ĐH 35 (đường vào UBND xã TLHội)	400	260	200	160 *
2	Quốc lộ 53	Đoạn còn lại địa phận huyện Mang Thít	-	320	208	160 *	
3	Dường số 8-TAHội-TLHội-giáp QL53 (DH35)	Cầu Sao Phong	Quốc lộ 53	250	163	125	
4	Dường số 8-TAHội-TLHội-giáp QL53 (DH35)	giáp ranh xã Tân An Hội	Cầu Sao Phong	200	130	-	
5	Dường huyện, Đường xã còn lại			140	-	-	
6	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
4	HUYỆN VŨNG LIÊM						

STT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực			Giá đất		
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
4.1	Xã Thanh Bình						
1	Đường Thanh Bình-Quối Thiện (ĐH.67)	bến phà Thanh Bình	giáp xã Quối Thiện	300	195	150	-
2	Khu vực chợ xã Thanh Bình (Nhóm C)			600	300	-	
3	Đường huyện, Đường xã còn lại			200	130	-	
4	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
4.2	Xã Quối Thiện						
1	Đường Thanh Bình-Quối Thiện (ĐH.67)	giáp xã Thanh Bình	UBND xã Quối Thiện	300	195	150	-
2	Đường Vầm An - Phú Thới (ĐH.67B)	đường Thanh Bình - Quối Thiện (ĐH.67)	bến phà Quối An - Quối Thiện	300	195	150	
3	Khu vực chợ xã Quối Thiện (Nhóm C)			600	300	-	
4	Đường huyện, Đường xã còn lại			200	130	-	
5	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
4.3	Xã Quối An						
1	Đường tinh 901	giáp ĐT.902	cây xăng Nguyễn Huân	420	273	210	-
2	Đường tinh 901	Đoạn còn lại	-	300	195	150	
3	Đường tinh 902	giáp ĐT.901	bến phà Quối An	600	390	300	
4	Đường tinh 902	Đoạn còn lại	-	300	195	150	
5	Đường Trung Thành Tây - Tân Quối Trung (ĐH.69)	giáp ĐT.902	giáp ĐT.901	300	195	150	
6	Đường An Quối - Quối An	giáp ĐT.902	giáp đường Trung Thành Tây - Tân Quối Trung (ĐH.69)	200	130	-	
7	Đường xã	giáp ĐT.902	bến phà đi xã Thanh Bình - Quối Thiện	300	195	150	
8	Đường Quang Minh	giáp ĐT.902	giáp đường Trung Thành Tây - Tân Quối Trung (ĐH.69)	200	130	-	
9	Khu vực chợ xã Quối An (Nhóm B)			1.250	600	-	

STT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất		
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí Còn lại
9	Đường huyện, Đường xã còn lại			200	130	-
10	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-
4.4	Xã Trung Thành Tây					
1	Đường tỉnh 902	cầu Võng Liêm	Đường Trung Thành Tây - Tân Q Trung (ĐH.69)	1.000	650	500
2	Đường tỉnh 902	Đoạn còn lại	-	300	195	150
3	Đường huyện 65B	giáp ĐT.902	cầu Định	1.000	650	500
4	Đường huyện 65B	cầu Định	bến phà dì xã Thành Bình (hết đường nhựa)	400	260	200
5	Đường Trung Thành Tây - Tân Quới Trung (ĐH.69)	giáp ĐT.902	giáp ĐT.901	300	195	150
6	Đường huyện, Đường xã còn lại			200	130	-
7	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-
4.5	Xã Trung Thành Đông					
1	Đường tỉnh 907	Đoạn còn lại	-	300	195	150
2	Đường Trung Thành - Trung Thành Đông (ĐH.62B)	giáp QL.53	giáp ĐT.907	300	195	150
3	Đường huyện, Đường xã còn lại			200	130	-
4	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-
4.6	Xã Trung Thành					
1	Quốc lộ 53	UBND xã Trung Hiếu	đường Trung Thành - Trung Thành Đông (ĐH.62B)	900	585	450
2	Quốc lộ 53	Đoạn còn lại	-	450	293	225
3	Đường Trung Thành - Trung Thành Đông (ĐH.62B)	giáp QL.53	giáp ĐT.907	300	195	150
4	Đường nội thị	giáp ĐT.902	cầu Hai Việt	1.000	650	500

STT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực			Giá đất		
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
5	Đường Xã Dân	giáp QL..53	Kinh bà Hà (xã Trung Thành)	300	195	150	
6	Khu vực chợ xã Trung Thành (có nhà lồng chợ)			300	160	-	
7	Đường huyện, Đường xã còn lại			200	130	-	
8	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
4.7	Xã Trung Ngãi						
1	Quốc lộ 53	trường tiểu học Trung Ngãi A	hết cây xăng Trung Ngãi	600	390	300	
2	Quốc lộ 53	giáp cây xăng Trung Ngãi	giáp ranh với xã Trung Nghĩa	600	390	300	
3	Quốc lộ 53	Đoạn còn lại	-	450	293	225	
4	Đường tỉnh 907	Đoạn còn lại	-	300	195	150	
5	Khu vực chợ xã Trung Ngãi (Nhóm B)			1.250	600	-	
6	Đường huyện, Đường xã còn lại			200	130	-	
7	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
4.8	Xã Trung Nghĩa						
1	Quốc lộ 53	trường tiểu học Trung Nghĩa B	cầu Mây Túc	600	390	300	
2	Quốc lộ 53	Đoạn còn lại	-	450	293	225	
3	Đường tỉnh 907	Đoạn còn lại	-	300	195	150	
4	Đường huyện 68	Phú Tiên	ấp 5 (xã Trung Nghĩa)	200	130	-	
5	Khu vực chợ xã Trung Nghĩa (có nhà lồng chợ)			300	160	-	
6	Đường huyện, Đường xã còn lại			200	130	-	
7	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
4.9	Xã Trung An						
1	Đường tỉnh 907	Đoạn còn lại	-	300	195	150	
2	Đường huyện 62	Chợ mới, xã Trung Hiếu đi xã giáp Đường Tỉnh 907	200	130	-	-	

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực			Giá đất	
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí Còn lại
3	Khu vực chợ xã Trung An (Nhóm C)	Trung An			600	300
4	Đường huyên, Đường xã còn lại			-	200	130
5	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-
4.10	Xã Trung Hiếu					120
1	Quốc lộ 53	công ty xăng dầu VLong	cầu Đá	900	585	450
2	Quốc lộ 53	UBND xã Trung Hiếu	đường Trung Thành - Trung Thành Đông (ĐH.62B)	900	585	450
3	Quốc lộ 53	Đoạn còn lại	giáp QL.53	450	293	225
4	Đường Cầu Đá - Trung Hiệp (ĐH.61)		giáp xã Trung Hiệp	300	195	150
5	Đường Cầu Sẹo - Bình Thành (ĐH.61B)	giáp QL.53	giáp xã Trung Hiệp	300	195	150
6	Đường huyên 62	Chợ mới, xã Trung Hiếu đi xã Trung An	Chợ mới Trung Hiếu	1.000	650	500
7	Đường huyên 62		giáp Đường Tỉnh 907	200	130	
8	Đường Trung Hiếu - Trung An	giáp QL.53	giáp xã Trung An (cầu Mười Rồng)	300	195	
9	Khu vực chợ xã Trung Hiếu (Nhóm B)			1.250	600	
10	Đường huyên, Đường xã còn lại			200	130	
11	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-
4.11	Xã Trung Hiệp			-	-	-
1	Đường tỉnh 907	cầu Murop Sát	cầu Trung Hiệp	300	195	150
2	Đường tỉnh 907	Đoạn còn lại	-	300	195	150
3	Đường Trung Hiệp - Hiệp Phùng (ĐH.60B)	giáp QL.53	Đường Cầu Đá - Trung Hiệp (ĐH.61)	200	130	-
4	Đường Cầu Đá - Trung Hiệp (ĐH.61)	giáp xã Trung Hiếu	giáp ĐT.907	300	195	150
5	Đường Cầu Sẹo - Bình Thành (ĐH.61B)	giáp xã Trung Hiếu	Đường Cầu Đá - Trung Hiệp	300	195	150

TR	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Giá đất
		Từ	(ĐH.61)					
6	Khu vực chợ xã Trung Hiệp (Nhóm C)			600	300	-	-	
7	Đường huyện, Đường xã còn lại			200	130	-	-	
8	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	-	120
<i>4.12</i>	<i>Xã Trung Chánh</i>					-	-	
1	Đường tỉnh 907	Đoạn còn lại		300	195	150	-	
2	Đường Quang Phú-Trung Chánh (ĐH.60) giáp QL.53	UBND xã Trung Chánh		200	130	-	-	
3	Đường huyện, Đường xã còn lại			200	130	-	-	
4	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	-	120
<i>4.13</i>	<i>Xã Tân Quới Trung</i>					-	-	
1	Đường tỉnh 901	cầu Đường Tröm Thịt	Dương xuống bên phà Mang	300	195	150	-	
2	Đường tỉnh 901	Đoạn còn lại		300	195	150	-	
3	Đường tỉnh 907	Đoạn còn lại		300	195	150	-	
4	Đường Trung Thành Tây - Tân Quới Trung (ĐH.69)	giáp ĐT.902	giáp ĐT.901	300	195	150	-	
5	Khu vực chợ xã Tân Quới Trung (có nhà lồng chợ)			300	160	-	-	
6	Đường huyện, Đường xã còn lại			200	130	-	-	
7	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	-	120
<i>4.14</i>	<i>Xã Tân An Luông</i>					-	-	
1	Quốc lộ 53	cầu Măng Thịt hướng về Trà Vinh hết lò giết mổ Út Mười	900	585	450	-	-	
2	Quốc lộ 53	Đoạn còn lại	-	450	293	225	-	
3	Đường tỉnh 901	giáp QL.53	bến đò Nước Xoáy	500	325	250	-	
4	Đường tỉnh 901	giáp QL.53	trại chăn nuôi	400	260	200	-	

HÌNH	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực			Giá đất		
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
5	Đường tỉnh 901	Đoạn còn lại	-	300	195	150	-
6	Đường Quang Phú-Trung Chánh (ĐH.60)	giáp QL.53	UBND xã Trung Chánh	200	130	-	-
7	Khu vực chợ xã Tân An Luông (Nhóm A)			(2.000)	1.000	-	-
8	Đường huyên, Đường xã còn lại			200	130	-	-
9	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
4.15	Xã Hiếu Phụng	công ty xăng dầu V.Long	cầu Đá	900	585	450	-
1	Quốc lộ 53	Đoạn còn lại		450	293	225	-
2	Quốc lộ 53	giáp QL.53	cầu Nam Trung 2	900	585	450	-
3	Đường tỉnh 906	Đoạn còn lại	-	300	195	150	-
4	Đường tỉnh 906	giáp QL.53	UBND xã Trung Chánh	200	130	-	-
5	Đường Quang Phú - Trung Chánh (ĐH.60)	Đường Trung Hiệp - Hiếu Phụng	Đường Cầu Đá - Trung Hiệp (ĐH.61)	200	130	150	120
6	Đường Trung Hiệp - Hiếu Phụng (ĐH.60B)	giáp QL.53	giáp xã Hiếu Thuận	300	195	150	-
7	Đường Hiếu Phụng - Hiếu Thuận	giáp QL.53	giáp xã Tân An Luông	300	195	150	-
8	Đường Tân Khánh - Hiếu Hiệp			1.250	600	-	-
9	Khu vực chợ xã Hiếu Phụng (Nhóm B)			200	130	-	-
10	Đường huyên, Đường xã còn lại			-	-	-	120
11	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	-
4.16	Xã Hiếu Thuận	cầu Nhà Đài	cống Sáu Cầu	500	325	250	-
1	Đường tỉnh 906	Đoạn còn lại		300	195	150	-
2	Đường tỉnh 906	giáp xã Hiếu Phụng	xã Hiếu Thuận (ấp Quang Mỹ)	300	195	150	-
3	Đường Hiếu Phụng - Hiếu Thuận			200	130	-	-
4	Đường huyên; Đường xã còn lại						-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực						Giá đất
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại	
5	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	-	120
4.17	Xã Hiếu Nhơn							
1	Đường tỉnh 906	Đoạn còn lại	cầu Nhà Đài	300	195	150		
2	Đường tỉnh 906	Đoạn còn lại	cống Hai Võ	600	390	300		
3	Đường tỉnh 907	Đoạn còn lại	-	300	195	150		
4	Đường Hiếu Nhơn-Trung An (ĐH 66B)	công Tu Hiệu về Trung An	giáp ĐT.907	300	195	150		
5	Đường Hiếu Nhơn-Trung An (ĐH.66B)	giáp ĐT.906	cống Tu Hiệu về Trung An	400	260	200		
6	Khu vực chợ xã Hiếu Nhơn (Nhóm B)			1.250	600	-		
7	Đường huyện, Đường xã còn lại			200	130	-		
8	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-		120
4.18	Xã Hiếu Thành							
1	Đường tỉnh 906	đường Trạm Bom	cầu Quang Hải (đoạn qua xã Hiếu Thành)	400	260	200		
2	Đường tỉnh 906	Đoạn còn lại	-	300	195	150		
3	Đường tỉnh 907	Đoạn còn lại	-	300	195	150		
4	Khu vực chợ xã Hiếu Thành (có nhà lồng chợ)			300	160	-		
5	Đường huyện, Đường xã còn lại			200	130	-		
6	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-		120
4.19	Xã Hiếu Nghĩa							
1	Đường tỉnh 906	giáp ĐT.907	cầu Hữu Thành	1.000	650	500		
2	Đường tỉnh 906	Đoạn còn lại	-	300	195	150		
3	Đường tỉnh 907	giáp ĐT.906	cống Chín Phi	400	260	200		
4	Đường tỉnh 907	Đoạn còn lại	-	300	195	150		
5	Đường huyện, Đường xã còn lại			200	130	-		

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/khu vực			Giá đất		
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
6	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
5.1	HUYỆN TAM BÌNH						
1	Xã Ngãi Tú						
1	Quốc lộ 54	Đoạn thuộc xã Ngãi Tú	-	-	400	260	200
2	Quốc lộ 54	Đường dẫn vào cầu Trà Ôn	-	-	400	260	200
3	Đường tỉnh 904	cầu Sóc Tro	Quốc Lộ 54	-	400	260	200
4	Đường tỉnh 904	Đoạn còn lại	-	-	260	169	130
5	Đường huyện 26/3 (ĐH.45)	Đường tỉnh 904	Đường tỉnh 905	140	-	-	
6	Khu vực chợ xã Ngãi Tú (có nhà lồng chợ)			300	160	-	
7	Đường huyệ, Đường xã còn lại			140	-	-	
8	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
5.2	Xã Bình Ninh						
1	Đường tỉnh 904	cầu Ba Phố	cầu Ông Chu	300	195	150	100
2	Đường tỉnh 904	Đoạn còn lại	-	260	169	130	80
3	Khu vực chợ Ba Phố (Nhóm C)			600	300	200	100
4	Đường An Thành - An Hòa	Đường tỉnh 904	Đường huyện 48	140	-	-	100
5	Đường huyệ, Đường xã còn lại			140	-	-	120
6	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
5.3	Xã Loan Mỹ						
1	Đường tỉnh 904	cầu Lò Vôi	cầu Ba Phố	300	195	150	100
2	Đường tỉnh 909	Đoạn còn lại	-	240	156	-	
3	Đường Nội ô xã Loan Mỹ	cầu Kỳ Sơn	cầu ấp Bình Điền	140	-	-	
4	Khu vực chợ xã Loan Mỹ (Nhóm C)			600	300	-	
5	Đường huyệ, Đường xã còn lại			140	-	-	

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực			Giá đất		
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
6	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
5.4	Xã Tân Phú	cầu Ba Càng	hết ranh huyện Tam Bình	1.000	650	500	
1	Quốc lộ 1A	Đoạn còn lại		260	169	130	
2	Đường tỉnh 905			140	-	-	
3	KDCV Lũ Tân Phú			140	-	-	
4	Đường huyện, Đường xã còn lại			-	-	-	120
5	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	
5.5	Xã Long Phú	cầu Cái Sơn	hết Trường Cáp 2, 3 Long Phú	600	390	300	
1	Đường tỉnh 905	Đoạn còn lại		260	169	130	
2	Đường tỉnh 905	Đoạn còn lại		260	169	130	
3	Đường tỉnh 909			140	-	-	
4	Đường huyện 26/3 (ĐH.45)	Đường tỉnh 904	Đường tỉnh 905	290	250	-	
5	KDCV Lũ Long Phú			1.250	600	-	
6	Khu vực chợ xã Long Phú (Nhóm B)			140	-	-	
7	Đường huyện, Đường xã còn lại			-	-	-	120
8	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	
5.6	Xã Mỹ Thành Trung	cầu Cái Sơn Bé	cầu Cái Sơn Lớn	300	195	150	
1	Đường tỉnh 904	cầu Cái Sơn Lớn	cầu Ông Đốc	600	390	300	
2	Đường tỉnh 904	Đoạn còn lại	cầu Võ Tần Đức	260	169	130	
3	Đường tỉnh 905		ngã ba Mỹ Thành Trung	800	520	400	
4	Đường Võ Tần Đức			140	-	-	
5	Đường huyện, Đường xã còn lại			-	-	-	120
6	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	
5.7	Xã Tường Lộc	cầu Cái Sơn Lớn	cầu Ông Đốc	600	390	300	
1	Đường tỉnh 904			-	-	-	

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực			Giá đất		
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
2	Đường tỉnh 904	cầu Ông Đốc	cầu Lò Voi	300	195	150	
3	Đường tỉnh 905	cầu Mỹ Phú	công Áu	600	390	300	
4	Đường Tường Lộc - Hòa Hiệp (ĐH.47)	cầu 3 tháng 2	cầu rạch Sáu	400	260	200	
5	Đường Tường Lộc - Hòa Hiệp (ĐH.47)	cầu rạch Sáu	ngã ba Thầy Hạnh	300	195	150	
6	Đường nhựa áp Tường Trí-Tường Trí B	thuộc xã Tường Lộc	dường dal áp Tường Lẽ	140	-	-	
7	Đường Tường Lẽ	Đường huyện 47	dường Tam Bình-Chợ cũ	140	-	-	
8	Đường áp Mỹ Phú 5	Đường tỉnh 904	Đất ở nông thôn còn lại	140	-	-	
9	Đường huyện, Đường xã còn lại			-	-	-	120
10	Đất ở nông thôn còn lại						
5.8	Xã Hòa Lộc	Cầu Ba Kè	Đường huyện 43B	400	260	200	100
1	Đường tỉnh 904	Đoạn còn lại	-	260	169	130	
2	Đường tỉnh 904	Đường tinh 904	cầu Cai Quần	140	-	-	
3	Đường Hòa Lộc - Mỹ Lộc	KDCVLü Hòa Lộc	680	470	350	250	
4	Khu vực chợ Ba Kè (Nhóm C)			600	300	150	
5	Khu vực chợ Hòa An (Nhóm C)			600	300	150	
6				140	-	-	120
7	Đường huyện, Đường xã còn lại						
8	Đất ở nông thôn còn lại						
5.9	Xã Hòa Hiệp	Đoạn còn lại	-	260	169	130	
1	Đường tỉnh 904			170	140	-	
2	KDCVLü Hòa Hiệp			140	-	-	
3	Đường huyện, Đường xã còn lại			-	-	-	120
4	Đất ở nông thôn còn lại						
5.10	Xã Hòa Thành	cầu Mới	cống Bà Tàng	400	260	200	
2	Quốc lộ 53						

STT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực			Giá đất		
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
3	Quốc lộ 53	Đoạn còn lại	-	320	208	160	
1	Đường tỉnh 904	Đoạn còn lại	-	260	169	130	
4	Đường huyện, Đường xã còn lại			140	-	-	
5	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
5.11 Xã Mỹ Lộc							
	1 Đường huyện Cái Ngang (DH.40B)	ngã ba Phú Lộc	hết khu dân cư Chợ Cái Ngang	600	390	300	
	2 Đường Hòa Lộc - Mỹ Lộc	Đường huyện 40B	cầu Cai Quan	140	-	-	
	3 Đường Cái Bần - Cái Sơn	đường tỉnh 909	giáp ấp Cái Sơn	140	-	-	
	4 Khu dân cư Cái Ngang			2.900	2.150	720	
	5 Khu vực chợ Cái Ngang (cũ) (Nhóm A)			2.000	1.000	-	
	6 KDCVLU Mỹ Lộc			170	140	-	
	7 Đường huyện, Đường xã còn lại			140	-	-	
	8 Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
	5.12 Xã Hậu Lộc						
		1 Đường tỉnh 909	Đoạn còn lại	-	240	156	-
5.13 Xã Tân Lộc	2 KDCVLU Hậu Lộc			250	160	-	
	3 Đường huyện, Đường xã còn lại			140	-	-	
	4 Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
	5.14 Xã Phú Lộc						
		1 Đường tỉnh 909	Đoạn còn lại	-	240	156	-
5.15 Xã Tân Phú	2 Đường Tân Lộc - Hòa Phú (DH.49)	đường tỉnh 909	hết ranh Tam Bình	240	156	-	
	3 KDCVLU Tân Lộc			270	210	-	
	4 Đường huyện, Đường xã còn lại			140	-	-	
	5 Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
	5.16 Xã Phong Lộc						

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực			Giá đất	
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí Còn lại
1	Đường huyện Cái Ngang (ĐH.40B)	ngã ba Phú Lộc		hết khu dân cư Chợ Cái Ngang	600	390
2	Đường Phú Lộc - Bầu Gốc (ĐH.40)				250	163
3	KDCV Lũ Phú Lộc				240	210
4	Đường huyện, Đường xã còn lại				140	-
5	Đất ở nông thôn còn lại				-	-
5.15 Xã Song Phú						
1	Quốc lộ 1A	giáp ranh Long Hồ	ĐH.40B (Huong lộ Cái Ngang)	1.000	650	500
2	Quốc lộ 1A	cầu Ba Càng	cầu Ba Càng	1.200	780	600
3	Quốc lộ 1A	hết ranh huyện Tam Bình	hết ranh huyện Tam Bình	1.000	650	500
4	Đường tỉnh 905	Đoạn còn lại	-	260	169	130
5	Đường huyện Cái Ngang (ĐH.40B)	Quốc lộ 1A	Cống Ba Se	600	390	300
6	KDCV Lũ Song Phú			800	600	
7	Khu vực chợ xã Song Phú (Nhóm A)			2.000	1.000	
8	Đường huyện, Đường xã còn lại			140	-	-
9	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	120
5.16 Xã Phú Thịnh						
1	Quốc lộ 1A	giáp ranh Long Hồ	ĐH.40B (Huong lộ Cái Ngang)	1.000	650	500
2	Quốc lộ 1A	DH.40B (Huong lộ Cái Ngang)	cầu Ba Càng	1.200	780	600*
3	Quốc lộ 1A	cầu Ba Càng	hết ranh huyện Tam Bình	1.000	650	500
4	Đường tỉnh 908	giáp Quốc lộ 1A	cầu số 1 Phú Quốc	300	195	150
5	Đường tỉnh 908	Đoạn còn lại	-	250	163	125
6	KDCV Lũ Phú Thịnh I (áp Phú Hữu Đông)			250	220	-
7	KDCV Lũ Phú Thịnh II (áp Phú Thuận)			680	470	-
8	Đường huyện, Đường xã còn lại			140	-	-

STT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực			Giá đất		
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
9	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
6	HUYỆN TRÀ ÔN						
6.1	Xã Phú Thành						
1	Đường huyện 75	cầu Cái Bần	giáp Cầu Thục Nhàn (xã Phú Thành)	180	-	-	
2	Khu vực chợ xã Phú Thành (có nhà lồng chợ)			300	160	-	
3	Đường huyện còn lại			150	-	-	
4	Đường xã còn lại			140	-	-	
5	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
6.2	Xã Lực Sỹ Thành						
1	Đường huyện 75	bến phà Lực Sỹ Thành	cầu Cái Bần	200	130	-	
1	Đường huyện 75	cầu Cái Bần	giáp Cầu Thục Nhàn (xã Phú Thành)	180	-	-	
2	Khu vực chợ xã Lực Sỹ Thành (không có nhà lồng chợ)			220	-	-	
3	Đường huyện còn lại			150	-	-	
4	Đường xã còn lại			140	-	-	
5	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
6.3	Xã Thiện Mỹ						
1	Đường dẫn cầu Trà Ôn	cầu Trà Ôn	nha văn hóa xã Thiện Mỹ	1.200	780	600	
2	Quốc lộ 54 cũ	đường Thông Ché Điều Bát	nha văn hóa xã Thiện Mỹ	1.000	650	500	
3	Quốc lộ 54	Đoạn còn lại địa phận huyện Trà Ôn		300	195	150	
4	Đường tỉnh 907	Đoạn còn lại		260	169	130	
5	Đường 19 tháng 5 (xã Thiện Mỹ)	Quốc lộ 54 cũ (cây xăng)	Đường dẫn cầu Trà Ôn	1.000	650	500	

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực			Giá đất		
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
6	Đường Vành đai Thị trấn Trà Ôn (phía Thiện Mỹ)	Đường Thông Ché Diều Bát	Đường Huyện 70	600	390	300	
7	Đường huyện 70	cầu Mương Điều	cầu Bang Chang	180	-	-	
8	Đường huyện 70	cầu Bang Chang	giáp đường Vành Đai	400	260	200	
9	Đường vào Sân Vận Động Huyện	giáp Quốc lộ 54	Sân Vận Động Huyện	300	195	150	
10	Đường huyện còn lại			150	-	-	
11	Đường xã còn lại			140	-	-	
12	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
6.4 Xã Tân Mỹ							
1	Đường tỉnh 907	Đoạn còn lại	-	260	169	130	
2	Khu vực chợ xã Tân Mỹ (Nhóm C)			600	300	-	
3	Đường huyện còn lại			150	-	-	
4	Đường xã còn lại			140	-	-	
5	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
6.5 Xã Tích Thiện							
1	Đường tỉnh 901	Đoạn còn lại địa phận huyện Trà Ôn	-	260	169	130	
2	Đường huyện 70	đầu Đường tỉnh 901	cầu Mương Điều	240	156	120	
3	Đường huyện 70	cầu Mương Điều	cầu Bang Chang	180	-	-	
4	Khu vực chợ xã Tích Thiện (Nhóm B)			1.250	600	-	
5	Đường huyện còn lại			150	-	-	
6	Đường xã còn lại			140	-	-	
7	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
6.6 Xã Vinh Xuân							
1	Quốc lộ 54	công Nhà Thờ Vinh Xuân	hết Nghĩa trang liệt sĩ Huyện	400	260	200	

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực			Giá đất		
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
2	Quốc lộ 54	công UBND xã Vĩnh Xuân	giáp Nghĩa trang liệt sĩ Huyện	1.000	650	500	
3	Quốc lộ 54	Đoạn còn lại địa phận huyện Trà Ôn	-	300	195	150	
4	Đường tỉnh 901	Đoạn còn lại địa phận huyện Trà Ôn	-	260	169	130	
5	Đường Vinh trình - Gò Tranh	giáp Quốc lộ 54	Sông Ngã Tư Bung Lớn	150	-	-	
6	Khu vực chợ xã Vĩnh Xuân (Nhóm A)			2.000	1.000	-	
7	Đường huyện còn lại			150	-	-	
8	Đường xã còn lại			140	-	-	
9	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
6.7 Xã Thuận Thới							
1	Quốc lộ 54	Đoạn còn lại địa phận huyện Trà Ôn	-	300	195	150	
2	Đường huyện 72	Quốc lộ 54	Đường tỉnh 901	180	-	-	
3	Khu vực chợ xã Thuận Thới (có nhà lồng chợ)			300	160	-	
4	Đường huyện còn lại			150	-	-	
5	Đường xã còn lại			140	-	-	
6	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
6.8 Xã Hậu Thành							
1	Đường tỉnh 901	Đoạn còn lại địa phận huyện Trà Ôn	-	260	169	130	
2	Đường tỉnh 906	hàng rào trường cấp 3	Kinh số 2	1.000	650	500	
3	Đường tỉnh 906	giáp ranh xã Thạnh Phú (Trà Vinh)	cầu Trà Ngoa - cầu Phước Minh	1.000	650	500	
4	Đường tỉnh 906	Đoạn còn lại qua xã Hậu Thành	-	500	325	250	

TH	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực			Giá đất		
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
5	Đường tỉnh 907	vị trí 2 Chợ Hữu Thành	hết khu tái định cư	900	585	450	
6	Đường tỉnh 907	Đoạn còn lại	-	260	169	130	
7	Đường huyện 72	Quốc lộ 54	Đường tỉnh 901	180	-	-	
8	Khu tái định cư xã Hữu Thành (Nhóm A)			870	(2.000)	1.000	-
9	Khu vực chợ xã Hữu Thành (Nhóm A)			150	-	-	
10	Đường huyện còn lại			140	-	-	
11	Đường xã còn lại			-	-	-	120
12	Đất ở nông thôn còn lại						
<i>6.9 Xã Thời Hòa</i>		Đoạn còn lại địa phận huyệ Trà Ôn					
1	Đường tỉnh 901		-	260	169	130	
2	Khu vực chợ xã Thời Hòa (Nhóm B)			1.250	600	-	
3	Khu vực chợ Cầu Bờ (có nhà lồng chợ)			300	160	-	
3	Đường huyện còn lại			150	-		
4	Đường xã còn lại			140	-		
5	Đất ở nông thôn còn lại			-	-		
<i>6.10 Xã Trà Côn</i>		Đoạn còn lại					
1	Đường tỉnh 907		-	260	169	130	
2	Khu vực chợ xã Trà Côn (Nhóm B)			1.250	600	-	
3	Đường huyện còn lại			150	-	-	
4	Đường xã còn lại			140	-	-	
5	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
<i>6.11 Xã Nhơn Bình</i>		xã Hòa Bình (ngã ba cây xăng)	hết ranh xã Nhơn Bình.	200	130	-	
1	Đường huyện 74			150	-	-	
2	Đường huyện còn lại						

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực			Giá đất		
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
3	Đường xã còn lại			140	-	-	-
4	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	-
6.12	Xã Hòa Bình						
1	Đường tỉnh 901	Đoạn còn lại địa phận huyện Trà Ôn		260	169	130	
2	Đường Vành đai Hòa Bình			600	390	300	
3	Đường huyện 74	xã Hòa Bình (ngã ba cây xăng) hết ranh xã Nhơn Bình.		200	130	-	-
4	Đường huyện 76 (Xuân Hiệp-Hòa Bình)	Đường tỉnh 901 cầu 8 Sầm		140	-	-	-
4	Khu vực chợ xã Hòa Bình (Nhóm B)			1.250	600	-	-
5	Đường huyện còn lại			150	-	-	-
6	Đường xã còn lại			140	-	-	-
7	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
6.13	Xã Xuân Hiệp						
1	Đường tỉnh 901	công trường Mẫu giáo (Xã Xuân Hiệp)		500	325	250	
2	Đường tỉnh 901	Đoạn còn lại địa phận huyện Trà Ôn		260	169	130	
3	Đường huyện 76 (Xuân Hiệp-Hòa Bình)	Đường tỉnh 901 cầu 8 Sầm		140	-	-	-
4	Khu vực chợ xã Xuân Hiệp (Nhóm C)			600	300	-	-
5	Đường huyện còn lại			150	-	-	-
6	Đường xã còn lại			140	-	-	-
7	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
7	HUYỆN BÌNH MINH						
7.1	Xã Thuận An	giáp ranh Tam Bình		1.500	975	750	
1	Quốc lộ 1A	cầu Cái Vồn Lớn					

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực			Giá đất		
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
2	Đường nút giao số 1	Đường dẫn vào cầu Cần Thơ (xã Thuận An)	-	600	390	300	
3	Quốc lộ 1A	cầu Cái Vồn Lớn	giáp đường Khóm 8, Khóm 9	2.000	1.300	1.000	
4	Đường 910	Quốc lộ 1A	cầu Mỹ Bòn	1.200	780	600	
5	Đường 910	cầu Mỹ Bòn	ngã tư Tâm Giuộc	600	390	300	
6	Đường 910	ngã tư Tâm Giuộc	Cầu Kinh Tí (giáp huyện Bình Tân)	250	163	125	
7	Đường vào xã Thuận An (DH.50)	giáp QL1A	Nút giao số 1	450	293	225	
8	Đường vào xã Thuận An - Rạch Sậy (DH.50)	nút giao số 1	UBND xã Thuận An và cầu Rạch Múc Nhỏ	450	293	225	
9	Đường Thuận An - Rạch Sậy (DH.81)	cầu Rạch Múc Nhỏ	cầu Khoảng Tiết (giáp H.B.Tân)	350	228	175	
10	Khu TĐC PMU 1A + PMU 18	cầu Khoảng Tiết	cầu Miếu Bà	600	-	-	
11	Đường xã	cầu Khoảng Tiết	cầu Miếu Bà	140	-	-	
12	Đường huyện, Đường xã còn lại			140	-	-	
13	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	
7.2	Xã Mỹ Hòa	Đường dẫn vào cầu Cần Thơ (xã Đông Bình, Mỹ Hòa)	dân cư vượt lũ Mỹ Hòa	600	390	270	
1	Quốc lộ 1A	khu công nghiệp	dân cư vượt lũ Mỹ Hòa	400	260	200	
2	Đường xe 4 bánh			1.200	-	-	
3	Khu nhà ở chuyên gia Hoàng Quân			300	160	-	
4	Khu vực chợ xã Mỹ Hòa (có nhà lồng chợ)			140	-	-	
5	Đường huyên, Đường xã còn lại			-	-	-	120
6	Đất ở nông thôn còn lại						
7.3	Xã Đồng Bình						

STT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực			Giá đất		
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
1	Quốc lộ 1A	Đường dẫn vào cầu Cần Thơ (xã Đông Bình, Mỹ Hòa)	-	600	390	300	
2	Quốc lộ 54	cầu Cái Vồn nhỏ	cầu Phù Ly (Đông Bình)	1.500	975	750	
3	Quốc lộ 54	cầu Phù Ly	cống Cai Vàng	800	520	400	
4	Đường Phù Ly (DH.53)	cống chùa Phù Ly	cầu Phù Ly 1	140	-	-	
5	Đường Đông Bình-Dông Thành(DH.54)	giáp quốc lộ 54	UBND xã Đông Thành	250	163	125	
6	Đường vào Cảng	giáp quốc lộ 54 ngã ba vào cảng	sông Đông Thành	600	390	300	
7	Tái định cư cầu Cần Thơ và tái định cư khu công nghiệp			600	-	-	
8	Khu vực chợ xã Đông Bình (Nhóm B)			1.250	600	-	
9	Đường huyện, Đường xã còn lại			140	-	-	
10	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
<i>7.4 Xã Đông Thành</i>							
1	Quốc lộ 54	cống Cai Vàng	công Nhà Việt	600	390	300	
2	Quốc lộ 54	cống Nhà Việt	giáp ranh Tam Bình	450	293	225	
3	Đường vào UBND xã Mỹ Hòa (DH.55)	giáp quốc lộ 54	cầu Mỹ Hòa	600	390	300	
4	Đường Đông Thành - Đông Thành (DH.56)	giáp quốc lộ 54	cầu Hóa Thành	140	-	-	
5	Đường Chủ Kiêng - Hóa Thành	kinh Chủ Kiêng	cầu Hóa Thành	140	-	-	
6	Khu vực chợ xã Hóa Thành (có nhà lồng chợ)			300	160	-	
7	Đường huyện, Đường xã còn lại			140	-	-	
8	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
<i>7.5 Xã Đông Thành</i>							
1	Đường Đông Bình-Dông Thành(DH.54)	giáp quốc lộ 54	UBND xã Đông Thành	250	163	125	
2	Đường Chủ Kiêng - Hóa Thành	nhà VH xã Đông Thành	kinh Chủ Kiêng	140	-	-	

H	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực			Giá đất		
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
3	Đường Chủ Kiêng - Hòa Thành	kính Chủ Kiêng	cầu Hòa Thành	140	-	-	
4	Khu vực chợ xã Đông Thạnh (có nhà lồng chợ)			300	160	-	
5	Đường huyện, Đường xã còn lại			140	-	-	
6	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
8	HUYỆN BÌNH TÂN						
8.1	Xã Thành Đông						
1	Quốc lộ 54	cầu Chủ Bên	Trường Cấp III Tân Quới	1.100	715	550	
2	Đường huyện 80	giáp QL54 Thành Đông	cầu Ngã Cạn	1.000	650	500	
3	Đường huyện 80	cầu Ngã Cạn	hết đường Thành Đông	600	390	300	
4	Khu vực chợ xã Thành Đông (có nhà lồng chợ)			300	160	-	
5	Đường huyện, Đường xã còn lại			140	-	-	
6	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
8.2	Xã Thành Lợi						
1	Quốc lộ 54	cầu Sắt Thành Lợi	cống số 2	1.000	650	500 *	
2	Quốc lộ 54	cống số 2	cầu Chủ Bên	800	520	400	
3	Đường xã	Quốc lộ 54	chợ Dinh	400	260	200	
4	Khu tái định cư xã Thành Lợi			300	-	-	
5	Khu vực chợ xã Thành Lợi (không có nhà lồng chợ)			220	-	-	
6	Đường huyện, Đường xã còn lại			140	-	-	
7	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
8.3	Xã Tân Quốc						
1	Quốc lộ 54	cầu Chủ Bên	Trường Cấp III Tân Quốc	1.100	715	550	



STT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực			Giá đất		
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
2	Quốc lộ 54	trường Cáp III Tân Quới	cầu Rạch Súc	600	390	300	
3	Khu vực chợ xã Tân Quới (Nhóm B)			1.250	600	-	
4	Đường huyện, Đường xã còn lại			140	-	-	
5	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
8.4 Xã Mỹ Thuận							
1	Đường 910	giáp Thuận An Tâm Giucci	Đường tỉnh 908	250	163	125	
2	Đường huyện 81	giáp ranh xã Thuận An Khoảng Triết	Rạch Niên	300	195	150	
3	Đường huyện 81	Rạch Niên	Đường tỉnh 908	250	163	125	
4	Đường xã	giáp đường Thuận An - Rạch Sậy	chợ xã Mỹ Thuận	400	260	200	
5	Khu vực chợ xã Mỹ Thuận (có nhà lồng chợ)			300	160	-	
6	Đường huyện, Đường xã còn lại			140	-	-	
7	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
8.5 Xã Nguyễn Văn Thành							
1	Đường tỉnh 908	Đoạn còn lại		250	163	125	
2	Đường 910	giáp Thuận An Tâm Giucci	Đường tỉnh 908	250	163	125	
3	Đường huyện 81	Rạch Niên	Đường tỉnh 908	250	163	125	
4	Đường Tâm Vu - Rạch Sậy	giáp đường Tỉnh 908	chợ xã Nguyễn Văn Thành	250	163	125	
5	Đường xã	giáp đường Thuận An - Rạch Sậy	chợ xã Nguyễn Văn Thành	250	163	125	
6	Khu vực Chợ Kinh Tư (DCVL) (có nhà lồng chợ)			300	160	-	
7	Khu vực chợ xã Nguyễn Văn Thành (có nhà lồng chợ)			300	160	-	
8	Đường huyện, Đường xã còn lại			140	-	-	
9	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/khu vực			Giá đất		
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
8.6	Xã Thành Trung						
1	Đường tỉnh 908	cầu số 7	cầu số 8	300	195	150	
2	Đường tỉnh 908	Đoạn còn lại	-	250	163	125	
3	Khu vực chợ xã Thành Trung (có nhà lồng chợ)			300	160	-	
4	Đường huyện, Đường xã còn lại			140	-	-	
5	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
8.7	Xã Tân Thành						
1	Đường tỉnh 908	cầu số 10	hết trường học Tân Thành	300	195	150	
2	Đường tỉnh 908	Đoạn còn lại	-	250	163	125	
3	Khu vực chợ xã Tân Thành (Nhóm B)			1250	600	-	
4	Đường huyện, Đường xã còn lại			140	-	-	
5	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	
8.8	Xã Tân Bình						
1	Quốc lộ 54	trường Cấp III Tân Quới	cầu Rạch Súc	600	390	300	
2	Khu vực chợ xã Tân Bình (cố nhà lồng chợ)			300	160	120	
3	Đường huyện, Đường xã còn lại			140	-	-	
4	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
8.9	Xã Tân Lược						
1	Quốc lộ 54	cầu Rạch Súc	cầu Cái Dầu	800	520	400	
2	Đường 3 tháng 2	giáp Q. lô 54 Tân Lược	chợ Tân Lược	800	520	400	
3	Đường xã	Quốc lộ 54	Trạm y tế xã Tân Lược	500	325	250	
4	Đường xã	Quốc lộ 54	lô 12	400	260	200	
5	Khu vực chợ xã Tân Lược (Nhóm B)			1.250	600	-	

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực			Giá đất		
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
6	Đường huyện, Đường xã còn lại			140	-	-	-
7	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
8.II Xã Tân An Thành	Quốc lộ 54	cầu Cái Dầu	cầu Xã Hời	500	325	250	
	Đường tỉnh 908	Đoạn còn lại	-	250	163	125	
	Đường xã	giáp Quốc lộ 54	chợ xã Tân An Thành	400	260	200	
	Khu vực chợ xã Tân An Thành (không có nhà lồng chợ)			220	-	-	
5	Đường huyện, Đường xã còn lại			140	-	-	-
6	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
8.II Xã Tân Hưng	Đường tỉnh 908	Cách cầu Xã Khánh mồi phía 300m		300	195	150	
	Đường tỉnh 908	Đoạn còn lại		250	163	125	
	Đường huyện, Đường xã còn lại			140	-	-	
	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120

PHỤ LỤC V: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 27/2011/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2011)

I. Phạm vi áp dụng:

I.1. Loại đất xác định giá: đất sản xuất, kinh doanh và đất phi nông nghiệp khác (ngoài đất ở) tại nông thôn.

I.2. Nguyên tắc tính giá: Giá đất sản xuất, kinh doanh và đất phi nông nghiệp khác (ngoài đất ở) tại nông thôn thuộc 4 xã của thành phố Vĩnh Long được tính bằng 70% so với giá đất ở cùng vị trí hoặc khu vực lân cận, các xã còn lại thuộc huyện được tính bằng 75% so với giá đất ở cùng vị trí hoặc khu vực lân cận.

II. Phân loại vị trí để xác định giá đất:

II.1. Đối với đất sản xuất, kinh doanh và đất phi nông nghiệp khác ven đường giao thông (quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện, đường xã):

a. Vị trí 1: Áp dụng cho thửa đất có 1 mặt tiếp giáp trực tiếp với đường giao thông (mặt tiền lộ), thuộc cùng một chủ sử dụng và nằm trong phạm vi 50m theo chiều sâu vuông góc với đường giao thông với vị trí được tính từ hành lang lộ giới trở vào CĂN

b. Vị trí 2: (65% vị trí 1) Áp dụng cho thửa đất nằm trong phạm vi 50m theo chiều sâu vuông góc với đường giao thông với vị trí được tính từ hành lang lộ giới trở vào nhưng khác chủ sử dụng của thửa đất tiếp giáp trực tiếp với đường giao thông

c. Vị trí 3: (50% vị trí 1) Áp dụng cho thửa đất cùng chủ sử dụng nằm trong phạm vi theo chiều sâu vuông góc với đường giao thông có vị trí từ trên 50m đến 100m.

d. Vị trí 4 (vị trí còn lại): Là đất sản xuất, kinh doanh và đất phi nông nghiệp khác còn lại không thuộc các vị trí nêu trên, được tính cho 4 xã của TP Vĩnh Long và các xã thuộc huyện.

e. Vị trí 2 và vị trí 3 nếu trên không thấp hơn giá đất sản xuất, kinh doanh và đất phi nông nghiệp khác thuộc vị trí còn lại (vị trí 4).

II.2. Đối với đất sản xuất, kinh doanh và đất phi nông nghiệp khác thuộc khu vực chợ xã:

a. Được phân chia theo nhóm chợ: chợ nhóm A, chợ nhóm B, chợ nhóm C và chợ chưa xếp nhóm theo đặc thù của Tỉnh trên cơ sở đặc điểm quy mô chợ, khả năng sinh lợi, kết cấu hạ tầng của chợ xã.

- b. Chợ nhóm A, nhóm B và nhóm C được phân theo 2 vị trí:
- + Vị trí 1: áp dụng cho đất ở đối diện với nhà lồng chợ,
 - + Vị trí 2: áp dụng cho khu vực còn lại của chợ nhưng kém sinh lợi hơn vị trí 1.
- c. Chợ xã chưa xếp theo nhóm ở mục b được phân thành 2 loại:
- + Chợ có nhà lồng chợ: gồm vị trí 1 và vị trí 2, trong đó vị trí 2 có mức sinh lợi kém hơn vị trí 1.
 - + Chợ chưa có nhà lồng chợ: không phân vị trí.
- d. Giá đất sản xuất, kinh doanh và đất phi nông nghiệp khác thuộc khu vực chợ xã của 4 xã thành phố Vinh Long được tính theo giá đất có đường tại vị trí đó.

*II.3. Đối với **thửa đất có chung nhiều vị trí thì giá đất được tính theo vị trí có giá cao nhất.***

III. Giá đất cụ thể:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất		
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí
1	THÀNH PHỐ VINH LONG			-	-	Còn lại
1.1	Xã Trường An			-	-	-
1	Quốc lộ 1A	cầu Cái Cam	cầu Cái Đôi	2.450	1.593	1.225
2	Đường tránh Quốc lộ 1A	giáp QL1A hiện hữu	ranh huyện Long Hồ	1.750	1.138	875
3	Hương lộ Trường An (DH.11)	quốc lộ 1A	vào phía trong 150m	1.050	683	525
4	Hương lộ Trường An (DH.11)	151m	công số 2	560	364	280
5	Hương lộ Trường An (DH.11)	công số 2	B136 giáp Hương lộ 15	420	273	-
6	Khu vượt hố Trường An			770	-	-
7	Đường dẫn vào khu vượt lùi Trường An (DH.14)			770	501	385
7	Đường ấp Tân Quới Đông	Quốc lộ 1A	cầu Ông Chín Lùn	700	455	350
8	Đường ấp Tân Quới Đông	cầu Ông Chín Lùn	giáp Cầu Xây	560	364	280
9	Dất phi nông nghiệp còn lại (ven các tuyến đường liên ấp đã			-	-	280

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/khu vực			Giá đất		
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
	được đầu tư có mặt đường > 1m, kẽm cầu bằng nhựa, bêtông)				-	-	-
10	Đất phi nông nghiệp còn lại (không tiếp giáp đường liên áp)			-	-	-	210
<i>I.2</i>	<i>Xã Tân Ngãi</i>						
1	Quốc lộ 1A	cầu Cái Cam	cầu Cái Đôi	2.450	1.593	1.225	-
2	Đường tránh Quốc lộ 1A	giáp QL1A hiện hữu	ranh huyện Long Hồ	1.750	1.138	875	-
3	Đoạn vào khu Du lịch Trường An	Quốc lộ 1A	hết khu DL Trường An	1.050	683	525	-
4	Hương lộ 15 xã Tân Ngãi (ĐH.10)	giáp Quốc lộ 1A	cầu Ông Sung	700	455	350	-
5	Hương lộ 15 xã Tân Ngãi (ĐH.10)	cầu Ông Sung	rạch Ran	420	273	-	-
6	Khu Tài Định cư Mỹ Thuận	Đường dẫn vào khu TBC Mỹ Thuận	-	1.050	683	525	-
7	Khu Tài Định cư Mỹ Thuận	các đường còn lại trong khu TBC	-	840	-	-	-
8	Đường vào khu dịch vụ - công nghệ cao			560	364	280	-
9	Đường vào nhà máy Phân bón			560	364	280	ĐÃ ĐÁM MẮT
10	Đường vào Chùa Phật Ngọc - Xã Lợi			350	228	1225	-
11	Đường ra bến Cảng	Giáp Quốc lộ 1A	hết ranh đất của hộ dân	2.450	1.593	1.225	-
12	Đất phi nông nghiệp còn lại (ven các tuyến đường liên áp đã được đầu tư có mặt đường > 1m, kẽm cầu bằng nhựa, bêtông)			-	-	-	280
13	Đất phi nông nghiệp còn lại (không tiếp giáp đường liên áp)			-	-	-	210
<i>I.3</i>	<i>Xã Tân Hòa</i>						
1	Quốc lộ 1A	cầu Cái Cam	cầu Cái Đôi	2.450	1.593	1.225	-
2	Quốc lộ 80	cầu Cái Đôi	giáp ranh tỉnh Đồng Tháp	1.120	728	560	-
3	Đường vào nhà máy Phân bón			560	364	280	-
4	Đường vào Chùa Phật Ngọc - Xã Lợi			350	228	-	-
5	Đất phi nông nghiệp còn lại (ven các tuyến đường liên áp đã được đầu tư có mặt đường > 1m, kẽm cầu bằng nhựa, bêtông)			-	-	-	280

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực						Giá đất
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí	
6	Đất phi nông nghiệp còn lại (không tiếp giáp đường liên áp)			-	-	-	-	Còn lại
1.4	Xã Tân Hội			-	-	-	-	210
1	Quốc lộ 80	cầu Cái Đôi	giáp ranh tỉnh Đồng Tháp	1.120	728	560	-	
2	Đường xuống phà Mỹ Thuận cũ	giáp QL80	Phà Mỹ Thuận (cũ)	840	546	420	-	
3	Huong lô 18 (DH12)	giáp Quốc lộ 80	cầu tập đoàn 7/4	700	455	350	-	
4	Huong lô 18 (DH12)	cầu tập đoàn 7/4	Cầu Mỹ Phú	360	364	280	-	
5	Huong lô 18 (DH12)	cầu Mỹ Phú	cầu Bà Tành	350	228	-	-	
6	Đường vào trại giống Cồn giồng (DH13)	Trạm đường	-	350	228	-	-	
7	Cụm vựa lùi ấp Tân An	cầu Cái Da nhỏ	cụm VL lùi Tân An	420	-	-	-	
8	Đường dẫn vào cụm vựa lùi ấp Tân An (DH15)			420	273	-	-	
8	Đất phi nông nghiệp còn lại (ven các tuyến đường liên áp đã được dầm từ có mặt đường > 1m, kết cấu bằng nhựa, bê tông)			-	-	280	-	
9	Đất phi nông nghiệp còn lại (không tiếp giáp đường liên áp)			-	-	-	210	
2.1	Huyện Long Hồ			-	-	-	-	
1	Đường huyện 28	bến đò An Bình	cầu Hòa Ninh	225	146	113	-	
2	Đường huyện 28B	Trường Mẫu giáo An Thành	UBND An Bình	225	146	113	-	
3	Đường xã	cầu ngang xã An Bình	nha Ông Trần Văn Lành	150	98	-	-	
4	Khu vực chợ xã An Bình (có nhà lồng chợ)			225	120	-	-	
5	Đường huyện, Đường xã còn lại			105	-	-	90	
6	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	-	
2.2	Xã Bình Hòa Phước			-	-	-	-	
1	Quốc lộ 57	phà Định Khoa	giáp ranh Bến Tre	375	244	188	-	
2	Đường huyện 21	giáp Quốc lộ 57	UBND Đồng Phú	225	146	113	-	

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực			Giá đất		
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
3	Dường huyện 21B	giáp quốc lộ 57	ngã ba Lò Rèn	225	146	113	-
4	Dường huyện 21B	ngã ba Lò Rèn	UBND xã Bình Hòa Phước	375	244	188	-
5	Khu vực chợ xã Bình Hòa Phước (không có nhà lồng chợ)			165	-	-	-
6	Dường huyện, Đường xã còn lại			105	-	-	-
7	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
2.3	Xã Hòa Ninh			-	-	-	-
1	Quốc lộ 57	phà Đinh Khoa	giáp ranh Bến Tre	375	244	188	-
2	Dường huyện 21	giáp quốc lộ 57	UBND Đồng Phú	225	146	113	-
3	Dường huyện 28	bến đò An Bình	cầu Hòa Ninh	225	146	113	-
4	Khu vực chợ xã Hòa Ninh (không có nhà lồng chợ)			165	-	-	-
5	Dường huyện, Đường xã còn lại			105	-	-	-
6	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	-
2.4	Xã Đồng Phú	giáp quốc lộ 57	UBND Đồng Phú	225	146	113	-
1	Dường huyện 21			450	225	-	-
2	Khu vực chợ xã Đồng Phú (Nhóm C)			105	-	-	-
3	Dường huyện, Đường xã còn lại			-	-	-	90
4	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	-
2.5	Xã Thành Đức	cầu Chợ Cua	bến Phà Đinh Khoa	1.875	1.219	938	-
1	Quốc lộ 57	giáp đường 14 tháng 9	giáp Quốc lộ 57	1.875	1.219	938	-
2	Dường tỉnh 902	giáp Quốc lộ 57	cầu Cái Sơn Lớn	1.500	975	750	-
3	Dường tỉnh 902	cầu Cái Sơn Lớn	giáp ranh xã Mỹ An	375	244	188	-
4	Dường tỉnh 902	giáp Quốc lộ 57	cầu Cái Chuối	900	585	450	-
5	Dường huyện 20	giáp quốc lộ 57	giáp ranh Phường 5	750	488	375	-
6	Dường huyện 20						

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực			Giá đất		
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí
		(đường 8 tháng 3)					Còn lại
7	Khu nhà ở Hoàng Hảo (QL57) (phản đồ hoàn thiện dự án)			525	-	-	-
8	Khu nhà ở Hung Thịnh Đức (QL57) (phản đồ hoàn thiện dự án)			563	-	-	-
9	Khu vực Chợ xã Thanh Đức (Nhóm C)			450	225	-	-
10	Khu vực chợ Thanh Mỹ (có nhà lồng chợ)			225	120	-	-
11	Đường huyện, Đường xã còn lại			105	-	-	-
12	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
2.6	Xã Long Phước			-	-	-	-
1	Quốc lộ 53	cầu Ông Mẹ	cống Đất Méo	1.125	731	563	-
2	Đường huyện 25B	giáp quốc lộ 53	cầu Long Phước	750	488	375	-
3	Đường huyện	cầu Dia Chuối	Cái Tắc	375	244	188	-
4	Đường huyện, Đường xã còn lại			105	-	-	-
5	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
2.7	Xã Phước Hậu			-	-	-	-
1	Quốc lộ 53 (đường Phó Cơ Điều thuộc xã Phước Hậu)			3.375	2.194	1.688	-
2	Quốc lộ 53	giáp ranh TPVL	cầu Ông Mẹ	5.000	1.950	1.500	-
3	Đường huyện 27	giáp Phường 3	cầu Địa Chuối	375	244	188	-
4	Đường xã	cầu Ông Mẹ QL53	cầu Phước Nguon	113	-	-	-
5	Khu nhà ở Phước Hậu (Đường Phó Cơ Điều)			750	-	-	-
6	Đường huyện, Đường xã còn lại			105	-	-	-
7	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
2.8	Xã Tân Hạnh			-	-	-	-
1	Quốc lộ 1A	ranh phường 8	cầu Đôi	1.050	683	525	-
2	Đường tránh Quốc lộ 1A	giáp QL1A	giáp QL1A	750	488	375	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
3	Quốc lộ 53 nối dài (xã Tân Hạnh)	ranh Phường 9	cầu Tân Hạnh	1.875	1.219	938	-
4	Đường huyện 25	cầu Tân Hạnh	cầu Bà Chạy	488	317	244	-
5	Đường huyện 25	cầu Bà Chạy	giáp ranh Tân Ngãi	225	146	113	-
6	Đường huyện 25	giáp ranh Tân Ngãi	113	-	-	-	-
7	Cụm tuyến Dân Cư vượt lũ Tân Hạnh	1.500	750	-	-	-	-
8	Kvực Chợ Cầu Đôi (Nhóm A)	938	450	-	-	-	-
9	Kvực Chợ xã Tân Hạnh (Nhóm B)	225	120	-	-	-	-
10	Đường huyện, Đường xã còn lại	105	-	-	-	-	-
11	Đất phi nông nghiệp còn lại	-	-	-	-	-	-
12	Đất phi nông nghiệp còn lại	-	-	-	-	-	-
2.9	Xã Phú Đức	cầu Kinh Mới	cầu Cà Nguyễn	188	122	94	-
1	Đường tỉnh 909	cầu Cà Nguyễn	giáp ranh Tam Bình	180	117	-	-
2	Đường tỉnh 909	đường tỉnh 909	đường tỉnh 909	150	98	55	-
3	Đường huyện 22	105	-	-	-	-	-
4	Đường huyện, Đường xã còn lại	-	-	-	-	-	-
5	Đất phi nông nghiệp còn lại	-	-	-	-	-	-
2.10	Xã Long An	ranh xã Long An	cống Phó Mùi	360	234	180	-
1	Quốc lộ 53	Quốc Lộ 53	giáp xã Bình Phước	338	219	169	-
2	Đường tỉnh 903	Quốc Lộ 53	giáp ranh Tam Bình	180	117	-	-
3	Đường tỉnh 904	450	225	-	-	-	-
4	Khu vực Chợ xã Long An (Nhóm C)	105	-	-	-	-	-
5	Đường huyện, Đường xã còn lại	-	-	-	-	-	-
6	Đất phi nông nghiệp còn lại	-	-	-	-	-	-
2.11	Xã Lộc Hòa	Cầu Đôi	Hội Y học Cổ Truyền	1.050	683	525	-
1	Quốc lộ 1A						

TR	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất		
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
2	Quốc lộ 1A	Hội Y học Cố Truyền	cầu Lộc Hòa	1.500	975	750
3	Quốc lộ 1A	cầu Lộc Hòa	cầu Phú Quới	1.875	1.219	938
4	Đường huyện 22	giáp quốc lộ 1A	cầu Lộc Hòa	300	195	150
5	Đường huyện 22	cầu Lộc Hòa	đường tỉnh 909	150	98	-
6	Đường huyện 22B	đường dài giáp sông Bu kẽ	cầu Hàng Thè	225	146	113
7	Đường huyện 22B	cầu Hàng Thè	giáp ranh xã Phú Quới	113	-	-
8	Cụm tuyến Dân Cư vượt lũ Lộc Hòa			225	-	-
9	Khu TĐC Lộc Hòa			600	-	-
10	Khu dân cư Khu CN Hòa Phú			450	-	-
11	Khu vực chợ xã Lộc Hòa (không có nhà lồng chợ)			165	-	-
12	Đường huyện, Đường xã còn lại			105	-	-
13	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	90
<i>2.12 Xã Phú Quới</i>				-	-	-
1	Quốc lộ 1A	cầu Lộc Hòa	cầu Phú Quới	1.875	1.219	938
2	Quốc lộ 1A	cầu Phú Quới	đường vào xã Phú Quới	1.500	975	750
3	Quốc lộ 1A	đường vào xã Phú Quới	cây xăng Lộc Thành	1.050	683	525
4	Quốc lộ 1A;	cây xăng Lộc Thành	giáp ranh Tam Bình	900	585	450
5	Đường tỉnh 908	giáp Quốc lộ 1A	cầu số 1 Phú Quới	225	146	113
6	Đường tỉnh 908	Đoạn còn lại	-	188	122	94
7	Đường huyện 22B	cầu Ba Dung	giáp ranh xã Lộc Hòa	113	-	-
8	Đường huyện 23	giáp quốc lộ 1A	cầu Phú Thạnh	675	439	338
9	Đường huyện 23	cầu Phú Thạnh	cầu Thạnh Quới	150	98	-
10	Cụm tuyến DCVL Phú Quới			1.800	1.125	-
11	Kvict Chợ xã Phú Quới (Nhóm A)			1.500	750	-
12	Đường huyện, Đường xã còn lại			105	-	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực			Giá đất		
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
13	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
2.13	Xã Hòa Phí			-	-	-	-
1	Quốc lộ 1A	cầu Lộc Hòa	cầu Phú Quý	1.875	1.219	938	-
2	Quốc lộ 1A	cầu Phú Quý	đường vào xã Phú Quý	1.500	975	750	-
3	Quốc lộ 1A	đường vào xã Phú Quý	cây xăng Lộc Thành	1.050	683	525	-
4	Quốc lộ 1A	cây xăng Lộc Thành	giáp ranh Tam Bình	900	585	450	-
5	Đường huyện 23B	giáp quốc lộ 1A	công 5 Dô (thuộc ấp Phú Hưng)	488	317	244	-
6	Đường huyện 23B	công 5 Dô	cầu Hòa Phú (thuộc ấp Hòa Hưng)	375	244	188	-
7	Đường huyện 40	giáp quốc lộ 1A	ranh huyện Tam Bình	188	122	94	-
8	Đường huyện, Đường xã còn lại			105	-	-	-
9	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
2.14	Xã Thành Quới			-	-	-	-
1	Đường huyện 23	cầu Phú Thành	cầu Thành Quới	150	98	75	50
2	Cụm tuyến Dân Cư vượt lũ Thành Quới 1+2			113	-	-	-
3	Đường huyện, Đường xã còn lại			105	-	-	-
4	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	-
3	HUYỆN MẠNG THỊT			-	-	-	-
3.1	Xã Mỹ An			-	-	-	-
1	Đường tỉnh 902	Đoạn thuộc xã Mỹ An	-	600	390	300	-
3	Đường xã Hòa Long - An Hương 2	giáp Đường tỉnh 902	cầu Bảy Hiệp	105	-	-	-
2	Khu vực chợ xã Mỹ An (Nhóm B)			938	450	-	-
4	Đường huyện, Đường xã còn lại			105	-	-	-
5	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực			Giá đất		
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí
3.2	Xã Mỹ Phước						Còn lại
1	Đường tỉnh 902	Đoạn qua xã Mỹ Phước	-	-	-	-	-
2	Đường 26/3 (ĐH.31B)	cầu Nhơn Phú mới	Đường tỉnh 902	450	293	225	-
3	Đường Địa mòn - sông Lưu - Đường 26/3 (ĐH.33B)	giáp ĐT 903 nối dài	giáp ĐH 31B	180	117	-	-
4	Đường xã	Đường tỉnh 902	chợ Cái Kè	150	98	-	-
5	Khu vực chợ xã Mỹ Phước (Nhóm C)			188	122	94	-
6	Đường huyện, Đường xã còn lại			450	225	-	-
7	Đất phi nông nghiệp còn lại			105	-	-	-
3.3	Xã An Phước			-	-	-	90
1	Đường tỉnh 902	Đoạn qua xã An Phước	-	450	293	225	-
2	Đường tỉnh 903 nối dài	giáp ranh Thị trấn Cái Nhum	Đường tỉnh 902	300	195	150	-
3	Đường Địa mòn - sông Lưu - Đường 26/3 (ĐH.33B)	giáp ĐT 903 nối dài	giáp ĐH 31B	150	98	-	-
4	Đường huyện từ ĐT 902 - Cầu Tràm (ĐH.34B)	Đường tỉnh 902	cầu Tràm	150	98	-	-
5	Đường Phước Thùy xã An Phước	ĐT 903 nối dài	ĐT 902	105	-	-	-
6	Khu vực chợ xã An Phước (Nhóm C)			450	225	-	-
7	Đường xã	Đường tỉnh 902	cầu Quao	105	-	-	-
8	Đường xã	Đường tỉnh 902	giáp đường Địa Môn - Sông Lưu	105	-	-	-
9	Đường huyện, Đường xã còn lại			105	-	-	-
10	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
3.4	Xã Chánh An						
1	Đường tỉnh 902	Đoạn qua xã Chánh An	-	450	293	225	-
2	Đường HL 8 - Chánh An (ĐH.33)	cầu Rạch Dôi	giáp ĐT 902	105	-	-	-
3	Đường huyện, Đường xã còn lại			105	-	-	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực			Giá đất		
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
4	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
3.5	Xã Chánh Hội			-	-	-	-
1	Đường tỉnh 903	Ranh Xã Bình Phước	giáp ranh Thị trấn Cái Nhum	giáp ranh Thị trấn Cái Nhum	Đường tỉnh 902	300	195
2	Đường tỉnh 903 nối dài	đường tỉnh 903	giáp đường 30 tháng 4	150	98	-	-
3	Đường 26/3 (DH.31B)	giáp Thị trấn Cái Nhum	cầu Cái Mới	150	98	-	-
4	Đường 30/4 (DH.32B)		-	105	-	-	-
5	Đường huyện, Đường xã còn lại			-	-	-	90
6	Đất phi nông nghiệp còn lại	cầu Cái Mới	cầu Nhơn Phú mới	293	190	146	-
3.6	Xã Nhơn Phú	cầu Nhơn Phú mới	Đường tỉnh 902	180	117	-	-
1	Đường 30/4, 26/3	đường tỉnh 903	giáp đường 30 tháng 4	150	98	-	-
2	Đường 26/3 (DH.31B)	giáp Thị trấn Cái Nhum	cầu Cái Mới	150	98	-	-
3	Đường 26/3 (DH.31B)		-	105	-	-	-
4	Đường 30/4 (DH.32B)			-	-	-	-
5	Khu vực chợ xã Nhơn Phú (Nhóm A)			-	-	-	-
6	Đường huyện, Đường xã còn lại			-	-	-	-
7	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	-
3.7	Xã Hòa Tịnh	Cầu Hòa Tịnh	Cầu Cái Nưa	488	317	244	*
1	Đường Cầu Hòa Tịnh - Long Mỹ (DH.30)	giáp đường huyện 30	Đập Bà Phòng	338	219	169	-
2	Đường vào xã Hòa Tịnh		-	-	-	-	-
3	Đường huyện, Đường xã còn lại			105	-	-	90
4	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	-
3.8	Xã Long Mỹ	Cầu Hòa Tịnh	Cầu Cái Nưa	488	317	244	*
1	Đường Cầu Hòa Tịnh - Long Mỹ (DH.30)			-	-	-	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực			Giá đất		
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
2	Đường Cầu Hòa Tịnh - Long Mỹ (ĐH 30)	Cầu Cái Nưa	Cầu Cái Chuối	675	439	338	-
3	Khu vực Chợ xã Long Mỹ (Nhóm C)			450	225	-	-
4	Đường huyện, Đường xã còn lại			105	-	-	-
5	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
3.9 Xã Bình Phước				-	-	-	-
	Quốc lộ 53	ranh xã Long An	công Phó Mùi	360	234	180	-
	Đường tỉnh 903	Ranh huyện Long Hồ	ranh xã Chánh Hội	338	219	169	-
	Đường 26/3 (ĐH.31B)	đường tỉnh 903	giáp đường 30 tháng 4	150	98	-	-
	Đường số 2 - Bình Phước (ĐH.31)	Đường tỉnh 903	UBND xã Bình Phước	143	93	-	-
	Đường xã	UBND xã Bình Phước	cầu Hai Khinh	105	-	-	-
	Đường huyện, Đường xã còn lại			105	-	-	-
	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
				-	-	-	-
3.10 Xã Tân Long		Đoạn còn lại địa phận	-	240	156	120	-
	Quốc lộ 53	huyện Mang Thít					
	Đường tỉnh 903	Ranh Xã Bình Phước	giáp ranh Tân An Hội	338	219	169	-
	Đường số 3 - Tân Long (ĐH.36)	Đường tỉnh 903	Cầu Sông Lung	105	-	-	-
	Đường số 3 - Tân Long (ĐH.36)	Quốc lộ 53	Cầu sông Lung	113	-	-	-
	Khu vực chợ xã Tân Long (Nhóm C)			450	225	-	-
	Đường huyện, Đường xã còn lại			105	-	-	-
	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
				-	-	-	-
3.11 Xã Tân An Hội		giáp ranh Thị trấn Cái Nhum					
	Đường tỉnh 903	Từ ranh Xã Tân Long	338	219	169	-	-
	Đường số 8-TA Hội-TL Hội-giáp QL53 (ĐH35)	giáp Đường tỉnh 903	Cầu Ngọc Sơn Quang	188	122	94	-

STT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực			Giá đất		
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
3	Đường số 8-TAHội-TLHội-giáp QL53 (DH35)	Cầu Ngọc Sơn Quang	giáp ranh Xã Tân Long HỘI	150	98	-	-
4	Đường vào Thành Tịnh Ngọc Sơn Quang	giáp đường số 8 -TAH-TLH	cầu Rạch Chùa (Đường mới mở)	105	-	-	-
5	Đường xã Vầm Tân Qui - Ngọc Sơn Quang	Vầm Tân Qui	cầu Ba Thắng	105	-	-	-
6	Đường xã An Hội 1 - An Hội 2	cầu Ngọc Sơn Quang	cầu số 6	105	-	-	-
7	Đường huyện, Đường xã còn lại			105	-	-	-
8	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
3.12	Xã Tân Long Hội						
1	Quốc lộ 53	cầu Mới	Đoạn còn lại địa phận huyện Mang Thít	Đường huyện 35 (đường vào UBND xã TLHội)	300	195	150
2	Quốc lộ 53				240	156	120
3	Đường số 8-TAHội-TLHội-giáp QL53 (DH35)	Cầu Sao Phong	Quốc lộ 53		188	122	94
4	Đường số 8-TAHội-TLHội-giáp QL53 (DH35)	giáp ranh xã Tân An Hội	Cầu Sao Phong		150	98	-
5	Đường huyện, Đường xã còn lại				105	-	-
6	Đất phi nông nghiệp còn lại				-	-	-
4	HUYỆN VŨNG LIÊM						
4.1	Xã Thành Bình	bến phà Thành Bình	giáp xã Quới Thiện	225	146	113	*
2	Đường Thành Bình - Quới Thiện (DH.67)						
1	Khu vực chợ xã Thành Bình (Nhóm C)			450	225	113	*
3	Đường huyện, Đường xã còn lại			150	98	-	-
4	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
4.2	Xã Quới Thiện	giáp xã Thành Bình	UBND xã Quới Thiện	225	146	113	-
1	Đường Thành Bình - Quới Thiện (DH.67)						
2	Đường Vành Án - Phú Thới (DH.67B)	đường Thành Bình - Quới	bến phà Quới Án - Quới	225	146	113	-

STT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực			Giá đất		
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí
3	Khu vực chợ xã Quới Thiện (Nhóm C)	Thiện (ĐH.67)	Thiện		450	225	-
4	Đường huyện, Đường xã còn lại			150	98	-	-
5	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	-
4.3	Xã Quới An			-	-	-	90
1	Đường tỉnh 901	giáp ĐT.902	cây xăng Nguyễn Huân	315	205	158	-
2	Đường tỉnh 901	Đoạn còn lại	-	225	146	113	-
3	Đường tỉnh 902	giáp ĐT.901	bến phà Quới An	450	293	225	-
4	Đường tỉnh 902	Đoạn còn lại	-	225	146	113	-
5	Đường Trung Thành Tây - Tân Quới Trung (ĐH.69)	giáp ĐT.902	giáp ĐT.901	225	146	113	-
6	Đường An Quới – Quới An	giáp ĐT.902	giáp đường Trung Thành Tây - Tân Quới Trung (ĐH.69)	150	98	-	-
7 *	Đường xã	giáp ĐT.902	bến phà di xã Thanh Bình - Quới Thiện	225	146	113	-
8	Đường Quang Minh	giáp ĐT.902	giáp đường Trung Thành Tây - Tân Quới Trung (ĐH.69)	150	98	-	-
9	Khu vực chợ xã Quới An (Nhóm B)			938	450	-	-
9	Đường huyện, Đường xã còn lại			150	98	-	-
10	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
4.4	Xã Trung Thành Tây			-	-	-	-
1	Đường tỉnh 902	cầu Vũng Liêm	Đường Trung Thành Tây - Tân Quới Trung (ĐH.69)	750	488	375	-
2	Đường tỉnh 902	Đoạn còn lại	-	225	146	113	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
3	Đường huyện 65B	giáp ĐT.902	cầu Định	750	488	375	-
4	Đường huyện 65B	cầu Định	bến phà đi xã Thanh Bình (hết đường nhựa)	300	195	150	-
5	Đường Trung Thành Tây - Tân Quới Trung (ĐH.69)	giáp ĐT.902	giáp ĐT.901	225	146	113	-
6	Đường huyện, Đường xã còn lại	-	-	-	-	-	-
7	Đất phi nông nghiệp còn lại	-	-	-	-	-	90
4.5	Xã Trung Thành Đông	Đoạn còn lại	-	225	146	113	-
1	Đường tỉnh 907	giáp QL.53	giáp ĐT.907	225	146	113	-
2	Đường Trung Thành - Trung Thành Đông (ĐH.62B)	-	-	150	98	-	-
3	Đường huyện, Đường xã còn lại	-	-	-	-	-	-
4	Đất phi nông nghiệp còn lại	-	-	-	-	-	90
4.6	Xã Trung Thành	dường Trung Thành - UBND xã Trung Hiếu	675	439	338	-	-
1	Quốc lộ 53	Đoạn còn lại	-	338	219	163	147
2	Quốc lộ 53	giáp QL.53	giáp ĐT.907	225	146	113	90
3	Đường Trung Thành - Trung Thành Đông (ĐH.62B)	giáp ĐT.902	cầu Hai Việt	750	488	375	275
4	Đường nội thị	giáp QL.53	kinh bà Hà (xã Trung Thành)	225	146	113	113
5	Đường Xã Dần	-	-	225	120	-	-
6	Khu vực chợ xã Trung Thành (có nhà lồng chợ)	-	-	150	98	-	-
7	Đường huyện, Đường xã còn lại	-	-	-	-	-	90
8	Đất phi nông nghiệp còn lại	-	-	-	-	-	-
4.7	Xã Trung Ngãi	trường tiểu học Trung Ngãi	hết cây xăng Trung Ngãi	450	293	225	-
1	Quốc lộ 53	Ngãi A	-	-	-	-	-

STT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực			Giá đất		
		Từ	Bên	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí
2	Quốc lộ 53	giáp cây xăng Trung Nghĩa	giáp ranh với xã Trung Nghĩa	450	293	225	-
3	Quốc lộ 53	Đoạn còn lại	-	338	219	169	-
4	Đường tỉnh 907	Đoạn còn lại	-	225	146	113	-
5	Khu vực chợ xã Trung Nghĩa (Nhóm B)			938	450	-	-
6	Đường huyện, Đường xã còn lại			150	98	-	-
7	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
<i>4.8 Xã Trung Nghĩa</i>				-	-	-	-
1	Quốc lộ 53	trường tiêu học Trung Nghĩa B	cầu Mây Tức	450	293	225	-
2	Quốc lộ 53	Đoạn còn lại	-	338	219	169	-
3	Đường tỉnh 907	Đoạn còn lại	-	225	146	113	-
4	Đường huyện 68	Phú Tiên	áp 5 (xã Trung Nghĩa)	150	98	-	-
5	Khu vực chợ xã Trung Nghĩa (có nhà lồng chợ)			225	120	-	-
6	Đường huyện, Đường xã còn lại			150	98	-	-
7	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
<i>4.9 Xã Trung An</i>				-	-	-	-
1	Đường tỉnh 907	Đoạn còn lại	-	225	146	113	-
2	Đường huyện 62	Chợ mới, xã Trung Hiếu đi xã Trung An	giáp Đường Tỉnh 907	150	98	-	-
3	Khu vực chợ xã Trung An (Nhóm C)			450	225	-	-
4	Đường huyện, Đường xã còn lại			150	98	-	-
5	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
<i>4.10 Xã Trung Hiếu</i>				-	-	-	-
1	Quốc lộ 53	công ty xăng dầu Vĩnh Long	cầu Đá	675	439	338	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất		
		Từ	Đến	Vị trí 1.	Vị trí 2	Vị trí 3
2	Quốc lộ 53	UBND xã Trung Hiếu	đường Trung Thành - Trung Thành Đông (ĐH.62B)	675	439	338
3	Quốc lộ 53	Đoạn còn lại	-	338	219	169
4	Đường Cầu Đá - Trung Hiệp (ĐH.61)	giáp QL.53	giáp xã Trung Hiệp	225	146	113
5	Đường Cầu Sẹo - Bình Thành (ĐH.61B)	giáp QL.53	giáp xã Trung Hiệp	225	146	113
6	Đường huyện 62	giáp QL.53	Chợ mới Trung Hiếu	750	488	375
7	Đường huyện 62	Chợ mới, xã Trung Hiếu đi xã Trung An	giáp Đường Tỉnh 907	150	98	-
8	Đường Trung Hiếu - Trung An	giáp QL.53	giáp xã Trung An (cầu Muối Rồng)	225	146	113
9	Khu vực chợ xã Trung Hiếu (Nhóm B)		938	450	-	-
10	Đường huyên, Đường xã còn lại		150	98	-	-
11	Đất phi nông nghiệp còn lại		-	-	-	90
4.11	Xã Trung Hiệp	cầu Mướp Sát	cầu Trung Hiệp	225	146	113
1	Đường tỉnh 907	Đoạn còn lại	-	225	146	113
2	Đường tỉnh 907	giáp QL.53	Đường Cầu Đá - Trung Hiệp (ĐH.61)	150	98	113
3	Đường Trung Hiệp - Hiếu Phụng (ĐH.60B)	giáp xã Trung Hiếu	giáp ĐT.907	225	146	113
4	Đường Cầu Sẹo - Trung Hiệp (ĐH.61)	giáp xã Trung Hiếu	Đường Cầu Đá - Trung Hiệp (ĐH.61)	225	146	113
5	Đường Cầu Đá - Bình Thành (ĐH.61B)					
6	Khu vực chợ xã Trung Hiệp (Nhóm C)					
7	Đường huyên, Đường xã còn lại					
8	Đất phi nông nghiệp còn lại					
4.12	Xã Trung Chánh					

STT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất		
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Đường tỉnh 907.	Đoạn còn lại	-	225	146	113
2	Đường Quang Phú - Trung Chánh (ĐH.60)	giáp QL.53	UBND xã Trung Chánh	150	98	-
3	Đường huyện, Đường xã còn lại			150	98	-
4	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-
4.13 Xã Tân Quới Trung				-	-	-
1	Đường tỉnh 901	cầu Đường Tròn	Đường xuống bến phà Mang Thịt	225	146	113
2	Đường tỉnh 901	Đoạn còn lại	-	225	146	113
3	Đường tỉnh 907	Đoạn còn lại	-	225	146	113
4	Đường Trung Thành Tây - Tân Quới Trung (ĐH.69)	giáp DT.902	giáp ĐT.901	225	146	113
5	Khu vực chợ xã Tân Quới Trung (có nhà lồng chợ)			225	120	-
6	Đường huyện, Đường xã còn lại			150	98	-
7	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-
4.14 Xã Tân An Lương		cầu Măng Thịt hướng về Trà Vinh	hết lò giết mổ Út Mười	675	439	338
1	Quốc lộ 53	Đoạn còn lại	-	338	219	169
2	Quốc lộ 53	giáp QL.53	bến đò Nước Xoáy	375	244	188
3	Đường tỉnh 901	giáp QL.53	trại chăn nuôi	300	195	150
4	Đường tỉnh 901	Đoạn còn lại	-	225	146	113
5	Đường tỉnh 901	giáp QL.53	UBND xã Trung Chánh	150	98	-
6	Đường Quang Phú - Trung Chánh (ĐH.60)			1.500	750	-
7	Khu vực chợ xã Tân An Lương (Nhóm A)			150	98	-
8	Đường huyện, Đường xã còn lại			-	-	-
9	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-
4.15 Xã Hiếu Phụng				-	-	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
1	Quốc lộ 53	công ty xăng dầu Vĩnh Long	cầu Đá	675	439	338	-
2	Quốc lộ 53	Đoạn còn lại	-	338	219	169	-
3	Đường tỉnh 906	giáp QL.53	cầu Nam Trung 2	675	439	338	-
4	Đường tỉnh 906	Đoạn còn lại	-	225	146	113	-
5	Đường Quang Phú - Trung Chánh (ĐH.60)	giáp QL.53	UBND xã Trung Chánh	150	98	-	-
6	Đường Trung Hiếu - Hiếu Phụng (ĐH.60B)	giáp QL.53	Đường Cầu Đá - Trung Hiếu (ĐH.61)	150	98	-	-
7	Đường Hiếu Phụng - Hiếu Thuận	giáp QL.53	giáp xã Hiếu Thuận	225	146	113	-
8	Đường Tân Khánh - Hiếu Hiệp	giáp QL.53	giáp xã Tân An Luông	225	146	113	-
9	Khu vực chợ xã Hiếu Phụng (Nhóm B)			938	450	-	-
10	Đường huyện, Đường xã còn lại			150	98	-	-
11	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	-
4.16 Xã Hiếu Thuận							
1	Đường tỉnh 906	cầu Nhà Đài	công Sáu Cầu	375	244	188	904
2	Đường tỉnh 906	Đoạn còn lại	-	225	146	113	-
3	Đường Hiếu Phụng - Hiếu Thuận	giáp xã Hiếu Phụng Quang Mỹ	xã Hiếu Thuận (áp)	225	146	113	-
4	Đường huyện, Đường xã còn lại			150	98	-	-
5	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
4.17 Xã Hiếu Nhơn							
1	Đường tỉnh 906	Đoạn còn lại	-	225	146	113	-
2	Đường tỉnh 906	cầu Nhà Đài	công Hai Võ	450	293	225	-
3	Đường tỉnh 907	Đoạn còn lại	-	225	146	113	-
4	Đường Hiếu Nhơn - Trung An (ĐH.66B)	công Tú Hiệu (về Trung An)	giáp ĐT.907	225	146	113	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực			Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	
5	Đường Hiếu Nhơn - Trung An (ĐH.66B)	giáp ĐT.906	công Tú Hiệu (về Trung An)	300	195	150	-	
6	Khu vực chợ xã Hiếu Nhơn (Nhóm B)			938	450	-	-	
7	Đường huyện, Đường xã còn lại			150	98	-	-	
8	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90	
<i>4.18 Xã Hiếu Thành</i>				-	-	-	-	
	1 Đường tỉnh 906	đường Trạm Bom	cầu Quang Hải (đoạn qua xã Hiếu Thành)	300	195	150	-	
	2 Đường tỉnh 906	Đoạn còn lại	-	225	146	113	-	
	3 Đường tỉnh 907	Đoạn còn lại	-	225	146	113	-	
	4 Khu vực chợ xã Hiếu Thành (có nhà lồng chợ)			225	120	-	-	
	5 Đường huyện, Đường xã còn lại			150	98	-	-	
	6 Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90	
	<i>4.19 Xã Hiếu Nghĩa</i>			-	-	-	-	
		1 Đường tỉnh 906	giáp ĐT.907	cầu Hựu Thành	750	488	375	
		2 Đường tỉnh 906	Đoạn còn lại	-	225	146	113	
		3 Đường tỉnh 907	giáp ĐT.906	cống Chín Phi	300	195	150	
<i>5 HUYỆN TÂM BIÊN</i>		4 Đường tỉnh 907	Đoạn còn lại	-	225	146	113	
		5 Đường huyện, Đường xã còn lại			150	98	-	
		6 Đất phi nông nghiệp còn lại		-	-	-	90	
		HUYỆN TÂM BIÊN			-	-	-	
		<i>5.1 Xã Ngái Tú</i>			-	-	-	
		1 Quốc lộ 54	Đoạn thuộc xã Ngái Tú	-	300	195	150	
		2 Quốc lộ 54	Đường dẫn vào cầu Trà Ôn	-	300	195	150	
		3 Đường tỉnh 904	cầu Sóc Tro	Quốc lộ 54	300	195	150	

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
4	Đường tỉnh 904	Đoạn còn lại	-	195	127	98	-
5	Đường huyện 26/3 (ĐH.45)	Đường tỉnh 904	Đường tỉnh 905	105	-	-	-
6	Khu vực chợ xã Ngãi Tú (có nhà lồng chợ)			225	120	-	-
7	Đường huyện, Đường xã còn lại			105	-	-	-
8	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	-
5.2	Xã Bình Ninh			-	-	-	-
1	Đường tỉnh 904	cầu Ba Phố	cầu Ông Chứ	225	146	113	-
2	Đường tỉnh 904	Đoạn còn lại	-	195	127	98	-
3	Khu vực chợ Ba Phố (Nhóm C)	-	-	450	225	-	-
4	Đường An Thạnh - An Hòa	Đường tỉnh 904	Đường huyện 48	105	-	-	-
5	Đường huyện, Đường xã còn lại			105	-	-	-
6	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	-
5.3	Xã Loan Mỹ	cầu Lò Vôi	cầu Ba Phố	225	146	113	-
1	Đường tỉnh 904	Đoạn còn lại	-	180	117	84	-
2	Đường tỉnh 909	cầu Kỳ Sơn	cầu ấp Bình Điện	105	-	-	-
3	Đường Nội ô xã Loan Mỹ			450	225	-	-
4	Khu vực chợ xã Loan Mỹ (Nhóm C)			105	-	-	-
5	Đường huyện, Đường xã còn lại			-	-	-	-
6	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	-
5.4	Xã Tân Phú	cầu Ba Càng	hết ranh huyện Tam Bình	750	488	375	-
1	Quốc lộ 1A	Đoạn còn lại	-	195	127	98	-
2	Đường tỉnh 905			105	-	-	-
3	KDC VLüb Tân Phú			105	-	-	-
4	Đường huyện, Đường xã còn lại			-	-	-	-
5	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90

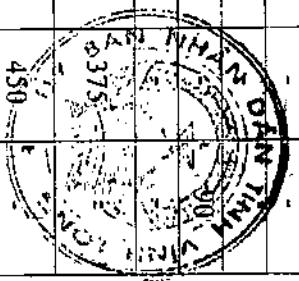


STT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực			Giá đất		
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
5.5	Xã Long Phú	cầu Cái Sơn	hết Trường Cáp 2, 3	-	-	-	Còn lại
1	Đường tỉnh 905	Đoạn còn lại	Long Phú	450	293	225	-
2	Đường tỉnh 905	Đoạn còn lại	-	195	127	98	-
3	Đường tỉnh 909	Đoạn còn lại	-	195	127	98	-
4	Đường huyện 26/3 (DH.45)	Đường tỉnh 904	Đường tỉnh 905	105	-	-	-
5	KDCV Lũ Long Phú			218	188	-	-
6	Khu vực chợ xã Long Phú (Nhóm B)			938	450	-	-
7	Đường huyện, Đường xã còn lại			105	-	-	-
8	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
5.6	Xã Mỹ Thành Trung			-	-	-	-
1	Đường tỉnh 904	cầu Cái Sơn Bé	cầu Cái Sơn Lớn	225	146	113	-
2	Đường tỉnh 904	cầu Cái Sơn Lớn	cầu Ông Đốc	450	293	225	-
3	Đường tỉnh 905	Đoạn còn lại	-	195	127	98	-
4	Đường Võ Tân Đức	cầu Võ Tân Đức	ngã ba Mỹ Thành Trung	600	390	300	-
5	Đường huyện, Đường xã còn lại			105	-	-	-
6	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
5.7	Xã Tường Lộc			-	-	-	-
1	Đường tỉnh 904	cầu Cái Sơn Lớn	cầu Ông Đốc	450	293	225	-
2	Đường tỉnh 904	cầu Ông Đốc	cầu Lò Vôi	225	146	113	-
3	Đường tỉnh 905	cầu Mỹ Phú	cống Âu	450	293	225	-
4	Đường Tường Lộc - Hòa Hiệp (ĐH.47)	cầu 3 tháng 2	cầu rạch Sáu	300	195	150	-
5	Đường Tường Lộc - Hòa Hiệp (ĐH.47)	cầu rạch Sáu	ngã ba Thầy Hạnh	225	146	113	-
6	Đường nhựa áp Tường Trí - Tường Trí B	thuộc xã Tường Lộc	-	105	-	-	-
7	Đường Tường Lẽ	Đường huyện 47	đường dal áp Tường Lẽ	105	-	-	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực			Giá đất		
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
8	Đường ấp Mỹ Phú 5	Đường tỉnh 904	cù	đường Tam Bình - Chợ	105	-	-
9	Đường huyên, Đường xã còn lại			105	-	-	-
10	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
5.8	Xã Hòa Lộc						
1	Đường tinh 904	Cầu Ba Kè		Đường huyên 43B	300	195	150
2	Đường tinh 904	Đoạn còn lại		-	195	127	98
3	Đường Hòa Lộc - Mỹ Lộc	Đường tinh 904	cầu Cai Quan	105	-	-	-
4	KDCV Lũ Hòa Lộc			510	353	-	-
5	Khu vực chợ Ba Kè (Nhóm C)			450	225	-	-
6	Khu vực chợ Hòa An (Nhóm C)			450	225	-	-
7	Đường huyên, Đường xã còn lại			105	-	-	-
8	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	-
5.9	Xã Hòa Hiệp						
1	Đường tinh 904	Đoạn còn lại	-	195	127	98	20
2	KDCV Lũ Hòa Hiệp			128	105	-	-
3	Đường huyên, Đường xã còn lại			105	-	-	*
4	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
5.10	Xã Hòa Thành						
2	Quốc lộ 53	cầu Mới	công Bà Tàng	300	195	150	-
3	Quốc lộ 53	Đoạn còn lại	-	240	156	120	-
1	Đường tinh 904	Đoạn còn lại	-	195	127	98	-
4	Đường huyên, Đường xã còn lại			105	-	-	-
5	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
5.11	Xã Mỹ Lộc						

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực			Giá đất		
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
1	Đường huyện Cái Ngang (DH.40B)	ngã ba Phú Lộc	hết khu dân cư Chợ Cái Ngang	450	293	225	-
2	Đường Hòa Lộc - Mỹ Lộc	Đường huyện 40B	cầu Cái Qu่อน	105	-	-	-
3	Đường Cái Bần - Cái Sơn	đường tỉnh 909	giáp ấp Cái Sơn	105	-	-	-
4	Khu dân cư Cái Ngang			2.175	1.613	540	-
5	Khu vực chợ Cái Ngang (cũ) (Nhóm A)			1.500	750	-	-
6	KDCVLU Mỹ Lộc			128	105	-	-
7	Đường huyện, Đường xã còn lại			105	-	-	-
8	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
5.12	Xã Hậu Lộc						
1	Đường tỉnh 909	Đoạn còn lại	-	180	117	-	-
2	KDCVLU Hậu Lộc			188	120	-	-
3	Đường huyện, Đường xã còn lại			105	-	-	-
4	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
5.13	Xã Tân Lộc						
1	Đường tỉnh 909	Đoạn còn lại	-	180	117	-	-
2	Đường Tân Lộc - Hòa Phú (DH.49)	đường tỉnh 909	hết ranh Tam Bình	180	117	-	-
3	KDCVLU Tân Lộc			203	158	-	-
4	Đường huyện, Đường xã còn lại			105	-	-	-
5	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
5.14	Xã Phú Lộc						
1	Đường huyện Cái Ngang (DH.40B)	ngã ba Phú Lộc	hết khu dân cư Chợ Cái Ngang	450	293	225	-
2	Đường Phú Lộc - Bầu Gốc (DH.40)			188	122	94	-
3	KDCVLU Phú Lộc			180	158	-	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực			Giá đất		
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
4	Đường huyện, Đường xã còn lại			105	-	-	-
5	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
5.15	Xã Song Phú						
1	Quốc lộ 1A	giáp ranh Long Hồ	ĐH.40B (Huong lô Cái Ngang)	ĐH.40B (Hương lô Cái Ngang)	750	488	375
2	Quốc lộ 1A	cầu Ba Càng	cầu Ba Càng	900	585	450	-
3	Quốc lộ 1A	Đoạn còn lại	hết ranh huyện Tam Bình	750	488	375	-
4	Đường tỉnh 905	Quốc lộ 1A	Cống Ba Sè	195	127	98	-
5	Đường huyện Cái Ngang (ĐH.40B)			450	293	225	-
6	KDCV Lũ Song Phú			600	450	-	-
7	Khu vực chợ xã Song Phú (Nhóm A)			1.500	750	-	-
8	Đường huyện, Đường xã còn lại			105	-	-	-
9	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	-
5.16	Xã Phú Thịnh						
1	Quốc lộ 1A	giáp ranh Long Hồ	ĐH.40B (Huong lô Cái Ngang)	750	488	375	375
2	Quốc lộ 1A	ĐH.40B (Hương lô Cái Ngang)	cầu Ba Càng	900	585	450	-
3	Quốc lộ 1A	cầu Ba Càng	hết ranh huyện Tam Bình	750	488	375	-
4	Đường tỉnh 908	Đoạn còn lại	cầu số 1 Phú Quý	225	146	113	-
5	Đường tỉnh 908			188	122	94	-
6	KDCV Lũ Phú Thịnh I (ấp Phú Hữu Đông)			188	165	-	-
7	KDCV Lũ Phú Thịnh II (ấp Phú Thuận)			510	353	-	-
8	Đường huyện, Đường xã còn lại			105	-	-	-
9	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90



TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực			Giá đất		
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí
							Còn lại
6	HUYỆN TRÀ ÔN			-	-	-	-
6.1	Xã Phú Thành			-	-	-	-
1	Đường huyện 75	cầu Cái Bần	giáp Cầu Thực Nhàn (xã Phú Thành)	135	-	-	-
2	Khu vực chợ xã Phú Thành (có nhà lồng chợ)			225	120	-	-
3	Đường huyện còn lại			113	-	-	-
4	Đường xã còn lại			105	-	-	-
5	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
6.2	Xã Lực Sỹ Thành	bến phà Lực Sỹ Thành	cầu Cái Bần	150	98	-	-
1	Đường huyện 75	cầu Cái Bần	giáp Cầu Thực Nhàn (xã Phú Thành)	135	-	-	-
2	Khu vực chợ xã Lực Sỹ Thành (không có nhà lồng chợ)			165	-	-	-
3	Đường huyện còn lại			113	-	-	-
4	Đường xã còn lại			105	-	-	-
5	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
6.3	Xã Thiện Mỹ	cầu Trà Ôn	nha văn hóa xã Thiện Mỹ	900	585	450	-
1	Đường dẫn cầu Trà Ôn	đường Thông Ché Diêu	nha văn hóa xã Thiện Mỹ	750	488	375	-
2	Quốc lộ 54 cũ	Bát	Đoạn còn lại địa phận	-	225	146	113
3	Quốc lộ 54	huyện Trà Ôn	Đoạn còn lại	-	-	195	127
4	Đường tỉnh 907		Quốc lộ 54 cũ (cây xăng)	Đường dẫn cầu Trà Ôn	750	488	375
5	Đường 19 tháng 5 (xã Thiện Mỹ)		Đường Thông Ché Diêu	Đường Huyện 70	450	293	225
6	Đường Vành đai Thị trấn Trà Ôn (phía Thiện Mỹ)	Bát					-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất		
		Từ	Đến	Vị trí 1 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
7	Đường huyện 70	cầu Mương Điều	cầu Bang Chang	135	-	-
8	Đường huyện 70	cầu Bang Chang	giáp đường Vành Đai	300	195	150
9	Đường vào Sân Vận Động Huyện	giáp Quốc lộ 54	Sân Vận Động Huyện	225	146	113
10	Đường huyện còn lại			113	-	-
11	Đường xã còn lại			105	-	-
12	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-
6.4 Xã Tân Mỹ						
1	Đường tỉnh 907	Đoạn còn lại	-	195	127	98
2	Khu vực chợ xã Tân Mỹ (Nhóm C)			450	225	-
3	Đường huyện còn lại			113	-	-
4	Đường xã còn lại			105	-	-
5	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	90
6.5 Xã Tích Thiện				-	-	
1	Đường tỉnh 901	Đoạn còn lại địa phận huyện Trà Ôn	-	195	127	148
2	Đường huyện 70	đầu Đường tỉnh 901	cầu Mương Điều	180	117	2
3	Đường huyện 70	cầu Mương Điều	cầu Bang Chang	135	-	147
4	Khu vực chợ xã Tích Thiện (Nhóm B)			938	450	77
5	Đường huyện còn lại			113	-	147
6	Đường xã còn lại			105	-	-
7	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	90
6.6 Xã Vĩnh Xuân						
1	Quốc lộ 54	công Nhà Thờ Vĩnh Xuân Huyện	hết Nghĩa trang liệt sĩ	300	195	150
2	Quốc lộ 54	công UBND xã Vĩnh Xuân	giáp Nghĩa trang liệt sĩ	750	488	375

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất		
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
		Huyện				Vị trí Còn lại
3	Quốc lộ 54	Đoạn còn lại địa phận huyện Trà Ôn	-	225	146	113
4	Đường tỉnh 901	Đoạn còn lại địa phận huyện Trà Ôn	-	195	127	98
5	Đường Vĩnh trình - Gò Tranh	giáp Quốc lộ 54	Sông Ngã Tư Bung Lớn	113	-	-
6	Khu vực chợ xã Vĩnh Xuân (Nhóm A)			1.500	750	-
7	Đường huyện còn lại			113	-	-
8	Đường xã còn lại			105	-	-
9	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	90
6.7	Xã Thuận Thới	Đoạn còn lại địa phận huyện Trà Ôn	-	225	146	113
1	Quốc lộ 54	Quốc lộ 54	Đường tỉnh 901	135	-	-
2	Đường huyện 72			225	120	-
3	Khu vực chợ xã Thuận Thới (có nhà lồng chợ)			113	-	-
3	Đường huyện còn lại			105	-	-
4	Đường xã còn lại			-	-	90
5	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-
6.8	Xã Hữu Thành	Đoạn còn lại địa phận huyện Trà Ôn	-	195	127	98
1	Đường tỉnh 901	hàng rào trường cấp 3	kinh số 2	750	488	375
2	Đường tỉnh 906	cầu Trà Ngoa - cầu Phước Minh	giáp ranh xã Thạnh Phú (Trà Vinh)	750	488	375
3	Đường tỉnh 906	Đoạn còn lại qua xã Hữu Thành	-	375	244	188
4	Đường tỉnh 906					-

STT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực			Giá đất		
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
5	Đường tỉnh 907	vị trí 2 Chợ Hậu Thành	hết khu tái định cư	675	439	338	-
6	Đường tỉnh 907	Đoạn còn lại	-	195	127	98	-
7	Đường huyện 72	Quốc lộ 54	Đường tỉnh 901	135	-	-	-
8	Khu tái định cư xã Hậu Thành			653	-	-	-
9	Khu vực chợ xã Hậu Thành (Nhóm A)			1.500	750	-	-
10	Đường huyện còn lại			113	-	-	-
11	Đường xã còn lại			105	-	-	-
12	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
6.9 Xã Thời Hòa		Đoạn còn lại địa phận huyện Trà Ôn			195	127	98
1	Đường tỉnh 901			938	450	-	-
2	Khu vực chợ xã Thời Hòa (Nhóm B)			225	120	-	-
3	Khu vực chợ Cầu Bờ (có nhà lồng chợ)			113	-	-	-
3	Đường huyện còn lại			-	-	-	-
4	Đường xã còn lại			105	-	-	-
5	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	-
6.10 Xã Trà Côn		Đoạn còn lại			-	-	-
1	Đường tỉnh 907			195	127	98	-
2	Khu vực chợ xã Trà Côn (Nhóm B)			938	450	-	-
3	Đường huyện còn lại			113	-	-	-
4	Đường xã còn lại			105	-	-	-
5	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
6.11 Xã Nhon Bình		xã Hòa Bình (ngã ba cây xăng)	hết ranh xã Nhon Bình.	150	98	-	-
1	Đường huyện 74						

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực			Giá đất		
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
2	Đường huyện còn lại			113	-	-	-
3	Đường xã còn lại			105	-	-	-
4	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
<i>6.12 Xã Hòa Bình</i>				-	-	-	-
	Đường tỉnh 901	Đoạn còn lại địa phận huyện Trà Ôn	-	195	127	98	-
1	Đường Vành đai Hòa Bình	xã Hòa Bình (ngã ba cây xăng)	-	450	293	225	-
2	Đường huyện 74	Đường tỉnh 901	cầu 8 Sầm	150	98	-	-
3	Đường huyện 76 (Xuân Hiệp - Hòa Bình)	Đường tỉnh 901	cầu 8 Sầm	105	-	-	-
4	Khu vực chợ xã Hòa Bình (Nhóm B)			938	450	-	-
5	Đường huyện còn lại			113	-	-	-
6	Đường xã còn lại			105	-	-	-
7	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
<i>6.13 Xã Xuân Hiệp</i>		công trường THCS Xuân Hiệp	(xã Xuân Hiệp)	375	244	188	-
	Đường tỉnh 901	Đoạn còn lại địa phận huyện Trà Ôn	-	195	127	98	-
1	Đường tỉnh 901			105	-	-	-
2	Đường huyện 76 (Xuân Hiệp - Hòa Bình)	Đường tỉnh 901	cầu 8 Sầm	450	225	-	-
3	Khu vực chợ xã Xuân Hiệp (Nhóm C)			113	-	-	-
4	Đường huyện còn lại			105	-	-	-
5	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
6	HUYỆN BÌNH MINH			-	-	-	-
7	Xã Thuận An			-	-	-	-

STT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Quốc lộ 1A	giáp ranh Tam Bình	cầu Cái Vồn lớn	1.125	731	563	-
2	Đường nút giao số 1	Đường dẫn vào cầu Cần Thơ (xã Thuận An)	-	450	293	225	-
3	Quốc lộ 1A	cầu Cái Vồn lớn	giáp đường Khóm 9	1.500	975	750	-
4	Đường 910	Quốc lộ 1A	cầu Mỹ Bòn	900	585	450	-
5	Đường 910	ngã tư Tân Giuộc	ngã tư Tân Giuộc	450	293	225	-
6	Đường 910	ngã tư Tân Giuộc	cầu Kinh T1 (giáp huyện Bình Tân)	188	122	94	-
7	Đường vào xã Thuận An (ĐH.50)	giáp QL1A	Nút giao số 1	338	219	169	-
8	Đường vào xã Thuận An (ĐH.50)	nút giao số 1	UBND xã Thuận An và cầu Rạch Múc nhỏ	338	219	169	-
9	Đường Thuận An - Rạch Sậy (ĐH.81)	cầu rạch Múc Nhỏ H.B Tân	cầu Khoảng Tiết (giáp H.B Tân)	263	171	131	-
10	Khu TBC PMU 1A + PMU 1B	-	450	-	-	-	-
11	Đường xã	cầu Khoảng Tiết	cầu Miếu Bà	105	-	-	-
12	Đường huyện, Đường xã còn lại	-	-	105	-	-	-
13	Đất phi nông nghiệp còn lại	-	-	-	-	-	-
7.2	Xã Mỹ Hòa	Dорога въезд в мост Кан Thơ (xã Đông Bình, Mỹ Hòa)	-	450	293	225	-
1	Quốc lộ 1A	khu công nghiệp	dân cư vượt lũ Mỹ Hòa	300	195	150	-
2	Đường xe 4 bánh	khu công nghiệp	dân cư vượt lũ Mỹ Hòa	900	-	-	-
3	Khu nhà ở chuyên gia Hoàng Quân MêKông	-	-	225	120	-	-
4	Khu vực chợ xã Mỹ Hòa (có nhà lồng chợ)	-	-	-	-	-	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực			Giá đất		
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí
5	Đường huyện, Đường xã còn lại			105	-	-	Còn lại
6	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
7.3	Xã Đông Bình			-	-	-	-
1	Quốc lộ 1A	Dорога въезд в деревню Цан Тхор (поселок Мы Хоя)		450	293	225	-
2	Quốc lộ 54	cầu Cái Vôn nhỏ	cầu Phù Ly (Đông Bình)	1.125	731	563	-
3	Quốc lộ 54	cầu Phù Ly	cống Cai Vàng	600	390	300	-
4	Đường Phù Ly (ĐH.53)	cống chùa Phù Ly	cầu Phù Ly 1	105	-	-	-
5	Đường Đông Bình-Đông Thành (ĐH.54)	giáp quốc lộ 54	UBND xã Đông Thành	188	122	94	-
6	Đường vào Cảng	giáp quốc lộ 54 ngã ba vào cảng	sông Đông Thành	450	293	225	-
7	Tái định cư cầu Càn Thơ và tái định cư khu công nghiệp			450	-	-	-
8	Khu vực chợ xã Đông Bình (Nhóm B)			938	450	-	-
9	Đường huyện, Đường xã còn lại			105	-	-	-
10	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
7.4	Xã Đông Thành			-	-	-	-
1	Quốc lộ 54	cống Cai Vàng	cống Nhà Việt	450	293	225	-
2	Quốc lộ 54	cống Nhà Việt	giáp ranh Tam Bình	338	219	169	-
3	Đường vào UBND xã Mỹ Hòa (ĐH.55)	giáp quốc lộ 54	cầu Mỹ Hòa	450	293	225	-
4	Đường Đông Thành - Đông Thành (ĐH.56)	giáp quốc lộ 54	cầu Hóa Thành	105	-	-	-
5	Đường Chùi Kiêng - Hòa Thành	kinh Chùi Kiêng	cầu Hóa Thành	105	-	-	-
6	Khu vực chợ xã Hòa Thành (có nhà lồng chợ)			225	120	-	-
7	Đường huyện, Đường xã còn lại			105	-	-	-
8	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1 Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Còn lại
7.5	Xã Đông Thành			-	-	-	-
1	Đường Đông Bình-Đông Thành (ĐH.54)	giáp quốc lộ 54	UBND xã Đông Thành	188	122	94	-
2	Đường Chủ Kiêng - Hóa Thành	nha văn hóa xã Đông Thành	kinh Chủ Kiêng	105	-	-	-
3	Đường Chủ Kiêng - Hóa Thành	kinh Chủ Kiêng	cầu Hóa Thành	105	-	-	-
4	Khu vực chợ xã Đông Thành (có nhà lồng chợ)			225	120	-	-
5	Đường huyện, Đường xã còn lại			-	-	-	-
6	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	-
8	HUYỆN BÌNH TÂN			-	-	-	-
8.1	Xã Thành Đông			-	-	-	-
1	Quốc lộ 54	cầu Chủ Bên	Trường Cấp III Tân Quý	825	536	413	-
2	Đường huyện 80	giáp Quốc lộ 54 Thành Đông	cầu Ngã Cạn	750	488	375	-
3	Đường huyện 80	cầu Ngã Cạn	hết đường Thành Đông	450	293	162	-
4	Khu vực chợ xã Thành Đông (có nhà lồng chợ)			225	120	-	-
5	Đường huyện, Đường xã còn lại			105	-	-	-
6	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	-
8.2	Xã Thành Lợi			-	-	-	-
1	Quốc lộ 54	cầu Sắt Thành Lợi	cống số 2	750	488	375	-
2	Quốc lộ 54	cống số 2	cầu Chủ Bên	600	390	300	-
3	Đường xã	Quốc lộ 54	chợ Định	300	195	150	-
4	Khu tái định cư xã Thành Lợi			225	-	-	-
5	Khu vực chợ xã Thành Lợi (không có nhà lồng chợ)			165	-	-	-
6	Đường huyện, Đường xã còn lại			105	-	-	-
7	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90



STT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực			Giá đất		
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
8.3	Xã Tân Quới			-	-	-	-
1	Quốc lộ 54	cầu Chù Bèn	Trường Cấp III Tân Quới	825	536	413	-
2	Quốc lộ 54	trường Cấp III Tân Quới	cầu Rạch Súc	450	293	225	-
3	Khu vực chợ xã Tân Quới (Nhóm B)			938	450	-	-
4	Đường huyện, Đường xã còn lại			105	-	-	-
5	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
8.4	Xã Mỹ Thuận			-	-	-	-
1	Đường 910	giáp Thuận An - Tầm Giucci	Đường tỉnh 908	188	122	94	-
2	Đường huyện 81	giáp ranh xã Thuận An Khoảng Tiết	Rạch Niên	225	146	113	-
3	Đường huyện 81	Rạch Niên	Đường tỉnh 908	188	122	94	-
4	Đường xã	giáp đường Thuận An - Rạch Sậy	chợ xã Mỹ Thuận	300	195	150	-
5	Khu vực chợ xã Mỹ Thuận (có nhà lồng chợ)			225	120	-	-
6	Đường huyện, Đường xã còn lại			105	-	-	-
7	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
8.5	Xã Nguyễn Văn Thành			-	-	-	-
1	Đường tỉnh 908	Đoạn còn lại		188	122	94	-
2	Đường 910	giáp Thuận An - Tầm Giucci	Đường tỉnh 908	138	122	94	-
3	Đường huyện 81	rạch Niên	Đường tỉnh 908	188	122	94	-
4	Đường Tầm Vu - Rạch Sậy	giáp đường Tỉnh 908	chợ xã Nguyễn Văn Thành	188	122	94	-
5	Đường xã	giáp đường Thuận An - Rạch Sậy	chợ xã Nguyễn Văn Thành	188	122	94	-
6	Khu vực Chợ Kinh Tư (DCVL) (có nhà lồng chợ)			225	120	-	-
7	Khu vực chợ xã Nguyễn Văn Thành (có nhà lồng chợ)			225	120	-	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực			Giá đất		
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
8	Đường huyện, Đường xã còn lại			-	105	-	-
9	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
8.6	Xã Thành Trung			-	-	-	-
1	Đường tỉnh 908	cầu số 7	cầu số 8	225	146	113	-
2	Đường tỉnh 908	Đoạn còn lại	-	188	122	94	-
3	Khu vực chợ xã Thành Trung (có nhà lồng chợ)			225	120	-	-
4	Đường huyện, Đường xã còn lại			105	-	-	-
5	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
8.7	Xã Tân Thành			-	-	-	-
1	Đường tỉnh 908	cầu số 10	hết trường học Tân Thành	225	146	113	-
2	Đường tỉnh 908	Đoạn còn lại	-	188	122	94	-
3	Khu vực chợ xã Tân Thành (Nhóm B)			938	450	240	-
4	Đường huyện, Đường xã còn lại			105	-	-	-
5	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	-
8.8	Xã Tân Bình			-	-	-	-
1	Quốc lộ 54	trường Cấp III Tân Quới	cầu Rạch Súc	450	293	225	-
2	Khu vực chợ xã Tân Bình (có nhà lồng chợ)			225	120	-	-
3	Đường huyện, Đường xã còn lại			105	-	-	-
4	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
8.9	Xã Tân Lược			-	-	-	-
1	Quốc lộ 54	cầu Rạch Súc	cầu Cái Dầu	600	390	300	-
2	Đường 3 tháng 2	giáp Quốc lộ 54 Tân Lược	chợ Tân Lược	600	390	300	-
3	Đường xã	Quốc lộ 54	Trạm y tế xã Tân Lược	375	244	188	-
4	Đường xã	Quốc lộ 54	lộ 12	300	195	150	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực			Giá đất		
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí
							Còn lại
5	Khu vực chợ xã Tân Lực (Nhóm B)			938	450	-	-
6	Đường huyện, Đường xã còn lại			105	-	-	-
7	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
8.II Xã Tân An Thành							
1	Quốc lộ 54	cầu Cái Dầu	cầu Xã Hời	375	244	188	-
2	Đường tỉnh 908	Đoạn còn lại	-	188	122	94	-
3	Đường xã	giáp Quốc lộ 54	chợ xã Tân An Thành	300	195	150	-
4	Khu vực chợ xã Tân An Thành (không có nhà lồng chợ)			165	-	-	-
5	Đường huyện, Đường xã còn lại			105	-	-	-
6	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
8.II Xã Tân Hưng							
1	Đường tỉnh 908	Cách cầu Xã Khánh mõi phía 300m	-	225	146	113	-
2	Đường tỉnh 908	Đoạn còn lại	-	188	122	94	-
3	Đường huyện, Đường xã còn lại			105	-	-	-
4	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90

PHỤ LỤC VI: BÀNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 27/2011/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2011)

I. Loại đất xác định giá: đất ở tại đô thị.

II. Phân loại vị trí để xác định giá đất:

II.1. Vị trí 1:

- Đất thuộc các phường của TP Vĩnh Long, thị trấn các huyện: áp dụng cho thửa đất mặt tiền và được tính theo từng đường phố. Đối với thửa đất có 2 mặt hay nhiều mặt tiền tiếp giáp với đường phố thì áp dụng giá của đường phố có mức giá đất cao nhất;

- Đất ven quốc lộ thuộc thị trấn của các huyện: áp dụng cho thửa đất có 1 mặt tiếp giáp lộ (mặt tiền lộ), cùng một chủ sử dụng và trong phạm vi 50m theo chiều sâu thửa đất.

II.2. Vị trí 2:

- Đất thuộc các phường của TP Vĩnh Long: áp dụng cho thửa đất nằm trong hẻm có chiều rộng trên 3m và được tính theo chiều sâu từ đầu hẻm đến 150m đối với những đường phố có giá đất mặt tiền trên 2.500.000 đồng/m².

- Đất ven quốc lộ thuộc thị trấn của các huyện: áp dụng cho thửa đất không tiếp lộ nằm trong phạm vi 50m theo chiều sâu được tính từ hành lang lộ giới trở vào nhưng khác chủ sử dụng của thửa đất tiếp giáp lộ với mức giá được tính bằng 65% giá đất ở của vị trí 1 ven quốc lộ thuộc thị trấn của huyện.

II.3. Vị trí 3:

- Đất thuộc các phường của TP Vĩnh Long: áp dụng cho thửa đất nằm trong hẻm có chiều rộng từ 2-3m và được tính theo chiều sâu từ đầu hẻm đến 150m đối với những đường phố có giá đất mặt tiền trên 2.500.000 đồng/m².

- Đất ven quốc lộ thuộc thị trấn của các huyện: áp dụng cho thửa đất cùng chủ sử dụng nằm trong phạm vi trên 50m đến 100m theo chiều sâu kể từ hành lang lộ giới trở vào với mức giá được tính bằng 50% giá đất ở của vị trí 1 ven quốc lộ thuộc thị trấn của huyện.

II.4. Vị trí 4: Đất thuộc các phường của TP Vĩnh Long; áp dụng cho thửa đất nằm trong hẻm có chiều rộng trên 3m thuộc đoạn trên 150m đến 250m của hẻm đối với những đường phố có giá đất mặt tiền trên 2.500.000 đồng/m² nhưng không thấp hơn giá đất ở còn lại của các phường 700.000 đồng/m².

II.5. Vị trí 5: Đất thuộc các phường của TP Vĩnh Long; áp dụng cho thửa đất nằm trong hẻm có chiều rộng nhỏ hơn 2m được tính từ đầu hẻm đến 150m đối với những đường phố có giá đất mặt tiền trên 2.500.000 đồng/m².

II.6. Vị trí 6: Đất thuộc các phường của TP Vĩnh Long; áp dụng cho thửa đất nằm trong hẻm có chiều rộng từ 2-3m thuộc đoạn từ trên 150m đến 250m của hẻm đối với những đường phố có giá đất mặt tiền trên 2.500.000 đồng/m² nhưng không thấp hơn giá đất ở còn lại của phường 700.000 đồng/m².

II.7. Vị trí 7: Đất thuộc khu vực các phường của TP Vĩnh Long; áp dụng cho thửa đất nằm trong hẻm có chiều rộng nhỏ hơn 2m thuộc đoạn từ trên 150m đến 250m của hẻm đối với những đường phố có giá đất mặt tiền trên 2.500.000 đồng/m² nhưng không thấp hơn giá đất ở còn lại của các phường 700.000 đồng/m².

II.8. Vị trí 8 (vị trí còn lại): Áp dụng cho thửa đất:

- Đất nằm trong hẻm thuộc các phường của TP Vĩnh Long có giá đất mặt tiền nhỏ hơn hoặc bằng 2.500.000 đồng/m² (không phân biệt chiều rộng hẻm)

- Đất nằm trong hẻm thuộc các phường của TP Vĩnh Long có giá đất mặt tiền trên 2.500.000 đồng/m² thuộc đoạn trên 250m theo chiều sâu tính từ đầu hẻm (không phân biệt chiều rộng hẻm).

- Đất ở còn lại thuộc thị trấn của các huyện và đất ở còn lại thuộc các phường của TP Vĩnh Long.

II.9. Đất ở thuộc khu vực chợ đô thị (chợ của các phường - TP Vĩnh Long và các thị trấn thuộc huyện) được tính theo giá đất của đường đô thị tại vị trí đó.

III. Đối với thửa đất có chung nhiều vị trí thì giá đất được tính theo vị trí có giá cao nhất.

IV. Giá đất cụ thể:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất								
		Loại đô thị	Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại
1	TP. VĨNH LONG											
1.1	Phường 1	3										
1	Đường 1 tháng 5		Trọn đường		15.000	4.500	3.750	3.150	3.000	2.625	2.100	
2	Đường Hùng Vương		ngã tư đường Chí Lăng	đường Hoàng Thái Hiếu	10.000	3.000	2.500	2.100	2.000	1.750	1.400	
3	Đường Hùng Vương		Đoạn còn lại		7.000	2.100	1.750	1.470	1.400	1.225	980	
4	Đường 3 tháng 2		ngã tư đường 1 tháng 5	đường Hưng Đạo Vương	15.000	4.500	3.750	3.150	3.000	2.625	2.100	
5	Đường 3 tháng 2		Đoạn còn lại		10.000	3.000	2.500	2.100	2.000	1.750	1.400	
6	Đường Bạch Đằng		Trọn đường		13.000	3.900	3.250	2.730	2.600	2.275	1.820	
7	Đường Nguyễn Huỳnh Đức		Trọn đường		10.000	3.000	2.500	2.100	2.000	1.750	1.400	
8	Đường Mé sông Chợ		Trọn đường		8.000	2.400	2.000	1.680	1.600	1.400	1.200	
9	Đường Nguyễn Trãi		Trọn đường		9.000	2.700	2.250	1.890	1.800	1.575	1.260	
10	Đường Phan Bội Châu		Trọn đường		10.000	3.000	2.500	2.100	2.000	1.750	1.400	
11	Đường Tô Thị Huynh		Trọn đường (có mặt sông)		10.000	3.000	2.500	2.100	2.000	1.750	1.400	
12	Đường Đoàn Thị Điểm		Trọn đường		10.000	3.000	2.500	2.100	2.000	1.750	1.400	
13	Đường Nguyễn Văn Nhâ		Trọn đường		10.000	3.000	2.500	2.100	2.000	1.750	1.400	
14	Đường Chi Lăng		Trọn đường		10.000	3.000	2.500	2.100	2.000	1.750	1.400	
15	Đường 30 tháng 4		Trọn đường		10.000	3.000	2.500	2.100	2.000	1.750	1.400	
16	Đường Hoàng Thái Hiếu		Trọn đường		10.000	3.000	2.500	2.100	2.000	1.750	1.400	
17	Đường Lê Văn Tám		Trọn đường		8.000	2.400	2.000	1.680	1.600	1.400	1.120	
18	Đường Trần Văn Ôn	cầu Lộ xuống quay trái	giáp đường Nguyễn Thị Út		5.000	1.500	1.250	1.050	1.000	875	-	
19	Đường Trần Văn Ôn		Đoạn còn lại		3.000	900	750	-	-	-	-	

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Loại đồ thị	Đoạn đường /Khu vực			Giá đất					
			Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7
20	Đường Trung Nữ Vương			Trọn đường	13.000	3.900	3.250	2.730	2.600	2.275	1.820
21	Đường Nguyễn Văn Trỗi			Trọn đường	7.000	2.100	1.750	1.470	1.400	1.225	980
22	Đường Nguyễn Việt Hồng			Trọn đường	6.000	1.800	1.500	1.260	1.200	1.050	840
23	Đường Lý Thường Kiệt			Trọn đường	7.000	2.100	1.750	1.470	1.400	1.225	980
24	Đường Nguyễn Thị Minh Khai		đường 30 tháng 4	giáp đường Võ Thị Sáu	10.000	3.000	2.500	2.100	2.000	1.750	1.400
25	Đường Nguyễn Thị Minh Khai		đường Võ Thị Sáu	Đường Nguyễn Du	7.000	2.100	1.750	1.470	1.400	1.225	980
26	Đường Nguyễn Thị Minh Khai		hẻm 139 lõn		4.000	1.200	1.000	840	800	-	-
27	Đường Hưng Đạo Vương			Trọn đường	10.000	3.000	2.500	2.100	2.000	1.750	1.400
28	Đường 2 tháng 9			Trọn đường	10.000	3.000	2.500	2.100	2.000	1.750	1.400
29	Đường Nguyễn Công Trứ			Trọn đường	10.000	3.000	2.500	2.100	2.000	1.750	1.400
30	Đường Lê Lai			Trọn đường	12.000	3.600	3.000	2.520	2.400	2.100	1.680
31	Đường Nguyễn Dinh Chiểu			Trọn đường	8.000	2.400	2.000	1.680	1.600	1.400	1.120
32	Đường Võ Thị Sáu			Trọn đường (có mặt sông)	7.000	2.100	1.750	1.470	1.400	1.225	980
33	Đường Nguyễn Thái Học			Trọn đường	7.000	2.100	1.750	1.470	1.400	1.225	980
34	Đường Nguyễn Thị Út			Trọn đường	6.000	1.800	1.500	1.260	1.200	1.050	840
35	Đường Nguyễn Du			Trọn đường	3.000	900	750	-	-	-	-
36	Đường Nguyễn Văn Bé			Trọn đường	4.000	1.200	1.000	840	800	-	-
37	Đường 19 tháng 8 (tụt đường)			trường Nguyễn Du	8.000	2.400	2.000	1.680	1.600	1.400	1.120
38	Dắt ở còn lại				-	-	-	-	-	-	700
1.2 Phường 2		3									
1	Đường Lê Thái Tổ	dốc cầu Lộ	bìng bình		10.000	3.000	2.500	2.100	2.000	1.750	1.400
2	Đường Nguyễn Huệ		Trọn đường		12.000	3.600	3.000	2.520	2.400	2.100	1.680
3	Đường Lưu Văn Liệt		Trọn đường		8.000	2.400	2.000	1.680	1.600	1.400	1.120
4	Đường Xóm Chài	đường Phạm Hùng	ngã rẽ bờ sông		2.500	-	-	-	-	-	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực			Giá đất						
		Loại đê thi	Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7
5	Đường Xóm Chài			Đoạn còn lại	1.200	-	-	-	-	-	-
6	Đường Lê Thị Hồng Gấm			Trọn đường	3.000	900	750	-	-	-	-
7	Đường Ngõ Quyền	giáp Lê Thái Tô	cầu Ông Địa		3.000	900	750	-	-	-	-
8	Đường Hoàng Hoa Thám	dầu đường Nguyễn Huệ	cầu Kinh Xáng	2.200	-	-	-	-	-	-	-
9	Đường Hoàng Hoa Thám		Đoạn còn lại	2.000	-	-	-	-	-	-	-
10	Đường Xóm Bún		Trọn đường	1.500	-	-	-	-	-	-	-
11	Đường Lý Tự Trọng	đầu đường	hẻm 41 (trên bờ)	3.000	900	750	-	-	-	-	-
12	Đường Lý Tự Trọng	đầu đường	hẻm 41 (mặt sông)	2.500	-	-	-	-	-	-	-
13	Hẻm 71 (cư xá công chức)	Mặt tiền		4.000	1.200	1.000	840	800	-	-	-
14	Hẻm 71 (cư xá công chức)	Mặt hậu (giáp Trường Ký Thuật 4)		2.500	-	-	-	-	-	-	-
15	Đường Phạm Hùng	Ngã 3 Bình Lũ	Cầu Bình Lũ	9.000	2.700	2.250	1.890	1.800	1.575	1.260	700
16	Đường vào khu tái định cư Sân vận động			3.000	900	750	-	-	-	-	-
17	Đường vào Trường Nguyễn Trường Tộ			3.000	900	750	-	-	-	-	-
18	Đường 2 tháng 9 nối dài			6.000	1.800	1.500	1.260	1.200	1.050	840	700
19	Đất ở cồn lai			-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Phường 3	3									
1	Đường Phó Cơ Điều	Cầu Vòng	giáp Phường 4	4.500	1.350	1.125	945	900	788	-	-
2	Đường Bờ Kênh		Trọn đường	1.500	-	-	-	-	-	-	-
3	Đường Mậu Thân		Trọn đường	3.500	1.050	875	735	-	-	-	-
4	Đường Kinh Cụt		Trọn đường	800	-	-	-	-	-	-	-
5	Đường vào xã Phước Hậu	giáp Quốc lộ 53	Hậu	1.000	-	-	-	-	-	-	-



TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường /Khu vực			Giá đất						
			Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại
6	Khu chung cư Ngọc Vân				3.000	900	750	-	-	-	-	-
7	Đường vào tái định cư chiến thắng				2.500	-	-	-	-	-	-	-
8	Mậu Thân				-	-	-	-	-	-	-	-
8	Đất ở còn lại				-	-	-	-	-	-	-	700
1.4	Phường 4	3										
1	Đường Phó Cơ Điều		giáp Phường 3	ngã tư Đồng Quê	4.500	1.350	1.125	945	900	788	-	-
2	Quốc lộ 53		ngã tư Đồng Quê	Cầu Ông Mè	4.000	1.200	1.000	840	800	-	-	-
3	Quốc lộ 57		cầu Chợ Cua	ngã tư Đồng Quê	4.000	1.200	1.000	840	800	-	-	-
4	Đường Trần Phú		cầu Lầu	giáp Quốc lộ 57	4.000	1.200	1.000	840	800	-	-	-
5	Đường Phạm Thái Bường		Trọn đường	9.000	2.700	2.250	1.890	1.800	1.575	1.260	-	-
6	Đường Ông Phú		Trọn đường	2.500	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Đường Lò Rèn		Trọn đường	1.600	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Đường Đình Long Hồ		Trọn đường	1.000	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Khu tập thể XN May cũ (bên hông Toà án Thành Phố)		Ké cà đường dẫn	3.500	1.050	875	735	-	-	-	-	-
10	Đường Bạch Đàn giai đoạn I		giáp đường Trần Phú	đường Phạm Thái Bường	5.000	1.500	1.250	1.050	1.000	875	-	-
11	Đường Tiến Thành (bờ kinh)		Trọn đường	1.500	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Khu TBC bờ kè sông Tiên			2.500	-	-	-	-	-	-	-	-
13	Khu chung cư nhà ở QL1A và khu nhà ở Cty Cố phần Địa Ốc		đường Phạm Thái Bường P4	3.000	900	750	-	-	-	-	-	-
14	Khu nhà ở Trung học Y tế			2.500	-	-	-	-	-	-	-	-
15	Khu nhà ở Sở Xây dựng		đường Trần Phú Phường 4	1.600	-	-	-	-	-	-	-	-
16	Khu tái định cư phường 4			2.110	-	-	-	-	-	-	-	-
17	Đất ở còn lại			-	-	-	-	-	-	-	-	700

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất							
		Loại đất	Từ	Dến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7
1.5	Phường 5	3									
1	Đường 14 tháng 9	cầu Thiêng Đức	cầu Cái Sơn Bé	4.000	1.200	1.000	840	800	-	-	-
2	Đường 14 tháng 9	cầu Cái Sơn Bé	giáp ranh Long Hồ	2.500	-	-	-	-	-	-	-
3	Đường Nguyễn Chí Thanh	Trọn đường		1.800	-	-	-	-	-	-	-
4	Đường 8 tháng 3	giáp đường 14 tháng 9	cầu Kè	3.000	900	750	-	-	-	-	-
5	Đường 8 tháng 3	Đoạn còn lại		2.000	-	-	-	-	-	-	-
6	Khu tái định cư Bờ kè	Kè cà đường dẫn		1.200	-	-	-	-	-	-	-
7	Tuyến dân cư Cò Chiên	Đường lớn		2.500	-	-	-	-	-	-	-
8	Tuyến dân cư Cò Chiên	Đường nhỏ		2.000	-	-	-	-	-	-	-
9	Đường nhựa hẻm 62	giáp đường Nguyễn Chí Thanh		1.200	-	-	-	-	-	-	-
10	Đường dẫn vào khu HC UBND phường 5	giáp tuyến DC Cò Chiên đường nhỏ phường 5		2.000	-	-	-	-	-	-	-
11	Đất ở còn lại			-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Phường 8	3									
1	Đường Đinh Tiên Hoàng	cầu Tân Hữu	cầu Đường Chùa	6.000	1.800	1.500	1.260	1.200	1.050	840	840
2	Đường Đinh Tiên Hoàng	cầu Đường Chùa	giáp ranh Long Hồ	4.000	1.200	1.000	840	800	-	-	-
3	Đường Nguyễn Huệ	cây xăng Lộc Hưng bến xe (giáp QL1A)	cầu Tân Hữu	12.000	3.600	3.000	2.520	2.400	2.100	1.680	1.680
4	Đường Phố Cơ Điều	cầu Vòng	cầu Vòng	5.000	1.500	1.250	1.050	1.000	875	-	-
5	Quốc lộ 53 nối dài	ngã tư bến xe	cầu Tân Hữu	3.000	900	750	-	-	-	-	-
6	Quốc lộ 53 nối dài	cầu Tân Hữu	cầu Vành	2.500	-	-	-	-	-	-	-
7	Đường Nguyễn Trung Thực	trường Tài Chính Điều	đường Phố Cơ	2.000	-	-	-	-	-	-	-



TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường /Khu vực			Giá đất				
			Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 7
8	Đường Nguyễn Trung Trực		đường Phó Cơ Điều Nhà máy Capsule	4.000	1.200	1.000	840	800	-	-
9	Đường Nguyễn Trung Trực	Đoạn còn lại (Phường 8)	Trọn đường	1.500	-	-	-	-	-	-
10	Đường Phạm Hồng Thái		đường Phó Cơ Điều giáp ngã ba hết chợ	4.000	1.200	1.000	840	800	-	-
11	Đường Cao Thắng		Đoạn còn lại	1.500	-	-	-	-	-	-
12	Đường Cao Thắng		Trọn đường	1.500	-	-	-	-	-	-
13	Đường Phan Đình Phùng		đường Đinh Tiên Hoàng	2.000	-	-	-	-	-	-
14	Đường Nguyễn Đình Chiểu P8		cầu Tân Hữu	1.500	-	-	-	-	-	-
15	Đường Nguyễn Văn Lâu		cầu Cảng	1.000	-	-	-	-	-	-
16	Đường Nguyễn Văn Lâu		giáp tuyến Cà Dăm	1.000	-	-	-	-	-	-
17	Đường Cà Dăm		cầu Đường Chùa	1.000	-	-	-	-	-	-
18	Đường Phường đội (Phường 8)			800	-	-	-	-	-	-
19	Đường lộ dân cư (Phường 8)			1.000	-	-	-	-	-	-
20	Khu vượt lũ P8		Kê cá đường dẫn	2.000	-	-	-	-	-	-
21	Đất ở còn lại			-	-	-	-	-	-	700
1.7	Phường 9	3								
1	Đường Phạm Hùng		cầu Bình Lũ	Cái Cam	6.000	1.800	1.500	1.260	1.200	1.050
2	Quốc lộ 53 nối dài		đường Phạm Hùng	Cầu Ngã Cai	3.000	900	750	-	-	-
3	Quốc lộ 53 nối dài		cầu Ngã Cai	giáp ranh xã Tân Hạnh	2.500	-	-	-	-	-
4	Khu nhà ở Phường 9		Kê cá đường vào khu tập thể Lương Thực và khu 717		1.800	-	-	-	-	-
5	Khu chợ mới Phường 9		Khu vực Chợ		2.000	-	-	-	-	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường / Khu vực		Giá đất								
		Loạiđôthị	Tù	Dân	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại
6	Khu dân cư Khóm 2&3 Phường 9				1.200	-	-	-	-	-	-	
7	Khu nhà ở Tỉnh Uỷ				1.500	-	-	-	-	-	-	
8	Đường 2 tháng 9 nối dài				6.000	1.800	1.500	1.260	1.200	1.050	840	
9	Đất ở còn lại				-	-	-	-	-	-	-	700
2	HUYỆN LONG HỒ											
2.1	Thị Trấn Long Hồ	5										
1	Quốc lộ 53	cầu Ngã Tư	hết Trung Tâm Văn Hóa	3.000	-	-						
2	Quốc lộ 53	cầu Ngã tư	hết Kho Bạc	2.500	-	-						
3	Quốc lộ 53	Kho Bạc	cống Đầu Méo	1.500	-	-						
4	Quốc lộ 53	Trung tâm Văn Hóa	nha ở Ngân Hàng	1.500	-	-						
5	Quốc lộ 53	nha ở Ngân Hàng An	giáp ranh Xã Long An	1.000	-	-						
6	Đường tỉnh 909	Quốc lộ 53	cầu Kinh Mới (trung tâm Y tế Huyện)	1.500	-	-						
7	Đường tỉnh 909	Bến xe	cầu Hòa Tịnh	2.000	-	-						
8	Đường 1 tháng 5			5.000	-	-						
9	Trung tâm Chợ Thị Trấn KV1	đường Trần Hưng Đạo	đường 1 tháng 5	5.000	(5.000)	-	-					
10	Trung tâm Chợ Thị Trấn KV2	Đường Nguyễn Du		4.000	-	-						
11	Đường nội thị	giáp đường bến đò	cầu Hòa Tịnh	1.200	-	-						
12	Đường nội thị	cầu Ngã Tư Mới	giáp bến đò Kinh Mới	1.000	-	-						
13	Đường nội thi	cầu Ngã Tư	cầu Rạch Soái	1.000	-	-						



STT	Tên đường và đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường /Khu vực			Giá đất					
			Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7
14	Đường nội thị	cũ	đường Bệnh Viện cũ	cầu Kinh Xáng	500	-	-	-	-	-	-
15	Đường nội thị		giáp Quốc lộ 53	cây xăng Hoàng Sơn	800	-	-	-	-	-	-
16	Các hèm còn lại khu vực chợ				1.000	-	-	-	-	-	-
17	Các đường còn lại của Khóm 1				500	-	-	-	-	-	-
18	Đất ở còn lại Thị trấn Long Hồ				-	-	-	-	-	-	400
3	HUYỆN MANG THỊT										
3.1	Thị trấn Cái Nhum	5	Cầu số 8	Cầu số 9	1.200	-	-	-	-	-	-
1	Đường Hưng Vương		Cầu số 9	giáp đường Nguyễn Trãi	1.200	-	-	-	-	-	-
2	Đường 3/2		giáp đường Nguyễn Trãi	cầu Rạch Đôi	500	-	-	-	-	-	-
3	Đường 3/2		Dốc cầu số 9 (cập sông Cái Nhum) - sông Mang Thịt	giáp khóm 3 (đường bờ kè sông Mang Thịt)	1.200	-	-	-	-	-	-
4	Đường Nguyễn Huệ		Vòng xoay dốc cầu số 9	giáp đường Quảng Trong Hoàng	1.800	-	-	-	-	-	-
5	Đường Phạm Hùng		giáp đường Nguyễn Huệ (hai dây điện nhà lồng chợ Cái Nhum)	(2.100)	-	-	-	-	-	-	-
6	Đường Phạm Hùng		giáp đường Phạm Hùng (chợ Bún -	giáp đường Quảng Trong Hoàng	1.800	-	-	-	-	-	-
7	Trung tâm chợ										

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất					
			Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
		sau chùa Ông								
8	Đường Lê Minh Nhât	Đường Phạm Hùng	Đường Nguyễn Huệ	Đường Nguyễn Huệ	1.000	-	-			
9	Đường Nguyễn Trọng Hoàng	giáp đường Nguyễn Huệ	Đường Nguyễn (cũ)	kho lƣong thực	1.800	-	-			
10	Đường Nguyễn Trãi	Đường Quảng Trọng Hoàng	Đường Lê Lợi	đường 3/2	1.200	-	-			
11	Đường Nguyễn Trãi	đường 3/2	đập cây Cáo	giáp đường 3/2	600	-	-			
12	Đường Nguyễn Trãi	giáp đường Phạm Hùng	(Bảo hiểm xã hội - đường Nguyễn Trãi)	giáp đường 3/2 (Bảo hiểm xã hội - đường Nguyễn Trãi)	1.000	-	-			
13	Đường Lê Lợi	mê sông Cái Nhum	Bệnh viện Đa Khoa Mang Thít	500	-	-				
14	Đường Trần Hưng Đạo									
15	Đường Trần Hưng Đạo	đường 3/2	đường Nguyễn Trãi	500	-	-				
16	Đường An Dương Vương	đường 3/2	đường Nguyễn Trãi	500	-	-				
17	Đường Nguyễn Lương Khuê	đường 3/2	đường Nguyễn Trãi	500	-	-				
18	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	đường 3/2	đường Nguyễn Trãi	500	-	-				
19	Đường hẻm Quang Mỹ			700	-	-				
20	Đường hèm nhà thuộc Đông Y cũ	đường Quang Trung Hoàng	bến phà ngang sông Mang Thít	600	-	-				
21	Đường nội thị	giáp đường 3/2 (cây xăng)	giáp đường Trần Hưng Đạo	500	-	-				
22	Đường nội thị	đường Hùng	giáp ranh xã Chánh	500	-	-				
23	Đường 30 tháng 4 (đoạn thuộc Thị									



TR	Tên đường và đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường /Khu vực			Giá đất					
			Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7
	(trấn Cái Nhum)	Vương	Hội	dường Quang							
24	Đường trường mầm non Thị trấn Cái Nhum	dầu đường Nguyễn Trãi (đối diện Khối Văn)	dầu đường Nguyễn Trãi (đối diện Khối Văn)	Trọng Hoàng (đối diện Phòng Thông Kê)	500	-	-				
25	Các đường trong Tái định cư Khóm 2				500	-	-				
26	Các đường còn lại của Thị Trấn Bất ở còn lại của Thị trấn Cái Nhum	Khu vực Khóm 1			300	-	-				
27					-	-	-				
4	HUYỆN VŨNG LIÊM										280
4.1	Thị trấn Vũng Liêm	5									
1	Khu vực chợ (Lô C)				3.600	-	-				
2	Khu vực chợ (Lô B)				3.500	-	-				
3	Khu vực chợ (Lô A : Đối diện dãy phố cổ)				2.900	-	-				
4	Khu vực chợ (Lô A : Đối diện DT 902)				3.600	-	-				
5	Khu vực chợ (Lô E và dãy phố cổ)				2.900	-	-				
6	Khu vực chợ	dãy dãy phố ngang giáp DT 902	Cầu Công Xi	2.600	-	-					
7	Khu vực chợ	Dãy phố cuối dãy phố cổ cắp sông Vũng Liêm	cầu Hội Đồng Nhâm	1.400	-	-					
8	Quốc lộ 53		thuộc địa phận thị trấn Vũng Liêm		900	585	450				
9	Đường tỉnh 902	giáp dãy phố ngang	Giáp NHNN	3.600	-	-					

STT	Tên đường và đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường / Khu vực				Giá đất			
			Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
10	Đường tỉnh 902		đồi điện lô A	Huyện						
11	Đường tỉnh 907		Ngân hàng Nông nghiệp Huyện qua khu tái định cư	Vũng Liêm	qua ấp Phong Thới	600	-	-		
12	Đường tỉnh 907		Sông Rạch Trúc	Dương tinh 902	sông Rạch Trúc	1.200	-	-		
13	Đường tỉnh 907		cầu Công Xi	rạch Mai Pháp	rạch Mai Pháp	1.000	-	-		
14	Đường nội thị		ngã ba Trung Tín	ngã ba Trung Tín	ngã ba Trung Tín	1.200	-	-		
15	Đường nội thị		ngã ba Trung Tín	cầu rạch Mai Pháp	cầu rạch Mai Pháp	1.200	-	-		
16	Đường nội thị		Miếu Ông Bồn	cầu HD Nhâm	cầu HD Nhâm	1.000	-	-		
17	Đường nội thị		Đường tỉnh 902	đường số 8	đường số 8	3.500	-	-		
18	Đường nội thị		đường số 8	Khu TĐC (đến đường Phong Thới)	Khu TĐC (đến đường Phong Thới)	2.450	-	-		
19	Đường nội thi		hẻm Trường Mẫu	cuối bến xe	cuối bến xe	1.000	-	-		
20	Đường nội thi		Giáo	Đường tỉnh 902	cầu Hai Việt	1.000	-	-		
21	Đường nội thi		Đường tỉnh 902	cầu Hai Việt	cầu Phong Thới (trừ khu tái định cư)	800	-	-		
22	Đường nội thi				khu sơ dừa và kéo dài đến cầu Phong Thới	1.400	-	-		
23	Đường nội thi									
24	Đường nội thi									
25	Đường nội thi		lô E chợ Vũng Liêm cấp bờ kè	khu tái định cư	khu tái định cư	1.400	-	-		



TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Loạiđô thị	Đoạn đường/Khu vực			Giá đất					
			Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7
26	Đường nội ô số 1 (khóm 1, Rạch Trúc)				800	-	-	-	-		
27	Đường nội ô số 2 (khóm 1, Rạch Trúc)				800	-	-	-	-		
28	Đường nội ô số 3, 4 (khóm 1, Rạch Trúc)				800	-	-	-	-		
29	Đường số 1 (Khóm 2, Phong Thới)				600	-	-	-	-		
30	Đường số 2 (Khóm 2, Phong Thới)				800	-	-	-	-		
31	Đường vào đền nhà máy nước		giáp Đường tỉnh 907	nhà máy nước	1.000	-	-	-	-		
32	Các đường còn lại của khu tái định cư				800	-	-	-	-		
33	Đất thô cù các đường còn lại				600	-	-	-	-		
34	Đất ở còn lại của Thị trấn Vũng Liêm				-	-	-	-	-		400
5 HUYỆN TAM BÌNH											
5.1	Thị trấn Tam Bình	5	Phía trên bờ: từ bến đò II	hết UBND Huyện	800	-	-	-	-		
1	Đường Võ Tân Đức		Phía bờ sông: từ bến đò II	hết UBND Huyện	500	-	-	-	-		
2	Đường Võ Tân Đức		Phía trên bờ: từ UBND Huyện	bến đò qua Nhà thờ	2.500	-	-	-	-		
3	Đường Võ Tân Đức		Phía bờ sông: từ UBND Huyện	bến đò qua Nhà thờ	1.500	-	-	-	-		
4	Đường Võ Tân Đức										

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Loạiđô thị	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất					
			Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
5	Đường Võ Tán Đức	bến đò Nhà thờ	Ngã ba lộ mới (TTVH)	3.500	-	-	-	-	-	-
6	Đường Võ Tán Đức	cầu 3 tháng 2	cống Đá	2.000	-	-	-	-	-	-
7	Đường Võ Tán Đức	cống Đá	cầu Võ Tán Đức	1.800	-	-	-	-	-	-
8	Đường Đồng Khởi			1.000	-	-	-	-	-	-
9	Đường Thông Nhất			700	-	-	-	-	-	-
10	Lộ sau	Trung tâm Văn Hóa	ngã ba lộ tắt	1.800	-	-	-	-	-	-
11	Hai dãy phố chợ	bến tàu	đường lộ sau	2.500	-	-	-	-	-	-
12	Hai dãy phố cửa hàng bách hóa cũ	Bến đò Nhà Thờ	đường lộ sau	1.500	-	-	-	-	-	-
13	Khu chợ mới	bến đò II	cầu Mỹ Phú	1.200	-	-	-	-	-	-
14	Lộ tắt			300	-	-	-	-	-	-
15	Tù bến đò II - Cầu Hàn			500	-	-	-	-	-	-
16	Đường liên khóm 2,3 (2 bên)			400	-	-	-	-	-	-
17	Đường khóm 4			300	-	-	-	-	-	-
18	Các đường còn lại của Thị trấn			-	-	-	-	-	-	-
19	Đất ở cồn lai của Thị trấn Tam Bình									
6	HUYỆN TRÀ ÔN									
6.1	Thị trấn Trà Ôn									
1	Đường Gia Long	Đường Lê Lợi	Đường Võ Tánh	5.000	-	-	-	-	-	-
2	Khu C: Đồi điện nhà lồng chợ mới (dãy 52 căn)			5.500	-	-	-	-	-	-
3	Khu C: Đồi điện nhà lồng Chợ mới (B92 mặt còn lại)			3.000	-	-	-	-	-	-
4	Khu bờ kè cũ	phòng Hạ tầng kinh	Chi Cục thuế	3.500	-	-	-	-	-	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất					
			Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
5	Đường Lê Lợi	lẻ	Đường Gia Long	Đường Trung Trác	4.000	-	-	-	-	-
6	Đường Trương Vĩnh Ký		Đường Gia Long	Đường Lê Văn Duyệt	4.000	-	-	-	-	-
7	Đường Lê Văn Duyệt		Đường Lê Lợi	Đường Phan Thành Giản	3.500	-	-	-	-	-
8	Đường Phan Thành Giản		Đường Gia Long	Đường Thông Ché Điều Bát	3.500	-	-	-	-	-
9	Đường Thông Ché Điều Bát		Đường Gia Long	Đường Trung Nhị hết ranh giới Thị trấn	2.000	-	-	-	-	-
10	Đường Thông Ché Điều Bát		Đường Trung Nhị	Đường Lê Lợi	1.000	-	-	-	-	-
11	Đường Trung Trác		Đường Thông Ché Điều Bát	Đường Thông Ché Điều Bát	1.200	-	-	-	-	-
12	Đường Trung Nhị		Đường Thông Ché Điều Bát	Đường Đốc Phù Yên	1.200	-	-	-	-	-
13	Đường Võ Tánh		Đường Gia Long	Đường dẫn cầu Trà Ôn	1.200	-	-	-	-	-
14	Đường Đô Chiểu		Đường Lê Lợi	Đường Thông Ché Điều Bát	2.000	-	-	-	-	-
15	Đường Quang Trung		Đường Lê Văn Duyệt	Đường Đô Chiểu	2.000	-	-	-	-	-
16	Đường Đốc Phù Yên		Đường Gia Long	Đường dẫn cầu Trà Ôn	1.000	-	-	-	-	-
17	Đường Đốc Phù Chi		Đường Lê Lợi	Đường Thông Ché Điều Bát	2.000	-	-	-	-	-
18	Đường dẫn cầu Trà Ôn		ranh Tam Bình	Cầu Trà Ôn	400	-	-	-	-	-
19	Đường dẫn cầu Trà Ôn		cầu Trà Ôn	nha văn hóa xã	1.200	-	-	-	-	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất							
		Loại đô thị	Từ	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại
20	Đường Khu 10B	bến phà	Thị trấn Mỹ								
21	Đường Khu 10A (Đường huyện 70)		đường Trung Trác	Đường Vành Đai	1.000	-	-				
22	Đường tỉnh 904		Đường Khu 10 B	hết ranh giới Thị trấn	600	-	-				
23	Đường Vành đai Thị trấn Trà Ôn		Đường Thông Chè	Đường Khu 10A (Đường huyện 70)	1.000	-	-				
24	Các con hẻm còn lại của Thị trấn		Điều Bát		400	-	-				
25	Đất ở còn lại của Thị trấn Trà Ôn				-	-	-				350
7	HUYỆN BÌNH MINH										
7.1	Thị trấn Cái Vồn	5									
1	Đường Phan Văn Năm	Quốc lộ 1A tại UBND thị trấn	Cầu Rạch Vồn	4.500	-	-					
2	Đường Phan Văn Năm	Cầu Rạch Vồn	ngã ba cây me	1.600	-	-					
3	Đường Ngõ Quyền		trọn đường	5.000	-	-					
4	Khu dân cư chợ mới (Khu A)			5.000	-	-					
5	Khu dân cư chợ mới (Khu B)			4.500	-	-					
6	Khu dân cư chợ mới (Khu C)			3.000	-	-					
7	Đường Trần Hưng Đạo (khu chùa Bà cắp chợ)			2.000	-	-					
8	Đường Bình Định		trọn đường	3.000	-	-					
9	Đường Phạm Ngũ Lão		trọn đường	3.000	-	-					
10	Đường Bạch Đằng		trọn đường	3.000	-	-					
11	Đường Quang Trung		trọn đường	2.500	-	-					
12	Đường trước trung tâm hành	giáp quốc lộ 1A	sông Tắc Tù Tài	2.000	-	-					

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Loại đô thị chánh	Đoạn đường /Khu vực			Giá đất			
			Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
13	Hai dãy phố Chợ Bà (trong nhà lồng chợ)				800	-	-		
14	Các hèm còn lại Khu vực 1 (thuộc PT Thị trấn)				350	-	-		
15	Các hèm còn lại Khu vực 2 (khu vực chợ Bà)				330	-	-		
16	Đường vào trường PTTH Hoàng Thái Hiếu		giáp Quốc lộ 1A	trường PTTH Hoàng Thái Hiếu	500	-	-		
17	Đường vào bến xe cũ		giáp Quốc lộ 1A ngã 3 bùng binh	bến xe cũ giáp bến phà cũ	800	-	-		
18	Quốc lộ 1A		xuống bến phà mới	vòng lai bùng binh	1.400	910	700		
19	Quốc lộ 1A		cầu Cái Vồn lớn	giáp đường Khóm 8, Khóm 9	2.000	1.300	1.000		
20	Quốc lộ 1A		giáp đường Khóm 8, Khóm 9	ngã ba bùng binh - cầu sắt Thành Lợi	1.800	1.170	900		
21	Quốc lộ 54		Quốc lộ 1A	cầu Cái Vồn nhỏ (Thị Trấn)	2.000	1.300	1.000		
22	Đường dân cư Khóm 8, Khóm 9		giáp Quốc lộ 1A	trọn đường	1.000	-	-		
23	Đường vào xí nghiệp xi măng 406		giáp Quốc lộ 54	xí nghiệp xi măng 406	800	-	-		
24	Đường vào xí nghiệp Mê Kông		giáp Quốc lộ 54	xí nghiệp Mê Kông	800	-	-		
25	Bất ở còn lại của thị trấn Cái Vồn				-	-	-		300

PHỤ LỤC VII: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 27/2011/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2011)

I. Phạm vi áp dụng:

I.1. Loại đất xác định giá: đất sản xuất, kinh doanh và đất phi nông nghiệp khác (ngoài đất ở) tại đô thị.

I.2. Nguyên tắc tính giá: Giá đất sản xuất, kinh doanh và đất phi nông nghiệp khác (ngoài đất ở) tại đô thị được tính bằng 70% so với giá đất ở cùng vị trí hoặc khu vực lân cận thuộc thị trấn của các huyện và bằng 65% so với giá đất ở cùng vị trí hoặc khu vực lân cận thuộc các phường của thành phố Vĩnh Long.

II. Phân loại vị trí để xác định giá đất:

II.1. Vị trí 1:

- Đất thuộc các phường của TP Vĩnh Long, thị trấn các huyện: áp dụng cho thửa đất mặt tiền và được tính theo từng đường phố. Đối với thửa đất có 2 mặt hay nhiều mặt tiền tiếp giáp với đường phố thì áp dụng giá của đường phố có mức giá đất cao nhất;

- Đất ven quốc lộ thuộc thị trấn của các huyện: áp dụng cho thửa đất có 1 mặt tiếp giáp lộ (mặt tiền lộ), cùng một chủ sử dụng và trong phạm vi 50m theo chiều sâu thửa đất.

II.2. Vị trí 2:

- Đất thuộc các phường của TP Vĩnh Long: áp dụng cho thửa đất nằm trong hẻm có chiều rộng trên 3m và được tính theo chiều sâu từ đầu hẻm đến 150m đối với những đường phố có giá đất mặt tiền trên 2.500.000 đồng/m².

- Đất ven quốc lộ thuộc thị trấn của các huyện: áp dụng cho thửa đất không tiếp lộ nằm trong phạm vi 50m theo chiều sâu được tính từ hành lang lộ giới trở vào nhưng khác chủ sử dụng của thửa đất tiếp giáp lộ với mức giá được tính bằng 65% giá đất ở của vị trí 1 ven quốc lộ thuộc thị trấn của huyện.

II.3. Vị trí 3:

- Đất thuộc các phường của TP Vĩnh Long: áp dụng cho thừa đất nằm trong hẻm có chiều rộng từ 2-3m và được tính theo chiều sâu từ đầu hẻm đến 150m đối với những đường phố có giá đất mặt tiền trên 2.500.000 đồng/m².
- Đất ven quốc lộ thuộc thị trấn của các huyện: áp dụng cho trọn thửa đất cùng chủ sử dụng nằm trong phạm vi trên 50m đến 100m theo chiều sâu kể từ hành lang lộ giới trở vào với mức giá được tính bằng 50% giá đất ở của vị trí 1 ven quốc lộ thuộc thị trấn của huyện.

II.4. Vị trí 4: Đất thuộc các phường của TP Vĩnh Long: áp dụng cho thừa đất nằm trong hẻm có chiều rộng trên 3m thuộc đoạn trên 150m đến 250m của hẻm đối với những đường phố có giá đất mặt tiền trên 2.500.000 đồng/m² nhưng không thấp hơn giá đất ở còn lại của các phường 700.000 đồng/m².

II.5. Vị trí 5: Đất thuộc các phường của TP Vĩnh Long: áp dụng cho thừa đất nằm trong hẻm có chiều rộng nhỏ hơn 2m được tính từ đầu hẻm đến 150m đối với những đường phố có giá đất mặt tiền trên 2.500.000 đồng/m².

II.6. Vị trí 6: Đất thuộc các phường của TP Vĩnh Long: áp dụng cho thừa đất nằm trong hẻm có chiều rộng từ 2-3m thuộc đoạn từ trên 150m đến 250m của hẻm đối với những đường phố có giá đất mặt tiền trên 2.500.000 đồng/m² nhưng không thấp hơn giá đất ở còn lại của phường 700.000 đồng/m².

II.7. Vị trí 7: Đất thuộc khu vực các phường của TP Vĩnh Long: áp dụng cho thừa đất nằm trong hẻm có chiều rộng nhỏ hơn 2m thuộc đoạn từ trên 150m đến 250m của hẻm đối với những đường phố có giá đất mặt tiền trên 2.500.000 đồng/m² nhưng không thấp hơn giá đất ở còn lại của các phường 700.000 đồng/m².

II.8. Vị trí 8 (vị trí còn lại): Áp dụng cho thừa đất:

- Đất nằm trong hẻm thuộc các phường của TP Vĩnh Long có giá đất mặt tiền nhỏ hơn hoặc bằng 2.500.000 đồng/m² (không phân biệt chiều rộng hẻm)

II.9. Đất đất sản xuất, kinh doanh và đất phi nông nghiệp khác tại đô thị thuộc Khu vực chợ (chợ của TP Vĩnh Long và các thị trấn thuộc huyện) được tính theo giá đất của đường đô thị tại vị trí đó.

III. Đối với thửa đất có chung nhiều vị trí thì giá đất được tính theo vị trí có giá cao nhất.

IV. Giá đất cụ thể:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất							
		Loại đô thị	Từ Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại
1	TP VĨNH LONG	3		-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Phường 1			-	-	-	-	-	-	-	-
1	Đường 1 tháng 5			9.750	2.925	2.438	2.048	1.950	1.706	1.365	-
2	Đường Hùng Vương			Trọn đường ngã tư đường Chí Lăng	đường Hoàng Thái Hiếu	6.500	1.950	1.625	1.365	1.300	1.138
3	Đường Hùng Vương			Đoạn còn lại	Đường Hùng Đạo Vương	4.550	1.365	1.138	956	910	796
4	Đường 3 tháng 2	5		Đoạn còn lại	6.500	1.950	1.625	1.365	1.300	1.138	910
5	Đường Bạch Đằng			Trọn đường	8.450	2.535	2.113	1.775	1.690	1.479	1.483
7	Đường Nguyễn Huỳnh Đức				6.500	1.950	1.625	1.365	1.300	1.138	910
8	Đường Mê sông Chợ				Trọn đường	5.200	1.560	1.300	1.092	1.040	910
9	Đường Nguyễn Trãi					5.850	1.755	1.463	1.229	1.170	1.024
10	Đường Phan Bội Châu					6.500	1.950	1.625	1.365	1.300	1.138
11	Đường Tô Thị Huỳnh			Trọn đường (có mặt sóng)	6.500	1.950	1.625	1.365	1.300	1.138	910
12	Đường Đoàn Thị Điểm			Trọn đường	6.500	1.950	1.625	1.365	1.300	1.138	910
13	Đường Nguyễn Văn Nhã			Trọn đường	6.500	1.950	1.625	1.365	1.300	1.138	910
14	Đường Chi Lăng			Trọn đường	6.500	1.950	1.625	1.365	1.300	1.138	910
15	Đường 30 tháng 4			Trọn đường	8.450	2.535	2.113	1.775	1.690	1.479	1.183
16	Đường Hoàng Thái Hiểu			Trọn đường	6.500	1.950	1.625	1.365	1.300	1.138	910

STT	Tên đường và đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường /Khu vực			Giá đất					
			Từ	Đến	Vị trí	Vị trí	Vị trí				
1	2	3	4	5	6	7	Vị trí còn lại				
17	Đường Lê Văn Tám		Trọn đường cầu Lộ xuống queo trái	5.200	1.560	1.300	1.092	1.040	910	728	-
18	Đường Trần Văn Ôn		giáp đường Nguyễn Thị Út	3.250	975	813	683	650	569	-	-
19	Đường Trần Văn Ôn	Đoạn còn lại		1.950	585	488	-	-	-	-	-
20	Đường Trung Nữ Vương		Trọn đường	8.450	2.535	2.113	1.775	1.690	1.479	1.183	-
21	Đường Nguyễn Văn Trỗi		Trọn đường	4.550	1.365	1.138	956	910	796	637	-
22	Đường Nguyễn Việt Hồng		Trọn đường	3.900	1.170	975	819	780	683	546	-
23	Đường Lý Thường Kiệt		Trọn đường	4.550	1.365	1.138	956	910	796	637	-
24	Đường Nguyễn Thị Minh Khai		đường 30 tháng 4	6.500	1.950	1.625	1.365	1.300	1.138	910	-
25	Đường Nguyễn Thị Minh Khai		đường Võ Thị Sáu	4.550	1.365	1.138	956	910	796	637	-
26	Đường Nguyễn Thị Minh Khai		hẻm 159 lõm	2.600	780	650	546	520	-	-	-
27	Đường Hưng Đạo Vịront		Trọn đường	6.500	1.950	1.625	1.365	1.300	1.138	910	-
28	Đường 2 tháng 9		Trọn đường	6.500	1.950	1.625	1.365	1.300	1.138	910	-
29	Đường Nguyễn Công Trứ		Trọn đường	6.500	1.950	1.625	1.365	1.300	1.138	910	-
30	Đường Lê Lai		Trọn đường	7.800	2.340	1.950	1.638	1.560	1.365	1.092	-
31	Đường Nguyễn Đình Chiểu		Trọn đường	5.200	1.560	1.300	1.092	1.040	910	728	-
32	Đường Võ Thị Sáu		Trọn đường (có mặt sông)	4.550	1.365	1.138	956	910	796	637	-
33	Đường Nguyễn Thái Học		Trọn đường	4.550	1.365	1.138	956	910	796	637	-
34	Đường Nguyễn Thị Út		Trọn đường	3.900	1.170	975	819	780	683	546	-
35	Đường Nguyễn Du		Trọn đường	1.950	585	488	-	-	-	-	-
36	Đường Nguyễn Văn Bé		Trọn đường	2.600	780	650	546	520	-	-	-
37	Đường 19/8 (trọn đường)		trường Lê Quý Đôn	5.200	1.560	1.300	1.092	1.040	910	728	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Loại đất	Đoạn đường /Khu vực			Giá đất					
			Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7
3.8	Dất phi nông nghiệp còn lại				-	-	-	-	-	-	455
1.2	Phường 2	3			-	-	-	-	-	-	-
1	Đường Lê Thái Tô	đốc cầu Lộ	bùng binh	6.500	1.950	1.625	1.365	1.300	1.138	910	-
2	Đường Nguyễn Huệ	Trọn đường		7.800	2.340	1.950	1.638	1.560	1.365	1.092	-
3	Đường Lưu Văn Liệt	Trọn đường		5.200	1.560	1.300	1.092	1.040	910	728	-
4	Đường Xóm Chài	đường Phạm Hùng	ngã rẽ bờ sông	1.625	-	-	-	-	-	-	-
5	Đường Xóm Chài	Đoạn còn lại		780	-	-	-	-	-	-	-
6	Đường Lê Thị Hồng Gấm	Trọn đường		1.950	585	488	-	-	-	-	-
7	Đường Ngõ Quyền	giáp Lê Thái Tô	cầu Ông Địa	1.950	585	488	-	-	-	-	-
8	Đường Hoàng Hoa Thám	đầu đường Nguyễn Huệ	cầu Kinh Xáng	1.430	-	-	-	-	-	-	-
9	Đường Hoàng Hoa Thám	Đoạn còn lại		1.300	-	-	-	-	-	-	-
10	Đường Xóm Bún	Trọn đường		975	-	-	-	-	-	-	-
11	Đường Lý Tự Trọng	đầu đường	hẻm 41 (trên bờ)	1.950	585	488	-	-	-	-	-
12	Đường Lý Tự Trọng	đầu đường	hẻm 41 (mặt sông)	1.625	-	-	-	-	-	-	-
13	Hẻm 71 (cũ xá công chức)	Mặt tiền		2.600	780	650	546	520	-	-	-
14	Hẻm 71 (cũ xá công chức)	Mặt hậu (giáp Trường Ký Thuật 4)		1.625	-	-	-	-	-	-	-
15	Đường Phan Hùng	Ngã 3 Bình Lữ	Cầu Bình Lữ	5.850	1.755	1.463	1.229	1.170	1.024	819	713
16	Đường vào khu tái định cư Sân vận động			1.950	585	488	-	-	-	-	-
17	Đường vào Trường Nguyễn Trưởng Tộ			1.950	585	488	-	-	-	-	-
18	Đường 2 tháng 9 nối dài			3.900	1.170	975	819	780	683	546	455
19	Dất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Phường 3	3		-	-	-	-	-	-	-	-



STT	Tên đường và đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường /Khu vực		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại	Giá đất
			Từ	Đến									
1	Đường Phó Cơ Điều	Cầu Vòng	giáp Phường 4		2.925	878	731	614	585	512	-	-	
2	Đường Bờ Kênh	Trọn đường			975	-	-	-	-	-	-	-	
3	Đường Mậu Thân	Trọn đường			2.275	683	569	478	-	-	-	-	
4	Đường Kinh Cát	Trọn đường			520	-	-	-	-	-	-	-	
5	Đường vào xã Phước Hậu	giáp Quốc Lộ 53	giáp ranh xã Phước Hậu		650	-	-	-	-	-	-	-	
6	Khu chung cư Ngọc Vân				1.950	585	488	-	-	-	-	-	
7	Đường vào tái định cư chiến thắng Mậu Thân				1.625	-	-	-	-	-	-	-	
8	Đất phi nông nghiệp còn lại				-	-	-	-	-	-	-	-	455
1.4	Phường 4	3			-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Đường Phó Cơ Điều	giáp Phường 3	ngã tư Đồng Quê		2.925	878	731	614	585	512	-	-	
2	Quốc lộ 53	ngã tư Đồng Quê	Cầu Ông Me		2.600	780	650	546	520	-	-	-	
3	Quốc lộ 57	cầu Chợ Cua	ngã tư Đồng Quê		2.600	780	650	546	520	-	-	-	
4	Đường Trần Phú	cầu Lâu	giáp Quốc lộ 57		2.600	780	650	546	520	-	-	-	
5	Đường Phạm Thái Bường	Trọn đường			5.850	1.755	1.463	1.229	1.170	1.024	819	-	
6	Đường Ông Phù	Trọn đường			1.625	-	-	-	-	-	-	-	
7	Đường Lò Rèn	Trọn đường			1.040	-	-	-	-	-	-	-	
8	Đường Bình Long Hồ	Trọn đường			650	-	-	-	-	-	-	-	
9	Khu tập thể XN May cũ (bên hông Tòa án Thành Phố)	Ké cà đường dẫn			2.275	683	569	478	-	-	-	-	
10	Đường Bạch Đằn giai đoạn I	giáp đường Trần Phú Bường	dường Phạm Thái		3.250	975	813	683	650	569	-	-	
11	Đường Tiến Thành (bờ kinh)	Trọn đường			975	-	-	-	-	-	-	-	
12	Khu TĐC bờ kè sông Tiên				1.625	-	-	-	-	-	-	-	
13	Khu chung cư nhà ở QL1A	dường Phạm Thái			1.950	585	488	-	-	-	-	-	

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực			Giá đất						
		Loại đất thị	Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí còn lại
13	và khu nhà ở Cty Cổ phần Địa ốc	Bường P4			1.625	-	-	-	-	-	-
14	Khu nhà ở Trung học Y tế				1.040	-	-	-	-	-	-
15	Khu nhà ở Sở Xây dựng	đường Trần Phú	Phường 4		1.372	-	-	-	-	-	-
16	Khu tái định cư phường 4				-	-	-	-	-	-	455
17	Đất phi nông nghiệp còn lại				-	-	-	-	-	-	-
1.5	Phường 5	3	cầu Thiêng Đức	cầu Cái Sơn Bé	2.600	780	650	546	520	-	-
2	Đường 14 tháng 9	cầu Cái Sơn Bé	giáp ranh Long Hồ	1.625	-	-	-	-	-	-	-
3	Đường Nguyễn Chí Thanh	Trọn đường		1.170	-	-	-	-	-	-	-
4	Đường 8 tháng 3	giáp đường 14 tháng 9	cầu Kè	1.950	585	488	-	-	-	-	-
5	Đường 8 tháng 3	Đoạn còn lại		1.300	-	-	-	-	-	-	-
6	Khu tái định cư Bờ kè	Kẽ cát đường dẫn		780	-	-	-	-	-	-	-
7	Tuyến dân cư Cò Chiên	Đường lớn		1.625	-	-	-	-	-	-	-
8	Tuyến dân cư Cò Chiên	Đường nhỏ		1.300	-	-	-	-	-	-	-
9	Đường nhựa hẻm 62	giáp đường Nguyễn Chí Thanh	hết đường nhựa	780	-	-	-	-	-	-	-
10	Đường dẫn vào khu HC UBND phường 5	giáp tuyến DC Cò Chiên đường nhỏ	hết đường nhựa trước công UBND phường 5	1.300	-	-	-	-	-	-	455
11	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Phường 8	3	cầu Tân Hữu	cầu Đường Chùa	3.900	1.170	975	819	780	683	546
1	Đường Đinh Tiên Hoàng	cầu Tân Hữu	giáp ranh Long Hồ	2.600	780	650	546	520	-	-	-
2	Đường Đinh Tiên Hoàng	cầu Đường Chùa	cầu Tân Hữu	7.800	2.340	1.950	1.638	1.560	1.365	1.092	-
3	Đường Nguyễn Huệ	cây xăng Lộc Hưng									

Tr	Tên đường và đơn vị hành chính	Loại đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Đến	Vị trí	Giá đất			
			Từ	Vị trí			1	2	3	4
4	Đường Phó Cơ Điều	bến xe (giáp QL1A)	cầu Vòng	3.250	975	813	683	650	569	-
5	Quốc lộ 53 nối dài	ngã tư bến xe	cầu Tân Hữu	1.950	585	488	-	-	-	-
6	Quốc lộ 53 nối dài	cầu Tân Hữu	cầu Vành	1.625	-	-	-	-	-	-
7	Đường Nguyễn Trung Trực	trường Tài Chính	đường Phó Cơ Điều	1.300	-	-	-	-	-	-
8	Đường Nguyễn Trung Trực	đường Phó Cơ Điều	Nhà máy Capsule	2.600	780	650	546	520	-	-
9	Đường Nguyễn Trung Trực	Đoan còn lại (Phường 8)		975	-	-	-	-	-	-
10	Đường Phạm Hồng Thái	Trọn đường		2.600	780	650	546	520	-	-
11	Đường Cao Thắng	đường Phó Cơ Điều	giáp ngã ba hết chợ	2.600	780	650	546	520	-	-
12	Đường Cao Thắng	Đoan còn lại		975	-	-	-	-	-	-
13	Đường Phan Đình Phùng	Trọn đường		975	-	-	-	-	-	-
14	Đường Nguyễn Đình Chiểu	đường Đinh Tiên	ngã tư Phan Đình Phùng	1.300	-	-	-	-	-	-
15	Đường Nguyễn Văn Lâu	Hoàng	cầu Tân Hữu	975	-	-	-	-	-	-
16	Đường Nguyễn Văn Lâu	cầu Cảng	giáp tuyến Cà Dầm	650	-	-	-	-	-	-
17	Đường Cà Dầm	cầu Đường Chùa	cầu sắt giáp ranh xã Tân Hạnh	650	-	-	-	-	-	-
18	Đường Phương đối (Phường 8)			520	-	-	-	-	-	-
19	Đường lô dân cư (Phường 8)			650	-	-	-	-	-	-
20	Khu vượt lũ P8	Kê cá đường dẫn		1.300	-	-	-	-	-	-
21	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	-	-	-	455
1.7	Phường 9	3		-	-	-	-	-	-	-
1	Đường Phạm Hùng	cầu Bình Lư	Cái Cam	3.900	1.170	975	819	780	683	546
2	Quốc lộ 53 nối dài	giáp đường Phạm Hùng	Cầu Ngã Cai	1.950	585	488	-	-	-	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Loại đê thi	Đoạn đường /Khu vực				Giá đất			
			Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
3	Quốc lộ 53 nối dài	cầu Ngã Cai		giáp ranh xã Tân Hạnh	1.625	-	-	-	-	-
4	Khu nhà ở Phường 9	Kê cà đường vào khu tập thể Lương Thực và khu 717			1.170	-	-	-	-	-
5	Khu chợ mới Phường 9	Khu vực Chợ			1.300	-	-	-	-	-
6	Khu dân cư Khóm 2&3 Phường 9				780	-	-	-	-	-
7	Khu nhà ở Tỉnh Uy				975	-	-	-	-	-
8	Đường 2 tháng 9 nối dài				3.900	1.170	975	819	780	683
9	Đất phi nông nghiệp còn lại				-	-	-	-	-	-
2	HUYỆN LONG HỒ				-	-	-	-	-	-
2.1	Thị Trấn Long Hồ	5			-	-	-	-	-	-
1	Quốc lộ 53	cầu Ngã Tư	hết Trung Tâm Văn	Hóa	2.100	-	-	-	-	-
2	Quốc lộ 53	cầu Ngã tư	hết Kho Bạc		1.750	-	-	-	-	-
3	Quốc lộ 53	Kho Bạc	công Đất Méo		1.050	-	-	-	-	-
4	Quốc lộ 53	Trung tâm Văn Hóa	nha ở Ngân Hàng		1.050	-	-	-	-	-
5	Quốc lộ 53	nha ở Ngân Hàng	giáp ranh Xã Long An		700	-	-	-	-	-
6	Đường tỉnh 909	Quốc lộ 53	cầu Kinh Mới (trung	tâm Y tế Huyện)	1.050	-	-	-	-	-
7	Đường tỉnh 909	Bến xe	cầu Hòa Tịnh		1.400	-	-	-	-	-
8	Đường 1 tháng 5				3.500	-	-	-	-	-
9	Trung tâm Chợ Thị Trấn KV1	đường Trần Hưng	đường 1 tháng 5		3.500	-	-	-	-	-
10	Trung tâm Chợ Thị Trấn KV2	Đạo	Dương Nguyễn Du		2.800	-	-	-	-	-



STT	Tên đường và đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường /Khu vực		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại	Giá đất	
			Từ	Đến										
11	Đường nội thị		giáp đường bến đò	cầu Hòa Tịnh	840	-	-	-	-	-	-	-		
12	Đường nội thị		cầu Ngã Tư	giáp bến đò Kinh Mới	700	-	-	-	-	-	-	-		
13	Đường nội thị		cầu Ngã Tư	cầu Rạch Soái	700	-	-	-	-	-	-	-		
14	Đường nội thị		đường Bệnh Viện cũ	cầu Kinh Xáng	350	-	-	-	-	-	-	-		
15	Đường nội thị		giáp Quốc lộ 53	cây xăng Hoàng Sơn	560	-	-	-	-	-	-	-		
16	Các hèm còn lại của Khóm				700	-	-	-	-	-	-	-		
17	Các đường còn lại của Khóm 1 Thị Trấn				350	-	-	-	-	-	-	-		
18	Đất phi nông nghiệp còn lại của Thị trấn Long Hồ				-	-	-	-	-	-	-	-	280	
3	HUYỆN MẠNG THỊT				-	-	-	-	-	-	-	-		
3.1	Thị trấn Cái Nhum				-	-	-	-	-	-	-	-		
1	Đường Hùng Vương		Cầu số 8	Cầu số 9	840	-	-	-	-	-	-	-		
2	Đường 3/2		Cầu số 9	giáp đường Nguyễn Trãi	840	-	-	-	-	-	-	-		
3	Đường 3/2		giáp đường Nguyễn Trãi	cầu Rạch Đôi	350	-	-	-	-	-	-	-		
4	Đường Nguyễn Huệ		Đốc cầu số 9 (cấp sông Cái Nhum) - sông Mang Thít	giáp khóm 3 (đường bờ kè sông Mang Thít)	840	-	-	-	-	-	-	-		
5	Đường Phạm Hùng		Vòng xoay đốc cầu số 9	giáp đường Quảng Trọng Hoàng	1.260	-	-	-	-	-	-	-		
6	Đường Phạm Hùng		giáp đường Quảng Trọng Hoàng	giáp đường Nguyễn Huệ (hai dãy đối diện nhà lồng chợ Cái Nhum)	1.470	-	-	-	-	-	-	-		

STT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực					Giá đất				
		Loạiđôthị	Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7
7	Trung tâm chợ		giáp đường Phạm Hùng (chợ Bún) - sau chùa Ông	Đường Phạm Hùng	giáp đường Phạm Hùng (chợ Bún) - sau chùa Ông	giáp đường Quang Trung Hoàng	1.260	-	-	-	-
8	Đường Lê Minh Nhât				Đường Nguyễn Huệ	700	-	-	-	-	-
9	Đường Quang Trọng Hoàng		giáp đường Nguyễn Huệ	Đường Quang Trọng	kho lương thực (cũ)	1.260	-	-	-	-	-
10	Đường Nguyễn Trãi		Hoàng	Đường Lê Lợi	1.050	-	-	-	-	-	-
11	Đường Nguyễn Trãi		đường Lê Lợi	đường 3/2	840	-	-	-	-	-	-
12	Đường Nguyễn Trãi		đường 3/2	dập cây Gáo	420	-	-	-	-	-	-
13	Đường Lê Lợi		giáp đường Phạm Hùng	giáp đường 3/2 (Bảo hiểm xã hội - đường Nguyễn Trãi)	700	-	-	-	-	-	-
14	Đường Trần Hưng Đạo		mê sông Cái Nhum	Bệnh viện Đa Khoa Mang Thít	350	-	-	-	-	-	-
15	Đường Trần Hưng Đạo		đường 3/2	đường Nguyễn Trãi	350	-	-	-	-	-	-
16	Đường An Dương Vương		đường 3/2	đường Nguyễn Trãi	350	-	-	-	-	-	-
17	Đường Nguyễn Lương Khuê		đường 3/2	đường Nguyễn Trãi	350	-	-	-	-	-	-
18	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa		đường 3/2	đường Nguyễn Trãi	350	-	-	-	-	-	-
19	Đường hẻm Quang Mỹ				490	-	-	-	-	-	-
20	Đường hèm nhà thuộc Đông Y cũ				420	-	-	-	-	-	-
21	Đường nội thị		đường Quang Trọng Hoàng	bến phà ngang sông Mang Thịt	560	-	-	-	-	-	-
22	Đường nội thị		giáp đường 3/2 (cây Xăng)	giáp đường Trần Hưng Đạo	350	-	-	-	-	-	-



TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường /Khu vực		Vị trí Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại	Giá đất
			Từ	Đến										
23	Đường 30 tháng 4 (đoạn thuộc Thị trấn Cái Nhum)		đường Hùng Vương	giáp ranh xã Chánh Hội	350	-	-	-	-	-	-	-	-	-
24	Đường trường mầm non Thị trấn Cái Nhum		đầu đường Nguyễn Trãi (đối diện Khối Văn)	đường Quảng Trọng Hoàng (đối diện Phòng Thông Kê)	350	-	-	-	-	-	-	-	-	-
25	Các đường trong Tái định cư Khóm 2				350	-	-	-	-	-	-	-	-	-
26	Các đường còn lại của Thị Trấn		Khu vực Khóm 1		210	-	-	-	-	-	-	-	-	-
27	Đất phi nông nghiệp còn lại của Thị trấn Cái Nhum				-	-	-	-	-	-	-	-	-	196
4	HUYỆN VŨNG LIÊM				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.1	Thị trấn Vũng Liêm	5			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Khu vực chợ (Lô C)				2.520	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Khu vực chợ (Lô B)				2.450	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Khu vực chợ (Lô A : Đối diện dãy phố cát)				2.030	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Khu vực chợ (Lô A : Đối diện DT 902)				2.520	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Khu vực chợ (Lô E và dãy phố cát)				2.030	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Khu vực chợ		đầu dãy phố ngang giáp DT 902											
7	Khu vực chợ		Dãy phố cuối dãy phố cát sông Vũng Liêm	cầu Hội Đồng Nhâm	1.820	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Quốc lộ 53		thuộc địa phận thị		630	410	315	-	-	-	-	-	-	-

STT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất						
		Loại đê	Từ Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7
		Trần Vũng Liêm								
9	Đường tỉnh 902	giáp dãy phố ngang đối diện lô A	Giáp NHNN Huyện	2.520	-	-	-	-	-	-
10	Đường tỉnh 902	Ngân hàng Nông nghiệp Huyện qua khu tái định cư thị trấn Vũng Liêm	ngã Ba An Nhơn	1.400	-	-	-	-	-	-
11	Đường tỉnh 907	qua ấp Phong Thới		420	-	-	-	-	-	-
12	Đường tỉnh 907	Đường tỉnh 902	sông Rạch Trúc	840	-	-	-	-	-	-
13	Đường tỉnh 907	sông Rạch Trúc	rạch Mai Phố	700	-	-	-	-	-	-
14	Đường tỉnh 907	cầu Công Xi	ngã ba Trung Tín	840	-	-	-	-	-	-
15	Đường nội thị	ngã ba Trung Tín	cầu rạch Mai Phố	840	-	-	-	-	-	-
16	Đường nội thi	ngã ba Trung Tín	Quốc lộ 53 (lô Rạch Trúc)	700	-	-	-	-	-	-
17	Đường nội thi	Miếu Ông Bồn	cầu HD Nhâm	700	-	-	-	-	-	-
18	Đường nội thi	Đường tỉnh 902	đường số 8	2.450	-	-	-	-	-	-
19	Đường nội thi	đường số 8	Khu TĐC (đến đường Phong Thới)	1.715	-	-	-	-	-	-
20	Đường nội thi	hẻm Trường Mẫu	cuối bến xe	700	-	-	-	-	-	-
21	Đường nội thi	Giáo								
22	Đường nội thi	Đường tỉnh 902	cầu Hai Việt	700	-	-	-	-	-	-
23	Đường nội thi	cầu Hai Việt	cầu Phong Thới (trừ khu sơ dừa và kèo dài đến cầu Phong Thới	560	-	-	-	-	-	-
24	Đường nội thi	Đường tỉnh 907	khu sơ dừa và kèo dài đến cầu Phong Thới	980	-	-	-	-	-	-
25	Đường nội thi	lô E chợ Vũng Liêm	khu tái định cư	980	-	-	-	-	-	-



TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Loại đê thi	Đoạn đường /Khu vực			Giá đất					
			Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7
26	Đường nội ô số 1 (Khóm 1, Rach Trúc)	cấp bờ kè			560	-	-	-	-	-	-
27	Đường nội ô số 2 (Khóm 1, Rach Trúc)				560	-	-	-	-	-	-
28	Đường nội ô số 3, 4 (khóm 1, Rach Trúc)				560	-	-	-	-	-	-
29	Đường số 1 (Khóm 2, Phong Thới)				420	-	-	-	-	-	-
30	Đường số 2 (Khóm 2, Phong Thới)				560	-	-	-	-	-	-
31	Đường vào đến nhà máy nước	giáp Đường tỉnh 907	nha may nua		700	-	-	-	-	-	-
32	Các đường còn lại của khu tái định cư				560	-	-	-	-	-	-
33	Đất phi nông nghiệp các đường còn lại				420	-	-	-	-	-	-
34	Đất phi nông nghiệp còn lại của Thị trấn Vũng Liêm				-	-	-	-	-	-	280
5	HUYỆN TAM BÌNH				-	-	-	-	-	-	-
5.1	Thị trấn Tam Bình	5			-	-	-	-	-	-	-
1	Đường Võ Tân Đức	Phía trên bờ; từ bến đò II	hết UBND Huyện	560	-	-	-	-	-	-	"
2	Đường Võ Tân Đức	Phía bờ sông; từ bến đò II	hết UBND Huyện	350	-	-	-	-	-	-	-
3	Đường Võ Tân Đức	Phía trên bờ; từ UBND Huyện	bến đò qua Nhà thờ	1.750	-	-	-	-	-	-	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Loại đất thi	Đoạn đường / Khu vực		Giá đất							
			Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại
4	Đường Võ Táń Đức	Phía bờ sông; từ UBND Huyện	bến đò qua Nhà thờ	1.050	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Đường Võ Táń Đức	bến đò Nhà thờ	Ngã ba lô mới (TTVH)	2.450	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Đường Võ Táń Đức	cầu 3 tháng 2	cống Đá	1.400	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Đường Đồng Khởi	cống Đá	cầu Võ Táń Đức	1.260	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Đường Đồng Khởi		700	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Đường Thông Nhái		490	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Lộ sau	Trung tâm Văn Hóa	ngã ba lộ tắt	1.260	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Hai dãy phố chợ	bến tàu	đường lộ sau	1.750	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Hai dãy phố cửa hàng bách hóa cũ			1.050	-	-	-	-	-	-	-	-
13	Khu chợ mới	Bến đò Nhà Thờ	đường lộ sau	2.450	-	-	-	-	-	-	-	-
14	Lộ tắt	bến đò II	cầu Mỹ Phú	840	-	-	-	-	-	-	-	-
15	Tù bến đò II - Cầu Rắn		210	-	-	-	-	-	-	-	-	-
16	Đường liên khóm 2,3 (2 bên)		350	-	-	-	-	-	-	-	-	-
17	Đường khóm 4		280	-	-	-	-	-	-	-	-	-
18	Các đường còn lại của Thị trấn		210	-	-	-	-	-	-	-	-	-
19	Đất phi nông nghiệp còn lại của Thị trấn Tam Bình		-	-	-	-	-	-	-	-	-	175
6	HUYỆN TRÀ ÔN											
6.1	Thị trấn Trà Ôn	5	Đường Lê Lợi	Đường Võ Tánh	3.500	-	-	-	-	-	-	-
1	Đường Gia Long											-
2	Khu C: Đối diện nhà lồng chợ mới (dãy 52 căn)			3.850	-	-	-	-	-	-	-	-



STT	Tên đường và đơn vị hành chính	Loại đô thị	Từ	Đến	Đoạn đường /Khu vực				Giá đất			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại
3	Khu C: Đô thị diện nhà lồng Chợ mới (B92 mặt còn lại)				2.100	-	-	-	-	-	-	-
4	Khu bờ kè cũ	phòng Hạ tầng kinh tế	Chi Cục thuế	2.450	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Đường Lê Lợi	Đường Gia Long	Đường Trung Trác	2.800	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Đường Trương Vĩnh Ký	Đường Gia Long	Đường Lê Văn Duyệt	2.800	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Đường Lê Văn Duyệt	Đường Lê Lợi	Đường Phan Thanh Giản	2.450	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Đường Phan Thành Giản	Đường Gia Long	Đường Thông Ché Diêu Bát	2.450	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Đường Thông Ché Diêu Bát	Đường Gia Long	Đường Trung Nhị	1.400	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Đường Thông Ché Diêu Bát	Đường Trung Nhị	hết ranh giới Thị trấn	700	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Đường Trung Trác	Đường Lê Lợi	Đường Thông Ché Diêu Bát	840	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Đường Trung Nhị	Đường Thông Ché Diêu Bát	Đường Đốc Phù Yên	840	-	-	-	-	-	-	-	-
13	Đường Võ Tánh	Đường Gia Long	Đường dẫn cầu Trà Ôn	840	-	-	-	-	-	-	-	-
14	Đường Đô Chiêu	Đường Lê Lợi	Đường Thông Ché Diêu Bát	1.400	-	-	-	-	-	-	-	-
15	Đường Quang Trung	Đường Lê Văn Duyệt	Đường Đô Chiêu	1.400	-	-	-	-	-	-	-	-
16	Đường Đốc Phù Yên	Đường Gia Long	Đường dẫn cầu Trà Ôn	700	-	-	-	-	-	-	-	-
17	Đường Đốc Phù Chi	Đường Lê Lợi	Đường Thông Ché Diêu Bát	1.400	-	-	-	-	-	-	-	-
18	Đường dẫn cầu Trà Ôn	giáp ranh Tam Bình	Cầu Trà Ôn	280	-	-	-	-	-	-	-	-
19	Đường dẫn cầu Trà Ôn	cầu Trà Ôn	nha văn hóa xã Thiện Mỹ	840	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất							
		Loạiđôthị	Từ	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại
20	Đường Khu 10B	bến phà	dường tỉnh 904	700	-	-	-	-	-	-	-
21	Đường Khu 10A (Đường huyện 70)	đường Trung Trắc	Đường Vành Đai	700	-	-	-	-	-	-	-
22	Đường tỉnh 904	Đường Khu 10 B	hết ranh giới Thị trấn Ôn	420	-	-	-	-	-	-	-
23	Đường Vành đai Thị trấn Trà Ôn	Đường Thông Ché	Đường Khu 10A (Đường huyện 70)	700	-	-	-	-	-	-	-
24	Các con hẻm còn lại của Thị trấn	Điều Bát	-	280	-	-	-	-	-	-	-
25	Đất phi nông nghiệp còn lại của Thị trấn Trà Ôn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	245
7	HUYỆN BÌNH MINH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7.1	Thị trấn Cái Vồn	5	Quốc lộ 1A tại UBND thị trấn Cầu Rạch Vồn	3.150	-	-	-	-	-	-	-
1	Đường Phan Văn Năm	Cầu Rạch Vồn	ngã ba cây me	1.120	-	-	-	-	-	-	-
2	Đường Phan Văn Năm	trọn đường	-	3.500	-	-	-	-	-	-	-
3	Đường Ngõ Quyền	-	-	3.500	-	-	-	-	-	-	-
4	Khu dân cư chợ mới (Khu A)	-	-	3.500	-	-	-	-	-	-	-
5	Khu dân cư chợ mới (Khu B)	-	-	3.150	-	-	-	-	-	-	-
6	Khu dân cư chợ mới (Khu C)	-	-	2.100	-	-	-	-	-	-	-
7	Đường Trần Hưng Đạo (khu chùa Bà cắp chờ)	-	-	1.400	-	-	-	-	-	-	-
8	Đường Bình Định	trọn đường	-	2.100	-	-	-	-	-	-	-
9	Đường Phạm Ngũ Lão	trọn đường	-	2.100	-	-	-	-	-	-	-
10	Đường Bạch Đăng	trọn đường	-	2.100	-	-	-	-	-	-	-
11	Đường Quang Trung	trọn đường	-	1.750	-	-	-	-	-	-	-
12	Đường trước trung tâm hành	giáp quốc lộ 1A	sông Tắc Tử Tài	1.400	-	-	-	-	-	-	-



STT	Tên đường và đơn vị hành chính	Loại đê thi chánh	Đoạn đường /Khu vực			Giá đất					
			Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7
13	Hai dãy phố Chợ Bà (trong nhà lồng chợ)				560	-	-	-	-	-	-
14	Các hèm còn lại Khu vực 1 (thuộc TT Thị trấn)				245	-	-	-	-	-	-
15	Các hèm còn lại Khu vực 2 (khu vực chợ Bà)				231	-	-	-	-	-	-
16	Đường vào trường PTTH Hoàng Thái Hiếu		giáp Quốc lộ 1A	trường PTTH Hoàng Thái Hiếu	350	-	-	-	-	-	-
17	Đường vào bến xe cũ		giáp Quốc lộ 1A	bến xe cũ	560	-	-	-	-	-	-
18	Quốc lộ 1A		ngã 3 bùng binh	giáp bến phà cũ vòng	980	637	490	-	-	-	-
19	Quốc lộ 1A		xuống bến phà mới	lai bùng binh	giáp đường Khóm 8, g	1.400	910	700	-	-	-
20	Quốc lộ 1A		cầu Cái Vồn lớn	ngã ba bùng binh - cầu	1.260	819	630	-	-	-	-
21	Quốc lộ 54		giáp đường Khóm 8, Khóm 9	sắt Thành Lợi	1.400	910	700	-	-	-	-
22	Đường dân cư Khóm 8, Khóm 9		Quốc lộ 1A	cầu Cát Vồn nhỏ (Thị Trấn)	700	-	-	-	-	-	-
23	Đường vào xí nghiệp xi măng 406		giáp Quốc lộ 54	xí nghiệp xi măng 406	560	-	-	-	-	-	-
24	Không		giáp Quốc lộ 54	xí nghiệp Mê Kông	560	-	-	-	-	-	-
25	Đất phi nông nghiệp còn lại của thị trấn Cái Vồn				-	-	-	-	-	-	210